

**KHÍ CÔNG Y ĐẠO VIỆT NAM**



**BỆNH THUỘC HÔ HẤP**  
**Tự học dạy bấm huyệt chữa bệnh**

**Bệnh phổi**  
**Bệnh mũi**  
**Bệnh hầu họng**  
**Bệnh ho**  
**Bệnh đàm suyễn**

**ĐỖ ĐỨC NGỌC**



## I. PHƯƠNG PHÁP CHỌN HUYẾT CHỮA BỆNH

*Phương pháp định bệnh tìm nguyên nhân* của đông y phải theo quy luật bát cương : âm, dương, hư, thực, hàn, nhiệt, biểu, lý, và theo luật ngũ hành để bổ hay tả. Do đó, một bệnh, có thể do âm bệnh (thuộc huyết) như lao phổi, đã tổn thương cơ sở, nám hay lũng phổi, có thể do dương bệnh (thuộc khí, hơi thở, không có vi trùng), do dư thừa khí hay huyết thuộc thực chứng hoặc do thiếu khí hay huyết thuộc hư chứng, tính chất bệnh làm cho cơ thể nóng hay lạnh lúc đang bệnh thuộc nhiệt hay hàn, cuối cùng là bệnh còn trong tình trạng nhẹ mới phát hay bệnh nặng đã lâu ngày, thuộc biểu hay lý.

*Phương pháp chữa bệnh của đông y là đối chứng trị liệu để lập lại quân bình*, như âm bệnh lấy dương chữa, (bệnh thuộc huyết lấy khí chữa), dương bệnh lấy âm chữa, (bệnh thuộc khí lấy huyết chữa), hư chứng thì phải bổ, thực chứng thì phải tả, hàn chứng thì phải làm ấm (ôn bổ), nhiệt chứng thì phải làm mát (tả nhiệt, thanh nhiệt).

### *Cách chọn huyết để chữa :*

Nhìn vào một công thức chọn huyết để chữa của một thầy thuốc, người ta có thể biết được trình độ cao thấp của người thầy thuốc.

Học giỏi như nhau, nhưng cách chữa khác nhau, nên đông y chia trình độ thầy thuốc thành ba bậc, tùy theo cách chữa :

**a-Bậc hạ công** : Là thầy thuốc chỉ chữa ngọn, thí dụ bệnh ho, sẽ chữa cho hết ho nhanh, có kết quả ngay, dễ nổi tiếng, mau kiếm tiền.

**b-Bậc trung công** : Là thầy thuốc vừa chữa ngọn, vừa chữa ngừa biến chứng, thí dụ ho đã lâu ngày, phổi đã bị

yếu sẽ gây biến chứng tổn hại đến thận. Nếu chỉ chữa ngọn là phổi cho hết ho, thì khi phổi vừa hết bệnh thì thận bắt đầu bệnh, cho nên phải vừa chữa ngọn cho hết ho thuộc phổi, cũng phải chữa cả thận để sau này thận khỏi bị bệnh. Như vậy thời gian chữa bệnh ho lâu ngày hơn bậc hạ công.

**c-Bậc thượng công** : Là thầy thuốc vừa chữa ngọn, vừa ngừa biến chứng, vừa chữa nguyên nhân gốc gây ra bệnh. Thí dụ ho lâu không khỏi là phổi yếu, sẽ biến chứng làm thận yếu, nên khi ho làm mệt, nhưng còn phải chữa cả nguyên nhân gây ra bệnh ho, theo ngũ hành tạng phủ, có thể do chức năng của gan, của tim, của tỳ vị, nên cần phải tìm nguyên nhân. Như vậy cách chữa sẽ khó hơn. Thầy bậc thượng công phải giỏi lý luận biến chứng, am hiểu công dụng của huyết, để chọn thật ít huyết nhưng đầy đủ khả năng chữa ngọn, ngừa biến chứng và chữa được cả gốc bệnh mà các huyết đã chọn không tương phản, không phạm ngũ hành. Nếu các huyết tương phản, phạm ngũ hành, thì bệnh hư sẽ thêm hư, bệnh thực sẽ thêm thực, bệnh nhẹ sẽ bị trở nặng nguy kịch hơn. Cho nên thầy thuốc ít kinh nghiệm chữa bệnh không dám áp dụng theo cách của bậc thượng công.

Đây là một tài liệu học tập kinh nghiệm chữa bệnh, nên các huyết cũng được trình bày theo công dụng của một đơn huyết để chữa ngọn, phối hợp huyết vừa chữa ngọn vừa ngừa biến chứng, hoặc phối hợp huyết để chữa ngọn, chữa gốc, hoặc một công thức đầy đủ như một toa thuốc bắc gồm các vị quân, thần, tá, sứ, phối hợp lại để chữa cả ngọn, biến chứng và gốc bệnh.

*Toa thuốc gồm các vị quân thần tá sứ là gì ? :*

Vị thuốc dùng làm quân (vua) là vị chủ lực để chữa bệnh, vị thuốc dùng làm thần trợ giúp cho quân phát huy

sức mạnh, vị thuốc dùng làm tá để điều chỉnh gia giảm để ngừa biến chứng tránh công phạt, vị thuốc dùng làm sứ (sứ giả) là chất dẫn thuốc đến cơ quan tạng phủ nào có bệnh cần chữa, vì thế trong toa thuốc bắc nếu có nhiều vị thuốc tương phản gây công phạt, thì thường dùng cam thảo để làm vị tá có tính chất hòa giải ngừa biến chứng do thuốc.

Cách chọn huyệt theo quân thần tá sứ khó hơn một toa thuốc bắc, vị thuốc bắc, các vị quân thần tá sứ bỏ nấu chung một lần thành một dung dịch rồi uống . Còn chọn huyệt xong, phải châm huyệt nào trước huyệt nào sau phải theo thứ tự, sai thứ tự là sai bài thuốc. Thí dụ có 4 huyệt 1,2,3,4., giống như số mật mã, có bệnh phải dùng mật mã 1234, có bệnh phải dùng mật mã 2341.. các số hoàn toàn khác nhau. Cho nên hiệu năng của một đơn huyệt chữa được bệnh này, nhưng phối hợp huyệt thành nhị hợp huyệt lại chữa bệnh khác, phối hợp thành tam tứ hợp huyệt lại chữa bệnh khác nữa. Khi học huyệt để chữa bệnh, phải biết công dụng của đơn huyệt, công dụng của phối hợp huyệt.

Chúng ta tìm hiểu một công thức phối hợp huyệt của các vị danh y cổ đại trong bệnh sau đây để biết cách lý luận và chọn huyệt chữa chính xác như thế nào của một bậc thầy thượng công :

## BÀI THUỐC 1:

Trừ Hen suyễn : ***Lý Phế Hóa Đờm Phương***

*Chẩn đoán bệnh :*

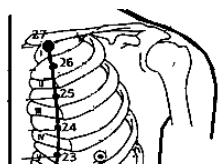
Ho trong họng có tiếng hen, thở gấp, khó thở, nằm không thở được, rêu lưỡi nhớt, mạch hoạt.

*Chọn 6 huyệt chữa :*

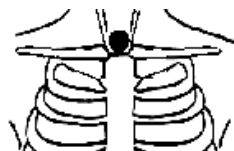
Du phủ, Thiên đột, Chiên Trung, Phế du, Túc tam lý, Trung quản.

*Công dụng :*

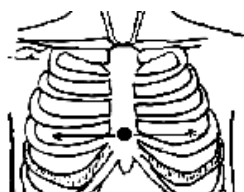
Tuyên phế khí, hóa đờm, bình suyễn.



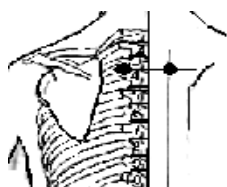
*Du phủ (Th.27)*



*Thiên đột (MN.22)*



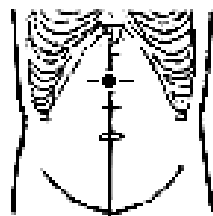
*Chiên trung (MN.17)*



*Phế du (BQ.13)*



*Túc tam lý (V.36)*



*Trung quản (MN.12)*

*Cách dùng huyết :*

(Tả) xThiên đột, xTrung quản, lưu kim 15 phút. Du phủ, Phế du, Chiên trung, Túc tam lý bình bổ bình tả, lưu kim 30 phút.

## *Cách lý luận biện chứng tìm nguyên nhân:*

Nguyên nhân bệnh hen suyễn :

-Do sự khí hóa của tạng phủ kém (yếu tố thuộc nội khí)  
Phế yếu (ngọn) không đủ tân dịch. Gốc là Tỳ không chuyển hóa dưỡng trấp thành chất bổ. Thận yếu do biến chứng của phế, nên không chuyển hóa thủy dịch, bị đình đọng ngưng tụ thành đờm ở phổi.

-Do bị nhiễm ngoại cảm tà khí thời tiết. (yếu tố thuộc ngoại khí lục dâm ).

-Do ăn uống thất thường (yếu tố thuộc tinh).

-Do tình chí mất điều hòa, lao nhọc quá độ...(yếu tố thuộc thần)

Kết luận: Bệnh do nguyên nhân gốc là hư chứng. Nguyên nhân ngọn là thực chứng. Thời kỳ mãn tính thuộc lý, cảm nhiễm thuộc ngọn, nên chữa gốc là chính, kiêm trị ngọn.

## *Lý luận trong cách dùng huyết :*

Huyết Chiên trung là huyết hội của khí, phổi hợp với Thiên đột có công dụng giáng khí bình suyễn. Phế du là nơi rót vào của phế khí có tác dụng làm lưu thông khí của phổi chuyển hóa dưỡng trấp thành huyết. Du phủ thuộc kinh Thận công dụng giáng nạp phế khí, tiêu đờm. Túc tam lý là hợp huyết của kinh Vị chữa bệnh cho phủ. Trung quản là Mộ huyết của Vị (dương bệnh ở âm, dùng âm chữa dương). Phổi hợp 2 huyết này làm chuyển hóa trung tiêu, giáng vị khí, thăng thanh phế khí, chuyển hóa tân dịch, tiêu đờm, vừa làm tiêu ngọn, vừa bổ gốc thì tự nhiên hen suyễn sẽ hết.

## BÀI THUỐC 2 :

Trừ hen suyễn : **Thiên đột chỉ suyễn phương.**

*Chẩn đoán bệnh :*

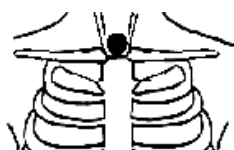
Suyễn thở gấp, đoản hơi, tức ngực, há miệng so vai..

*Chọn 7 huyệt chữa :*

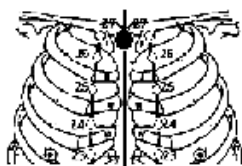
Thiên đột, Triền cơ, Hoa cái, Chiên trung, Nhũ căn, Kỳ môn, Khí hải.

*Công dụng :*

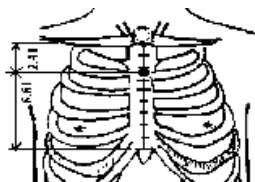
Giáng khí bình suyễn, điều lý khí cơ.



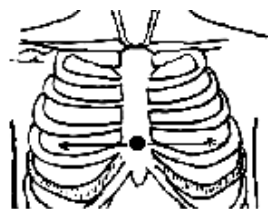
**Thiên đột (MN.22)**



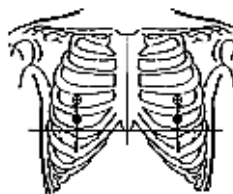
**Triền cơ (MN.21)**



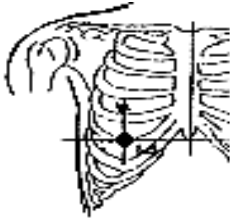
**Hoa cái (MN.20)**



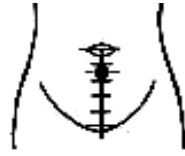
**Chiên trung (MN.17)**



**Nhũ căn (V.18)**



**Kỳ môn (C.14)**



**Khí Hải (MING)**

*Cách dùng huyết :*

Tả xThiên đột, xTriền Cơ, xHoa cái, xChiên trung, lưu kim 30 phút. Nhũ căn, Kỳ môn, bình bổ bình tả, lưu kim 15 phút. Khí hải cứu bổ 30 phút.

*Cách lý luận biện chứng tìm nguyên nhân :*

Phế khí thông giáng là khỏe mạnh, nếu phế thượng nghịch làm phát chứng suyễn thở gấp, những nguyên nhân làm cho phế khí không giáng có thể do tắc khí giữa thượng tiêu và trung tiêu, có thể do can khí nghịch làm cho khí thăng giáng không điều hòa.

*Lý luận trong cách dùng huyết :*

Huyết Khí hải, Chiên trung là 2 huyết của Nhâm mạch thuộc âm dùng để chữa dương bệnh (phế khí thuộc dương) giúp cho thông khí và nạp đủ khí dùng làm quân, huyết Thiên đột, Triền cơ, Hoa Cái cũng trên mạch Nhâm làm giáng khí bình suyễn rất quan trọng dùng làm thần. Huyết Nhũ căn thuộc kinh Vị chủ giáng. Kỳ Môn là mộ huyết của kinh Can chủ thăng, phối hợp 2 huyết này là tá để điều lý khí cơ, thăng giáng đúng mức giúp cho phế khí được thông, thì bệnh suyễn tự hết. Huyết Kỳ môn cũng là huyết phá khí huyết kết tụ như bứu, hạch,

đàm, cholesterol, huyết Nhũ căn thuộc kinh Vị là mẹ của kinh Phế dẫn trực khí của thức ăn đi xuống để không làm hại phế khí, nên có công dụng làm sủ.

## **II.NHỮNG ĐƠN HUYỆT LIÊN QUAN ĐẾN PHỔI :**

Những đơn huyết thuộc Kinh Phế dùng để chữa ngọn, những đơn huyết ngoài kinh Phế cũng liên quan đến bệnh phổi là do sự khí hóa ngũ hành tạng phủ ảnh hưởng truyền kinh như mẹ truyền con trong chứng hư hay thực, hoặc bệnh do ngũ hành tương khắc, nên đơn huyết ngoài kinh phế có thể dùng để ngừa biến chứng, có thể dùng chữa gốc bệnh, vì nó có liên quan đến các tạng phủ khác, tùy theo cách định bệnh mà chọn huyết chữa phù hợp với căn bệnh nhất mà không phạm ngũ hành.

### **A-Đơn huyết thuộc kinh Phế :**

Trên Kinh Phế có 11 huyết, công dụng của từng huyết khác nhau như sau :

Trung Phủ : Trị ho, suyễn, đau ngực liên quan đến phế tỳ.

Vân môn : Trị ho, suyễn, đau ngực do phế.

Xích trạch, Khổng tối : Trị ho suyễn

Thiên phủ : Trị suyễn liên quan đến gan.

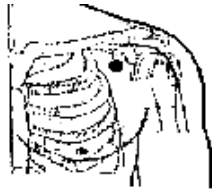
Hiệp bạch : Trị ho tức ngực, liên quan đến tâm.

Liệt khuyết : Trị ho, suyễn, đau họng.

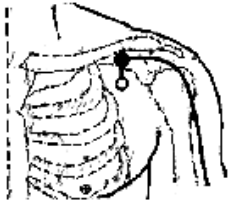
Kinh Cừ, Thái uyên : Trị ho, suyễn, đau họng, đau ngực.

Ngư tế : Trị ho, đau họng, mất tiếng.

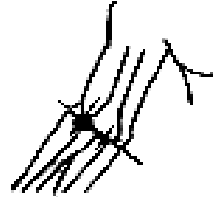
Thiếu thương : Trị ho, đau họng liên quan đến kinh Vị.



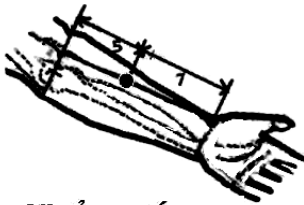
*Trung phủ (P.1)*



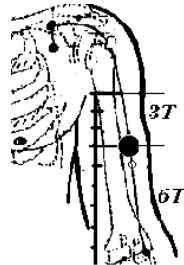
*Vân môn ↓(P.2)*



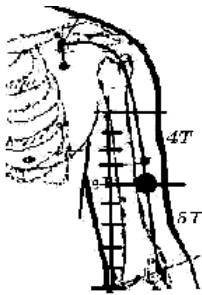
*Kích trạch ↓(P.5)*



*Khổng tồ (P.6)*



*Thiên phủ (P.3)*



*Hiệp bạch (P.4)*



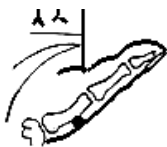
*Liệt Khuyết ↓(P.7)*



**Kinh cừ** ↓ (P.8)



**Thái uyên** (P.9)



**Ngũ tế** (P.10)



**Thiếu thương** ↓ (P.11)

## **B-Đơn huyết ngoài kinh Phế :**

### **Kinh Đại trường :**

Trên kinh Đại trường có 20 huyết, nhưng chỉ có 10 huyết liên quan đến bệnh phổi.

Thương dương ( liên quan đến phế-vị), Nhị gian, Dương khô ( liên quan đến can-vị), Thiên lịch ( liên quan đến Phế thận), Ôn lự : Trị đau họng.

Thí dụ đau họng do vị nhiệt, chọn Thương dương, do can hỏa vượng chọn Dương khô, do phế thận thiếu nước chọn Thiên lịch.

Tam gian : Trị đau họng, đầy ngực.

Hợp cốc : Trị nghẹt mũi, đau họng.

Khúc trì : Trị đau họng, sưng viêm.

Thiên đình (liên quan đến phế) : Trị tự nhiên bị mất giọng.

Nghênh hương ( liên quan đến phế) : Trị nghẹt mũi.



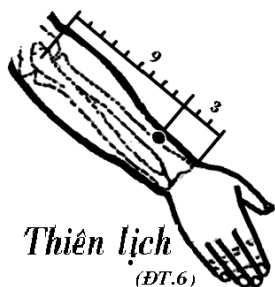
*Thương dương* (ĐT.1)



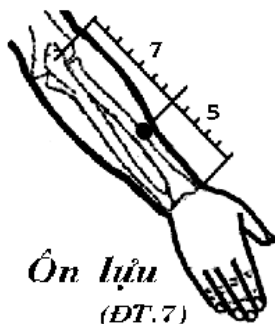
*Nhị gian* (ĐT.2)



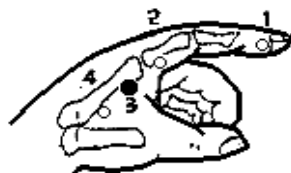
*Dương khê* (ĐT.5)



*Thiên lịch*  
(ĐT.6)



*Ôn lậu*  
(ĐT.7)



*Tam gian* (ĐT.3)



*Hợp cốc* (ĐT.4)



*Khúc trì* (ĐT.11)



**Thiên đình**  
(Đ1.17)



**Nghênh hương**  
(ĐT.20)

**Kinh Vị :**

Trên kinh Vị có 45 huyệt, nhưng chỉ có 11 huyệt liên quan đến bệnh phổi.

Nhân nghêh (liên quan đến phế), Khí xá : Trị đau họng, suyễn.

Thủy đột (liên quan đến phế), Khuyết bồn : Trị đau họng, suyễn, ho.

Khí hộ (liên quan đến phế dương) : Trị đầy tức đau ngực ho.

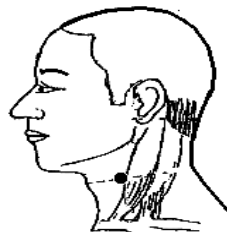
Ốc ế , Nhũ căn : Trị ho, suyễn, đau ngực.

Ứng song : Trị đầy đau ngực, ho, suyễn.

Phong long (liên quan đến can) : Trị ho, đờm, đau ngực.

Nội đình : Trị đau họng.

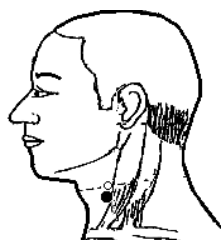
Lệ đoài : Trị đau họng, mất tiếng.



**Nhân nghêh** (V.9)



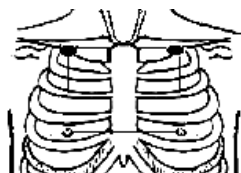
**Khí Xá (V.11)**



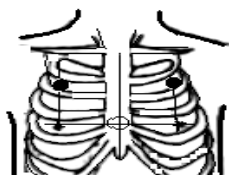
**Thủ đột (V.10)**



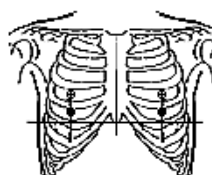
**Khuyết bồn (V.12)**



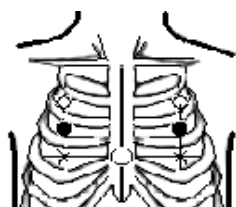
**Khí hộ (V.13)**



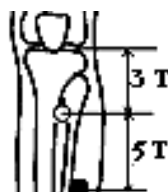
**Ốc ế (V.15)**



**Nhũ căn (V.18)**



**Ung song (V.16)**



**Phong long (V.40)**



**Nội đĩnh** ↓  
(V.44)



**Lê đoài** (V.45)

### **Kinh Tỳ :**

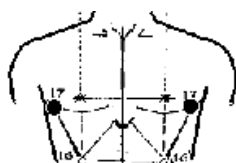
Trên Kinh Tỳ có 21 huyệt, nhưng chỉ có 5 huyệt liên quan đến phổi.

Thực độc ( liên quan đến thận), Hung hương : Trị đau đầy ngực.

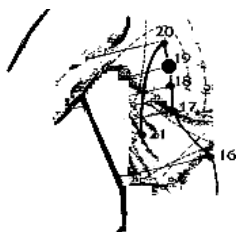
Thiên khô (liên quan phế-vị) : Trị ho

Chu vinh : Trị đau đầy ngực, ho.

Đại bao : Trị đau đầy ngực, suyễn.



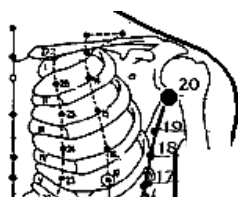
**Thực độc** (Tỳ 17)



**Hung hương** (Tỳ 19)



**Thiên khô** (Tỳ 18)



**Chu vinh (T.20)**



**Đại bao (T.21)**

**Kinh Tâm :**

Trên kinh Tâm có 9 huyệt, nhưng chỉ có 5 huyệt liên quan đến phổi.

Cực tuyền : Trị khô họng.

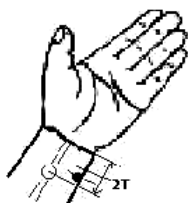
Linh đạo , Âm kích : Trị tự nhiên mất tiếng

Thông lý : Trị đau họng, mất tiếng.

Thiếu phủ : Trị đau ngực.



**Cực tuyền (Tā.1)**



**Linh đạo (Tā.4)**



**Âm kích (Tā.6)**



**Thông lý (Ta.5)**



**Thiếu phủ (Ta.8)**

### **Kinh Tiểu trường :**

Trên kinh Tiểu trường có 19 huyệt, nhưng chỉ có 6 huyệt liên quan đến phổi.

Thiếu trạch, Hậu khê, Thiên dung : Trị đau họng.

Tiền cốt : Trị tức ngực.

Kiên trung du : Trị ho, suyễn.

Thiên song : Trị đau họng, mất tiếng.



**Thiếu trạch (Tr.1)**



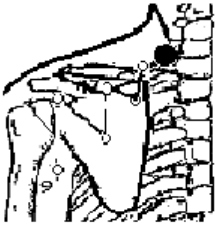
**Hậu khê (Tr.3)**



**Thiên dung**  
(Ttr.17)



**Tiền cốt**(Ttr.2)



**Kiên trung du** (Ttr.15)



**Thiên song**(Ttr.16)

### **Kinh Bàng quang :**

Trên kinh Bàng quang có 67 huyệt, nhưng chỉ có 20 huyệt liên quan đến phổi.

Mi xung (liên quan đến can), Khúc sai (liên quan đến can), Thừa quang (liên quan đến can phế), Ngọc châm (liên quan đến can phế), Chí âm : Trị nghẹt mũi.

Thông thiên (liên quan đến phế) : Trị nghẹt mũi, viêm mũi.

Thiên trụ (liên quan đến can) : Trị đau họng, nghẹt mũi.

Đại trừ (liên quan đến can thận), Tâm du : Trị ho.

Phong môn (liên quan đến can) : Trị cảm lạnh ho.

Phế du, Cách du (liên quan đến vị), Y hy (liên quan đến Tâm bào): Trị ho, suyễn.

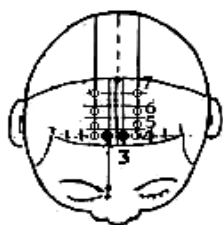
Quyết âm du : Trị ho, tức ngực.

Đởm du (liên quan đến vị), Vị du : Trị đau ngực.

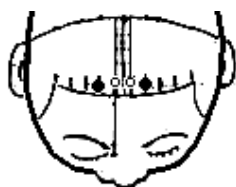
Phách hộ, Cao hoàng du : Trị lao, ho, suyễn.

Thần đường (liên quan đến phế) : Trị ho, suyễn, đau ngực, bụng.

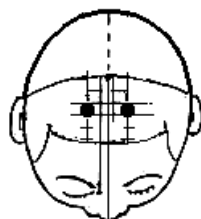
Hôn môn (liên quan đến tâm,can) : Đầy căng tức ngực.



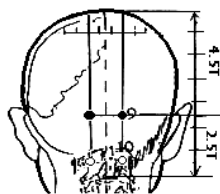
**Mi xung (BQ.3)**



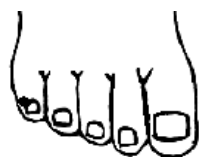
**Khúc sai (BQ.4)**



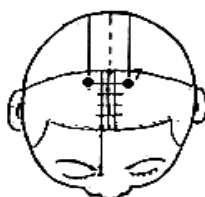
**Thừa quang (BQ.6)**



**Ngọc châu (BQ.9)**



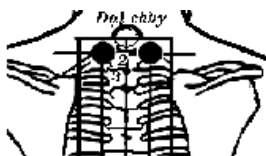
**Chí âm (BQ.67)**



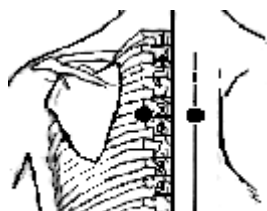
**Thông thiên  
(BQ.7)**



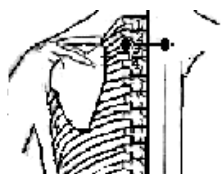
*Thiên trư (BQ.10)*



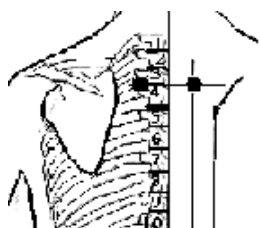
*Đại trử (BQ.11)*



*Tâm du (BQ.15)*



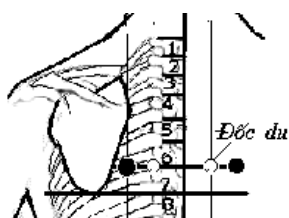
*Phong môn (BQ.12)*



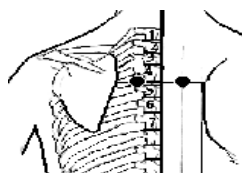
*Phế du (BQ.13)*



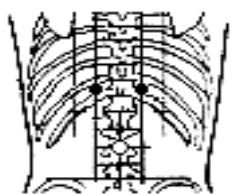
*Cách du (BQ.17)*



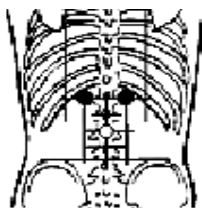
*Ý hy (BQ.45)*



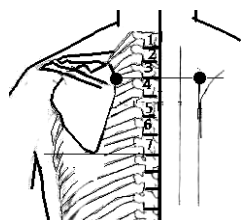
*Quyết âm du  
(BQ.14)*



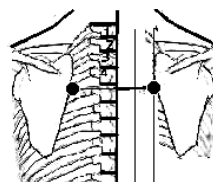
**Đờm du** (BQ. 19)



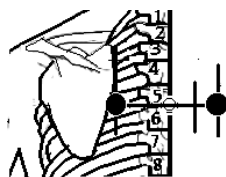
**Vị du** (BQ. 21)



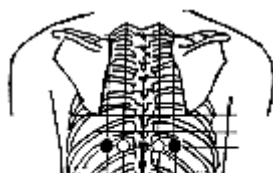
**Phách hộ** (BQ. 42)



**Cao hoàng du** (BQ. 43)



**Thần đường** (MB. 44)



**Hồn môn** (BQ. 47)

**Kinh thận :**

Trên kinh Thận có 27 huyết, nhưng chỉ có 10 huyết liên quan đến phổi.

Dũng tuyền : Trị đau họng, mất tiếng.

Thái Khê : Trị đau họng, suyễn.

Đại chung : Trị suyễn.

Âm đô (liên quan đến Mạch Xung, Vị) : Trị phế khí thũng.

Bộ lang (liên quan đến tâm phế), Thần phong (liên quan tới phế), Linh khu (liên quan đến thận dương, âm), Hoặ trung (liên quan đến Nhâm, Phế) : Trị ho, suyễn, đầy tức ngực.

Thần tàng (liên quan đến phế), Du phủ (liên quan đến phế) : Trị ho, suyễn, đau ngực.



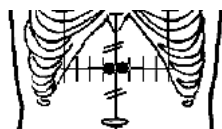
*Dũng tuyến (Th.1)*



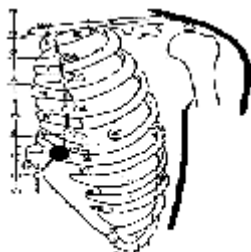
*Thái khê (Th.3)*



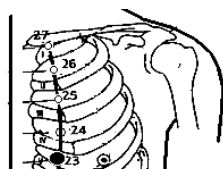
*Đại chung (Th.4)*



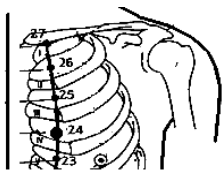
*Âm đô (Th.19)*



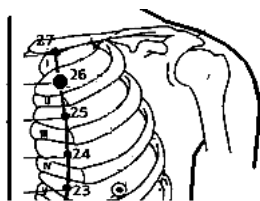
*Bộ lang (Th.22)*



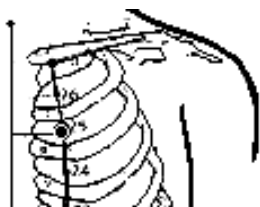
*Thần phong (Th.23)*



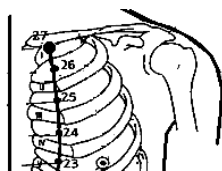
**Linh khu (Th.24)**



**Hoặc trung (Th.26)**



**Thần tạng (Th.25)**



**Du phủ (Th.27)**

### **Kinh Tâm Bào :**

Trên kinh Tâm bào có 9 huyệt, nhưng chỉ có 6 huyệt liên quan đến phổi.

Thiên trì : Trị ngộp thở.

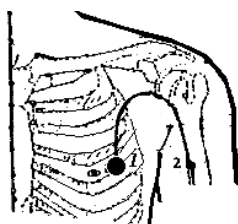
Thiên tuyền (liên quan đến Đại trường) : Trị ho.

Khúc trạch (liên quan đến Tâm, Đại trường, can) : Trị khô miệng.

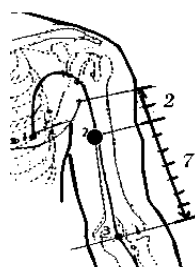
Khích môn : Trị đau ngực.

Đại lãng (liên quan đến tâm,vị) : Trị đau ngực.

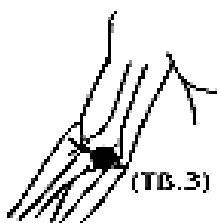
Lao cung : Trị hơi thở hôi.



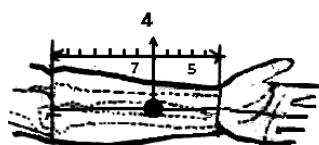
**Thiên trì**(TB.1)



**Thiên tuyền**  
(TB.2)



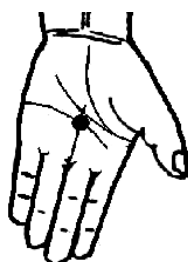
**Khúc trạch** ↓



**Khích môn** (TB.4)



**Đại lăng** ↓(TB.7)



**Lao cung** (TB.8)

### **Kinh Tam tiêu :**

Trên kinh Tam tiêu có 23 huyệt, nhưng chỉ có 6 huyệt liên quan đến phổi.

Quan xung , Dịch môn, Trung chữ : Trị đau họng.  
 Chi cấu (liên quan đến Đại trường), Tam dương lạc (liên  
 quan đến phế) : Trị tự nhiên mất tiếng.  
 Tứ độc (liên quan đến thận) : Trị sung họng, tự nhiên  
 mất tiếng.



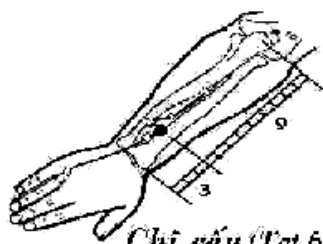
*Quan xung* (Tat. 1)



*Dịch môn* (Tat. 2)



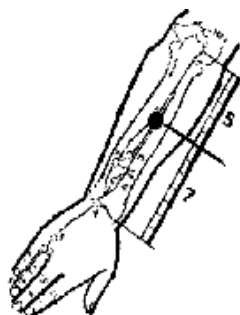
*Trung chữ* ↓  
(Tat. 3)



*Chi cấu* (Tat. 6)



*Tam dương lạc* (Tat. 8)



*Tứ độc* (Tat. 9)

## **Kinh Đờm :**

Trên kinh Đờm có 44 huyệt, nhưng chỉ có 11 huyệt liên quan đến phổi.

Khúc mấn : Trị tự nhiên mất tiếng.

Thủ lâm khắp (liên quan đến can), Mục song, Thừa linh (liên quan đến can phế) : Trị nghẹt mũi.

Não không, Phong trì : Trị viêm xoang mũi.

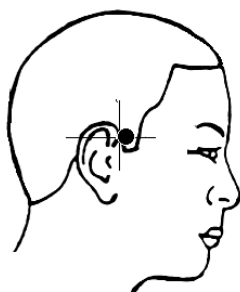
Uyên dịch : Trị tức ngực.

Trấp cân : Trị đau ngực, suyễn.

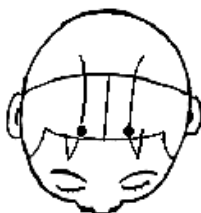
Dương giao : Trị đầy ngực, mất giọng.

Ngoại khâu : Trị đau ngực.

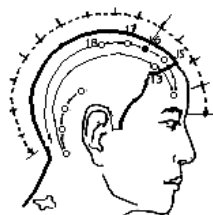
Túc khiêu âm : Trị đau họng.



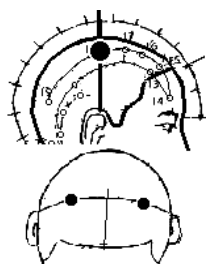
*Khúc mấn (Đ.7)*



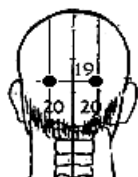
*Thủ lâm khắp (Đ.15)*



*Mục song  
(Đ.16)*



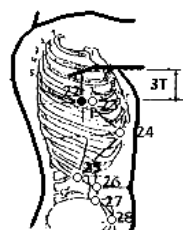
**Thửa linh (Đ.18)**



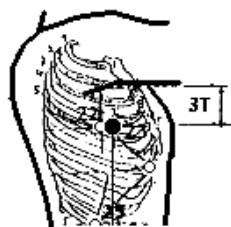
**Não không (Đ.19)**



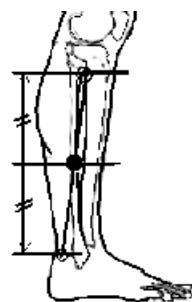
**Phong tri (Đ.20)**



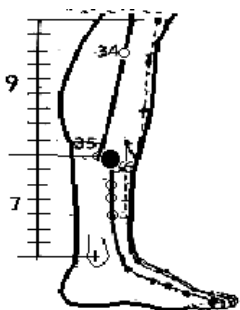
**Uyên dịch (Đ.22)**



**Tráp cân (Đ.23)**



**Dương Giao (Đ.35)**



*Ngoại khâu (Đ.36)*



*Túc khiếu âm (Đ.44)*

### **Kinh Can :**

Trên kinh Can có 14 huyệt, nhưng chỉ có 4 huyệt liên quan đến phổi.

Hành gian, Thái xung, Chương môn : Trị đau thân kinh ngực.

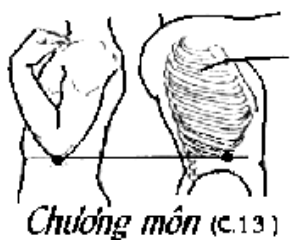
Tất quan : Trị đau họng.



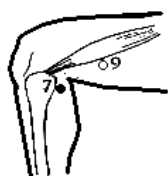
*Hành gian* ↓ ( C.2 )



*Thái xung* ↓ ( C.3 )



*Chưởng môn (C.13)*



*Tắt quan (C.7)*

### **Mạch Nhâm :**

Trên Mạch Nhâm có 24 huyệt, nhưng chỉ có 9 huyệt liên quan đến phổi. Bệnh thuộc dương, dùng huyệt trên Mạch Nhâm thuộc âm để chữa.

Trung đình : Trị căng dây đau.

Chiên trung (liên quan đến tâm, phế) : Trị suyễn, đau ngực.

Ngọc đường (liên quan đến phế), Hoa cái : Trị đau ngực, ho, suyễn.

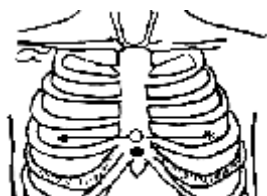
Tử cung (liên quan đến phế) : Trị đau họng, ngực, ho, suyễn, ngộp thở.

Triển cơ : Trị đau ngực, ho, suyễn, sưng họng, thanh quản.

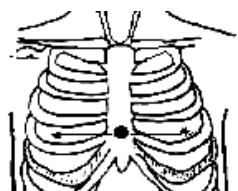
Thiên đột (liên quan đến phế) : Trị ho, suyễn, đau khô họng, tự nhiên mất tiếng.

Liêm tuyền : Tự nhiên mất tiếng, khó nuốt.

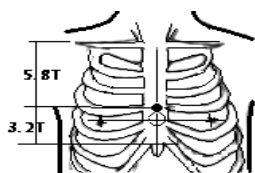
Thừa tương : Trị tự nhiên mất tiếng.



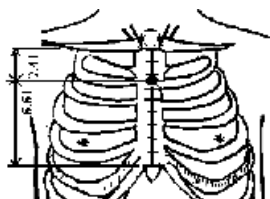
*Trung đình (MN.15)*



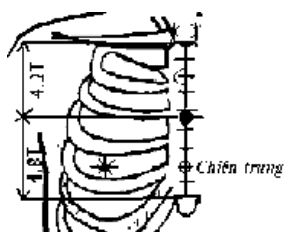
**Chiên trung (MN.17)**



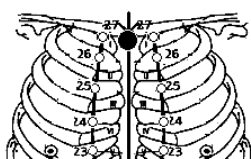
**Ngọc đường (MN.18)**



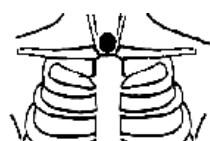
**Hoa cái (MN.20)**



**Tử cung (MN.19)**



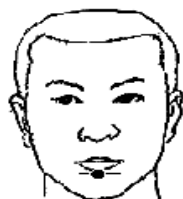
**Triển cơ (MN.21)**



**Thiên đột (MN.22)**



**Liên tuyền (MN.23)**



**Thừa tướng (MN.24)**

## **Mạch Đốc :**

Trên Mạch Đốc có 28 huyết, nhưng chỉ có 12 huyết liên quan đến phổi. Bệnh thuộc âm, dùng huyết trên Mạch Đốc thuộc dương để chữa.

Chí dương (liên quan đến can, thận, đờm, phế), Linh đài (liên quan đến can, đờm, tỳ, vị, phế) : Trị ho suyễn.

Thần đạo (liên quan đến 5 tạng) : Trị ho.

Thân trụ, Đại chùy : Trị ho, suyễn.

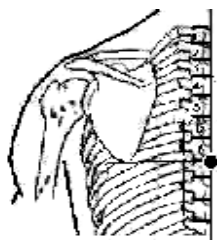
Phong phủ (liên quan đến Mạch Dương duy, Bàng quang) : Trị đau họng.

Não hộ : Trị tự nhiên mất tiếng.

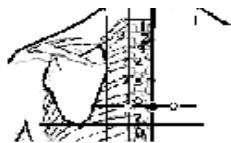
Bách hội (liên quan đến lục phủ, can) : Trị nghẹt mũi.

Tiền đình (liên quan đến can), Tín hội (liên quan đến can), Thượng tinh (liên quan đến can) : Trị chảy nước mũi.

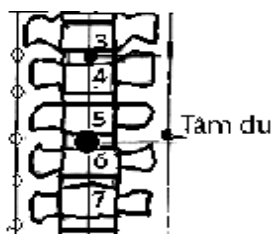
Tổ liêu (liên quan đến tâm) : Trị nghẹt mũi, trĩ mũi, chảy nước mũi.



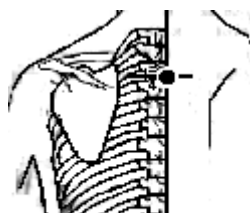
**Chí dương** (MĐ. 9)



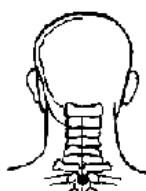
**Linh đài** (MĐ. 10)



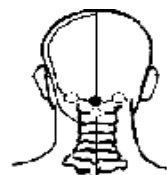
*Thần đạo* (MĐ.11)



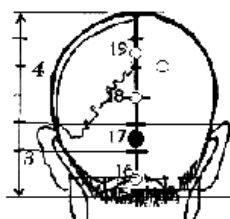
*Thân trụ*  
(MĐ.12)



*Đại chùy* (MĐ.14)



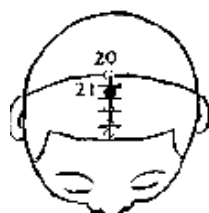
*Phong phú*  
(MĐ.16)



*Não hộ* (MĐ.17)



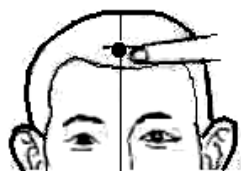
*Bách hội ↑* (MĐ.20)



*Tiền đỉnh*  
(MĐ.21)



*Tín hội* (MĐ.22)



**Thượng tinh (MĐ 23)**



**Tổ liêu (MĐ 25)**

### III. NHỊ HỢP HUYỆT .

Nhị hợp huyết là cách phối hợp 2 huyết thành một chất thuốc mạnh hơn, nếu có cùng công dụng (như acid + acid = acid, hoặc base+base=base), hoặc thành một chất thuốc thứ ba (như acid+base=muối) có công dụng không giống đơn huyết. Thí dụ :

Hợp cốc : Trị nghẹt mũi, đau họng.

Phục lưu : Trị phù, thủy thũng, sôi bụng...

Nhưng phối hợp 2 huyết sẽ có công dụng khác theo 2 cách :

Không ra mồ hôi sẽ làm cho ra mồ hôi.

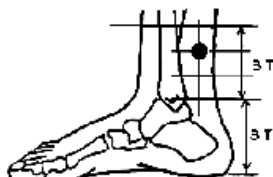
(Bỏ) o Hợp cốc và (tả) xPhục lưu

Nhưng đang ra mồ hôi nhiều sẽ cầm mồ hôi.

oPhục lưu và xHợp cốc



**Hợp cốc (HT.4)**



**Phục lưu (Th.7)**

Cách lý luận biện chứng của hợp huyết trên như sau :  
Bổ Hợp cốc có công dụng lợi khí giáng nghịch, cho tháo mồ hôi, thanh khí chạy ra biểu để đuổi tà độc ra theo mồ hôi, Tả thêm Phục lưu có công dụng chấn dương hành thủy cho vệ khí dương bên ngoài giúp mở lỗ chân lông.

Ngược lại, tả Hợp cốc có công dụng thanh nhiệt khí để giải nhiệt thì mồ hôi tự cầm. Bổ Phục lưu có công dụng ôn bổ thận dương cho khí bàng quang bốc lên bảo vệ phần vệ khí ngoài biểu vững chắc để đóng lỗ chân lông.

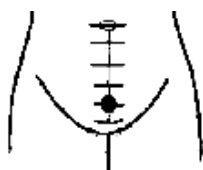
Có nhiều cách phối hợp 2 huyết, trong đó có một huyết chính chủ lực làm quân và phải dùng chung với một huyết khác phụ giúp làm thần bổ sung cho huyết chính có khả năng phát huy tối đa hiệu năng của mình, thí dụ như Bổ Hợp cốc cho ra mồ hôi là huyết quân, phải dùng thêm huyết làm thần là tả Phục lưu.

Tả Hợp cốc để cầm mồ hôi là huyết quân, phải dùng thêm huyết làm thần là bổ Phục lưu.

Muốn bổ huyết làm tăng hồng cầu, dùng huyết oCông tôn làm quân, phải dùng huyết làm thần là oTrung cực. Đông y gọi Trung cực là dưỡng thần phò tá Công tôn tạo ra hồng cầu. Nếu chỉ dùng một mình huyết Công tôn, nó chỉ có khả năng kích thích Tỳ vị ăn ngon, tiêu hóa tốt, dẫn máu về tim.



*Công tôn (Tỳ 4)*



*Trung cực (M.N.3)*

#### **IV.TAM TỬ HỢP HUYỆT (quân thần tá sú)**

Khi phối hợp 3,4 huyết trở lên nó sẽ thành một công thức quân thần tá sú. Những công thức trong tài liệu ghi lại những kinh nghiệm xưa của các vị danh y rất nhiều, nhưng sắp xếp không biết huyết nào là quân, thần, tá, sú. Nên chúng ta phải biết lý luận biện chứng cách dùng huyết chữa bệnh của đông y theo quy luật sau :

Bệnh thuộc âm huyết lấy dương khí để chữa và ngược lại, như dùng huyết trên Mạch Đốc và bồi du huyết trên lưng là lấy dương chữa âm, dùng huyết trên Mạch Nhâm và Mộ huyết là lấy âm để chữa dương.

Lấy huyết ở xa nơi bệnh chữa trước, lấy huyết ở gần chữa sau, dùng huyết ở trên chữa bệnh ở dưới, dùng huyết ở dưới chữa bệnh ở trên.

Dùng huyết ở phủ (kinh dương) chữa bệnh ở tạng, dùng huyết ở tạng (kinh âm) chữa bệnh ở phủ.

Bệnh thực ở phần biểu, phần vệ khí phải tả cho xuất mồ hôi, mà không được liễm mồ hôi, tà khí sẽ nhập lý vào đến doanh phận, huyết phận, bệnh sẽ nặng thêm.

Tà khí ở thượng tiêu phải cho ới mưa ra ( cho thổ). Tà ở hạ tiêu cho đi cầu ra ngoài (cho hạ). Tà ở trung tiêu không được cho đi lên để mưa ra, không được cho đi xuống, mà phải cho hòa giải trung tiêu.

Bệnh hư phải bổ mà không được làm mất thêm khí huyết. Bệnh thực phải tả. Người hư nhược bị thực chứng phải bổ trước tả sau. Bệnh hàn phải làm ấm (ôn bổ). Bệnh nhiệt phải thanh tiết nhiệt..

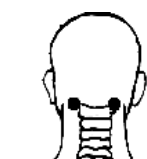
Khi có một bộ huyết thí dụ như 5 huyết, phải tìm ra huyết quân, thần, tá, sú, lý luận để chọn cách dùng huyết theo những điều kiện trên thật chính xác hoàn hảo thì mới có kết quả tuyệt đối như ý muốn được..

## V. PHÂN THỰC TẬP CHỮA BỆNH .

### A-BỆNH PHỔI :

#### 1-Cảm lạnh :

oPhong trì (Đ.20), oHợp cốc (ĐT.4),  
oLiệt khuyết (P.7), oĐại chùy(MĐ.14)



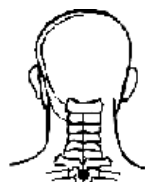
*Phong trì (Đ.20)*



*Hợp cốc (ĐT.4)*



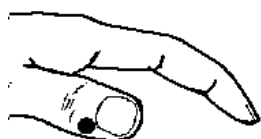
*Liệt Khuyết. 1(P.7)*



*Đại chùy (MĐ.14)*

Biến chứng :

**Đau cổ họng** : Thiếu thương (P.11)( nặn máu)



*Thiếu thương* †(P.11)

**Đau đầu :**

xThái dương, xẤn đường



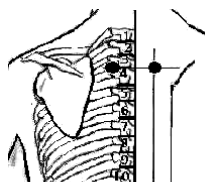
*Thái dương* (KH)



*Ấn đường* (KH)

**Đau lưng trên :**

Phế du (BQ.13)



*Phế du* (BQ.13)

**Nghệt mũi :**

Nghênh hương (ĐT.20)



*Nghênh hương*  
(ĐT.20)

**Sốt :**

Khúc trì (ĐT.11)



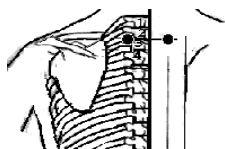
*Khúc trì* (ĐT.11)

### 2-Cảm mạo 1:

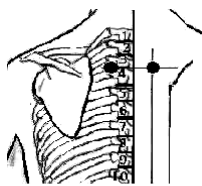
oPhong trì(Đ.20) oPhong môn(BQ.12) oPhế du (BQ.13)



*Phong trì* (Đ.20)



*Phong môn* (BQ.12)



*Phế du* (BQ.13)

### 3-Cảm mạo 2 :

oBách hội (MĐ.20)

oHợp cốc oLiệt khuyết



*Bách hội* ↑ (MĐ.20)



**Hợp cốc (HT.4)**



**Liệt Khuyết. ↓ (P.7)**

**4-Cảm mạo phong hàn :**

oPhong trì (Đ.20) oLiệt khuyết (P.7)



**Phong trì (Đ.20)**



**Liệt Khuyết. ↓ (P.7)**

**5-Cảm mạo phong nhiệt :**

Tả xThái dương (KH), xPhong trì (Đ.20)

x Hợp cốc (ĐT.4) xNgũ tể (P.10)



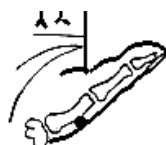
**Thái dương (KH)**



**Phong trì (Đ.20)**



**Hợp cốc (HT.4)**



**Ngũ tể (P.10)**

## 6-Cảm phong, nghẹt, sổ mũi :

oHợp cốc (ĐT.4), oThái xung (C.3)



**Hợp cốc (ĐT.4)**



**Thái xung ↓  
(C.3)**

## 7-Đoản khí thực chứng :

xĐại lăng (TB7) xXích Trạch (P.5)



**Đại lăng ↓(TB.7)**



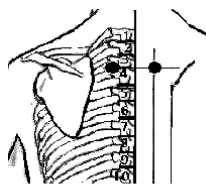
**Xích trạch ↓(P.5)**

## 8-Đoản khí hư chứng :

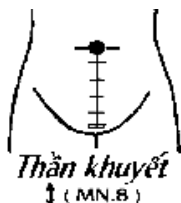
oĐại chùy (MĐ 14) oPhế du (BQ.13) o Thần khuyết (MN.8) o Can du (BQ.18) o Ngự Tế (P.10)



**Đại chùy (MĐ. 14)**



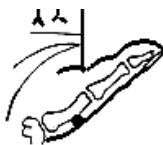
*Phế du (BQ.13)*



*Thần khuyết*  
↓ (MN.8)



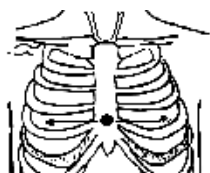
*Can du (BQ.18)*



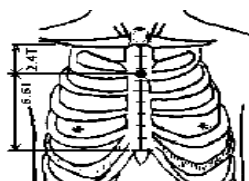
*Ngự tế (P.10)*

### 9-Đoản khí, tức hơi, nói không nổi :

o Chiên trung (MN.17) x Hoa Cái (MN.20)



*Chiên trung (MN.17)*



*Hoa cái (MN.20)*

### 10-.Hỏa khí nghịch của 12 kinh :

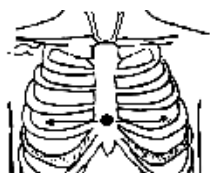
x Thiếu thương (P.11)



*Thiếu thương ↓ (P.11)*

### 11-Hơi thở ngắn :

oChiên trung (MN.17) oThái uyên (P.9)



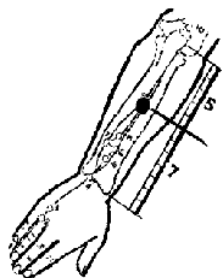
*Chiên trung* (MN.17)



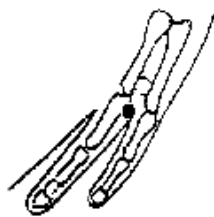
*Thái uyên* (P.9)

### 12-Hơi thở ngắn như bị thịt dư chặn trong họng :

xTứ độc (Tat.9), xDịch môn.(Tat.2)



*Tứ độc* (Tat.9)



*Dịch môn* (Tat.2)

### 13-Khí nghịch :

x Xích trạch (P.5) x Thương Khâu (Tỳ 5)

xThái bạch (Tỳ 3) o Tam âm giao (Tỳ 6)



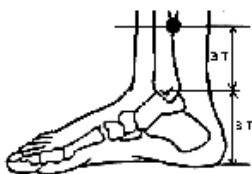
*Xích trạch* (P.5)



*Thương Khâu* (Tỳ 5)



*Thái bạch* ↓ (Tỳ 3)



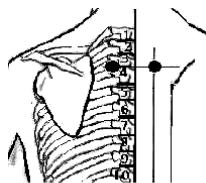
*Tam âm giao* ↓ (Tỳ 6)

### 14-Khí quản viêm mãn tính do phổi yếu :

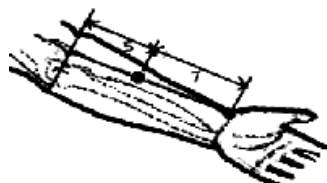
oTrung phủ,(P.1) oPhế du (BQ.13), oKhông tổi (P.9)



*Trung phủ* (P.1)



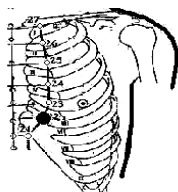
*Phế du* (BQ.13)



*Không tổi* (P.6)

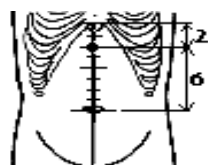
### 15-Khí tắc ở ngực không xương làm rối loạn tuần hoàn, hô hấp :

oBộ lang.(Th.22)

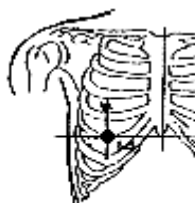


*Bộ lang* (Th.22)

**16-Khó thở, tức ngực do khí huyết ðàm tích tụ ở phổi**  
 o Cự khuyết (MN.14) x Kỳ môn (C.14)



**Cự Khuyết**  
 (MN. 14)



**Kỳ môn (C.14)**

**17-Khô dịch màng phổi (Chai phổi) :**

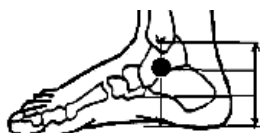
Có triệu chứng thở khó, ðau như có ai ðấm vào ngực.

o Thái khê (Th.3) o Chiếu hải (Th.6)

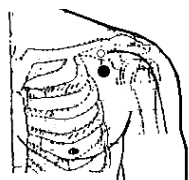
o Trung phủ (P.1), o Phế ðu (BQ.13)



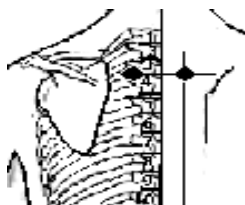
**Thái khê (Th.3)**



**Chiếu hải ↑ (Thận 6)**



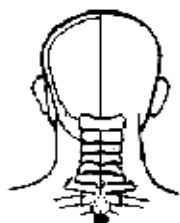
**Trung phủ (P.1)**



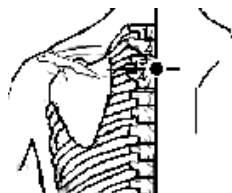
**Phế ðu (BQ.13)**

## 18.-Ngũ lao thất thương

x Đào đạo (MĐ.13)    x Thân trụ (MĐ.12)



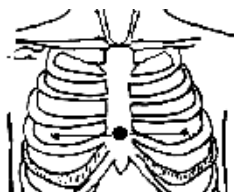
*Đào đạo* (MĐ.13)



*Thân trụ*  
(MĐ.12)

## 19-Ngực lạnh :

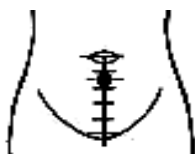
o Chiên trung (MN.17)



*Chiên trung* (MN.17)

## 20-Ngực và người lạnh do hư hàn :

o Khí hải (MN.6)

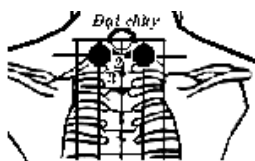


*Khí Hải* (MN.6)

## 21-Nhiệt hỏa ở ngực :

x Đại trử (BQ.11) x Tỳ du (BQ.20)

x Tâm du (BQ.15) x Khuyết bồn (V.12)



*Dại trử* (BQ.11)



*Tỳ du* (BQ.20)



*Tâm du* (BQ.15)



*Khuyết bồn* (V.12)

## 22-.Nóng trong ngực :

x Âm lăng tuyền (Tỳ 9)

x Kỳ môn (C.14)

x Ân bạch (Tỳ 1)

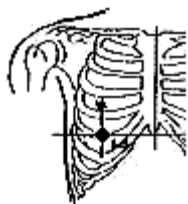
x Khuyết bồn (V.12)



*Âm lăng tuyền*  
(D.34)



*Ân bạch* (Tỳ 1)



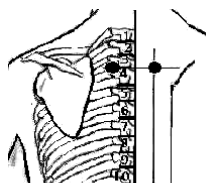
**Kỳ môn (C.14)**



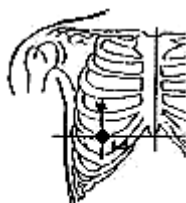
**Khuyết bôn (V.12)**

**23-Phế khí bị đàm tích khó thở :**

o Phế du (BQ17) x Kỳ môn (C.14)



**Phế du (BQ.13)**



**Kỳ môn (C.14)**

**24-Phế khí nghịch làm tức thở :**

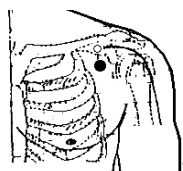
o Thái xung (C.3)



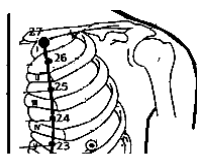
**Thái xung↓  
(C.3)**

## 25-Phế khí quản đau :

oTrung phủ (P.1), oDu phủ (Th.27)



*Trung phủ (P.1)*



*Du phủ (Th.27)*

## 26-Phế khí quản viêm, thở khó :

o Cách du (BQ.17) o Đờm du (BQ.19) làm thay đổi nhịp thở, trừ viêm



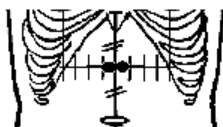
*Cách du (BQ.17)*



*Đờm du (BQ.19)*

## 27-Phế trường làm đau cạnh sườn :

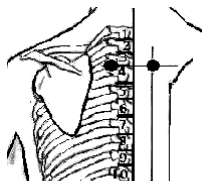
o Âm đô (Th.19) o Thái uyên (P.9) o Phế du (BQ.13)



*Âm đô (Th.19)*



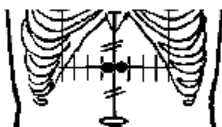
*Thái uyên (P.9)*



*Phế du (BQ.13)*

### 28-Phổi có nước :

x Âm đô.(Th.19)



*Âm đô (Th.19)*

### 29-Phổi có nhiệt độc :

x Xích trạch (P.5) xỦy trung ( (BQ.40)

x Thiếu thương (P.11) xThương dương (ĐT.1)

o Hợp cốc (ĐT.4)

Thanh phế tiêu độc, điều trường vị, thông trung tiêu.

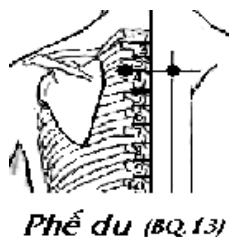


*Xích trạch (P.5)*



### 30-Phổi khô miệng khát :

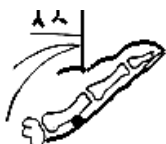
x Thiếu thương (P.11), oPhế du (BQ.13)



### 31- Phổi khô nóng, ho ra máu, suy nhược :

x Ngũ tế (P.10) x Thái khô (Th.3)

Thanh thượng hạ tư, âm dương giao hòa, phế được dưỡng nhờ thận thủy chế tâm hỏa, nó không khắc kim nữa.



**Ngũ tế (P.10)**



**Thái Khê (Th.3)**

### 32-Phổi ho mãn tính:

xThiên trụ (BQ.10), o Thiếu thương (P.11)



**Thiên trụ (BQ.10)**



**Thiếu thương (P.11)**

### 33-Phổi ho ra máu :

oThái Khê (Th.3), xTúc tam lý (V.36)



**Thái Khê (Th.3)**

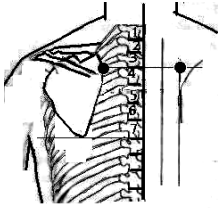


**Túc tam lý (V.36)**

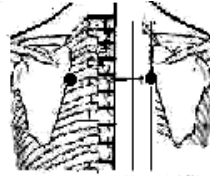
### 34-Phổi lao 1 :

Phách hộ (BQ.42), Cao hoang (BQ. 43)

Mình lạnh bở, mình nóng tả



*Phách hộ* (BQ.42)



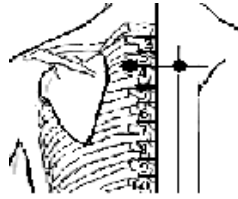
*Cao hoàng du* (BQ.43)

### 35-Phổi lao 2 :

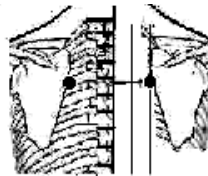
xXích trạch (P.5), oPhế du (BQ.13),  
oCao hoàng (BQ.43), oTúc tam lý (V.36).



*Xích trạch* (P.5)



*Phế du* (BQ.13)



*Cao hoàng du* (BQ.43)



*Túc tam lý* (V.36)

Biên chứng :

**Chảy máu cam, xuất huyết :**

Nghênh hương (ĐT.20), Thượng tinh(MĐ.23)



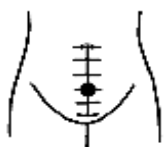
*Nghênh hương*  
(ĐT.20)



*Thượng tinh* (MĐ 23)

**Chân tay lạnh :**

oQuan nguyên (MN.4)



*Quan nguyên*  
↑(MN.4)

**Đỏ ngứa cổ :**

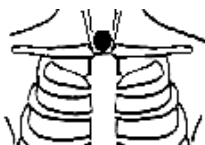
Thiếu thương (P.11) nặn máu



*Thiếu thương* ↑(P.11)

**Ho :**

oThiên đột (MN.22)



*Thiên đột* (MN.22)

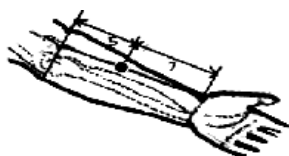
### **Ho cơ giết :**

xĐại chùy(MĐ.14), xKhổng tỏi (P.6),

xXích trạch (P.5), xPhong long (V.40), xTứ phùng(KH)



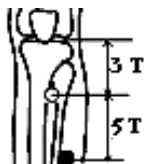
*Dại chùy (MĐ.14)*



*Khổng tỏi (P.6)*



*Xích trạch (P.5)*



*Phong long ↓  
(V.40)*

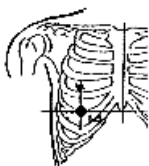


*Tứ phùng*

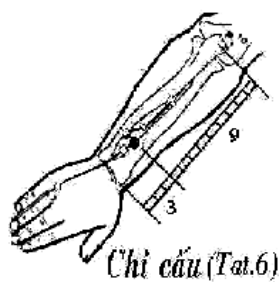
### **Ho lâu đau sườn ngực :**

xKỳ môn (C.14), xChi cầu (Tat.6),

xDương lăng tuyền (Đ.34)



*Kỳ môn (C.14)*



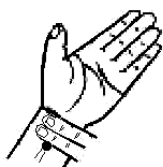
*Chi cẩu (Tat.6)*



*Dương lăng tuyến †  
(Đ.34)*

**Ho mửa :**

oNội quan(TB.6)



*Nội quan↓(TB.6)*

**Ho nhiều :**

oThái uyên (P.9)



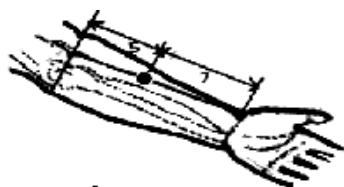
*Thái uyên(P.9)*

**Ho ra máu :**

xCách du (BQ.17), xKhổng tối (P.6)



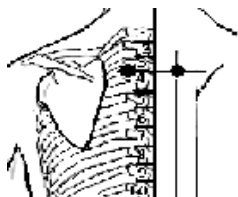
*Cách du (BQ.17)*



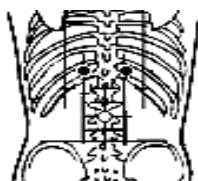
*Không lồi (P.6)*

**Hồi sức :**

- o Phế du (BQ.13),      o Tỳ du (BQ.20)
- o Thái uyên (P.9),    o Túc tam lý (V.36)



*Phế du (BQ.13)*



*Tỳ du (BQ.20)*



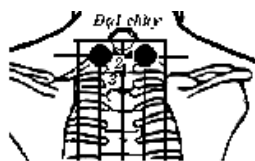
*Thái uyên (P.9)*



*Túc tam lý (V.36)*

**Sốt rét không ra mồ hôi :**

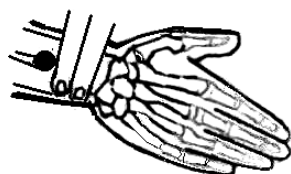
- xĐại trừ (BQ.11), xĐại chùy (MD.14),
- xNgoại quan (Tat.5), xPhong môn (BQ.12).



**Đại trử (BQ.11)**



**Đại chử (MD.14)**



**Ngoại quan (Tat.5)**



**Phong môn (BQ.12)**

**Sốt về chiều, mồ hôi trộm :**  
 xẤm kích (TB.6), oThái khê (Th.3).

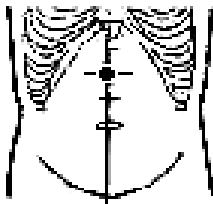


**Ấm kích (TB.6)**

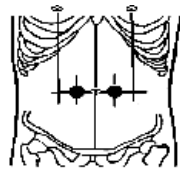


**Thái khê (Th.3)**

**Tiêu ra máu :**  
 oTrung quản (MN.12), oThiên xu (V.25)



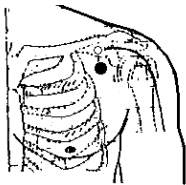
Trung quản (MM12)



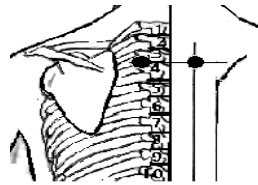
Thiên xu ↓ (V. 25)

### 36-Phổi lao nhiệt :

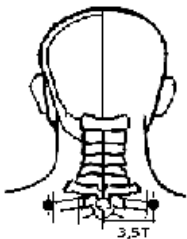
- o Trung phủ (P.1)
- x Kết hạch huyết
- x Phế du (BQ.13)
- x Phế nhiệt huyết



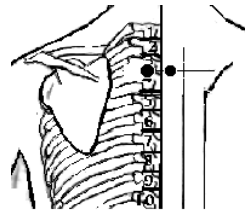
Trung phủ (P.1)



Phế du (BQ.13)



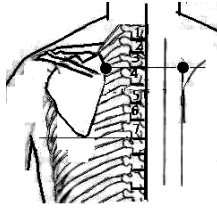
Kết hạch huyết



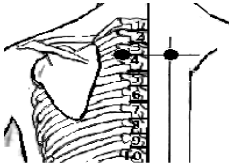
Phế nhiệt huyết  
(Hoa đà giáp tích)

### 37-Phổi lao, suy nhược :

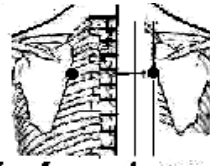
- x Phách hộ (BQ 42)
- o Phế du (BQ.13)
- o Cao Hoang (BQ.43)



*Phách hộ* (BQ.42)



*Phế du* (BQ.13)



*Cao hoàng du* (BQ.43)

### 38-Phổi nghẹt khó thở :

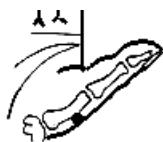
o Thái uyên (P.9) .



*Thái uyên* (P.9)

### 39-Phổi nóng ran :

xNgũ tế (P.10) để thanh nhiệt, o Thái khê (Th.3), để tư thận âm ,lui thân nhiệt.



**Ngự tế (P.10)**



**Thái khê (Th.3)**

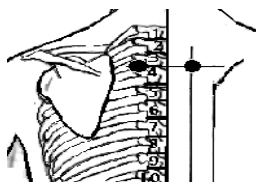
**40-Phổi sung :**

xĐại chùy (MĐ.14), oPhế du (BQ.13),

oHợp cốc (ĐT.4), xXích trạch (P.5)



**Đại chùy (MĐ.14)**



**Phế du (BQ.13)**



**Hợp cốc (ĐT.4)**

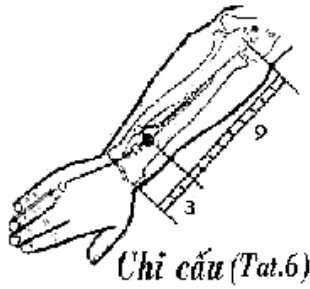


**Xích trạch (P.5)**

Biến chứng :

**Đau sườn ngực :**

xChi cẩu (Tat.6)



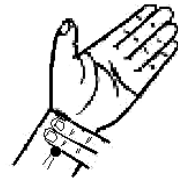
*Chi cẩu (Tat.6)*

**Hôn mê co giật :**

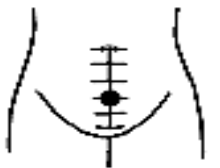
- oNhân trung (MĐ.26), oNội quan (TB.6),
- oQuan nguyên (MN.4), oKhí hải (MN.6)



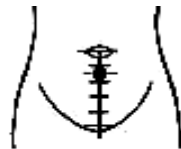
*Nhân trung ↑  
(MĐ.26)*



*Nội quan ↓ (TB.6)*



*Quan nguyên  
↑ (MN.4)*



*Khí Hải (MN.6)*

**Mê sảng điên cuồng :**

- oNhân trung (MĐ.26), oDũng tuyền (Th.1)



**Nhân trung †**  
(MD.26)



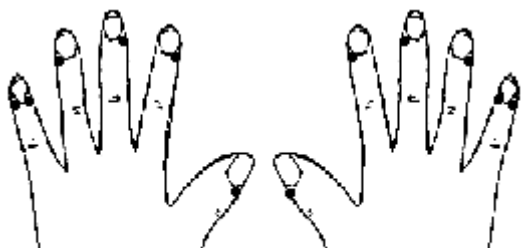
**Dững tuyến (Th.1)**

**Sốt :**

xỦy trung (BQ.40), x Thập nhị tinh huyết, châm nặn máu.



**Ủy trung †**  
(BQ.40)



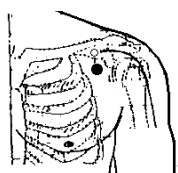
**Thập nhị tinh huyết ở tay**



**Thập nhị tinh huyết ở chân**

**41-Phôi yếu :**

o Trung phủ (P.1), o Đại chùy (MN.14)



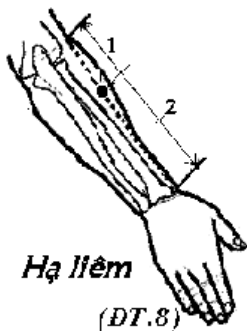
**Trung phủ (P.1)**



**Đại chùy (MN.14)**

**42-Phôi yếu ho khạc khúc khắc :**

o Hạ liên (ĐT.8).



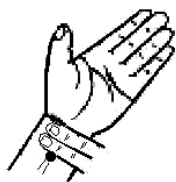
**Hạ liên**

(ĐT.8)

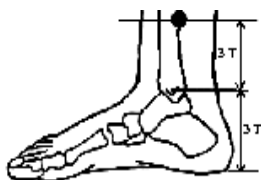
### 43-Phổi yếu, suy nhược do âm hư :

o Nội quan (TB.6)   o Tam âm giao (Tỳ 6)

Tư âm dưỡng huyết, dễ thở.



*Nội quan* ↓ (TB.6)



*Tam âm giao* ↓ (Tỳ 6)

### 44-Phổi yếu, thiếu khí, thở ngắn hơi :

x Đại lãng (TB7)   x Xích trạch (P.5)



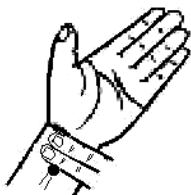
*Đại lãng* ↓ (TB.7)



*Xích trạch* ↓ (P.5)

### 45-Tức ngực khó thở :

o Nội quan (TB.6), x Cách du (BQ.17)



*Nội quan* ↓ (TB.6)



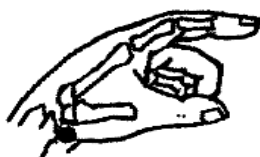
*Cách du* (BQ.17)

#### 46-Tức ngực thở khó nằm không được :

x Thiên dung (Tr.17) x Dương Khê (ĐT.5)



*Thiên dung*  
(Tr.17)



*Dương Khê (ĐT.5)*

#### 47-Ung thư phổi :

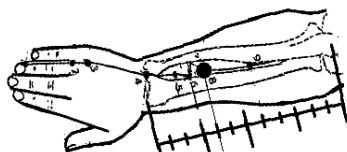
Bệnh thuộc âm tính, có các dạng ung thư loại vẩy cá, ung thư các tế bào nhỏ, ung thư tuyến, ung thư tế bào lớn, ung thư tuyến dạng vẩy cá...

Triệu chứng : ho đau ngực, có đờm lẫn máu.

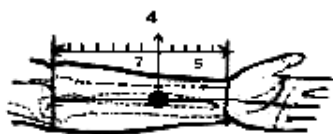
xTam dương lạc (Tat.8), x Khích môn (TB.4),

x Ê phong (Tat.17), xNgoại quan (Tat.5),

xNội quan (TB.6), oHợp cốc (ĐT.4), oThái uyên (P.9)



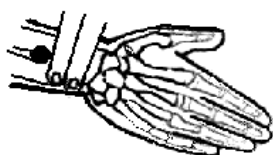
*Tam dương lạc (Tat.8)*



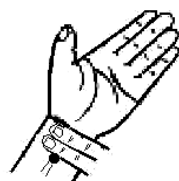
*Khích môn* (TB.4)



*F. phang* (Tot.17)



*Ngoại quan* (Tot.5)



*Nội quan* (TB.6)



*Hợp cốc* (ĐT.4)



*Thái uyên* (P.9)

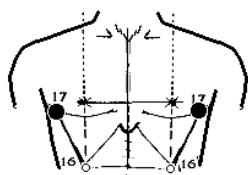
**48-Ứ nước màng ngực 1 : ( Tràn dịch màng phổi ):**

x Khuyết bồn (V.12)      x Thực độc (Tỳ 17)

x Thiếu Hải (T.3)      x Thương Dương (ĐT.1)



*Khuyết bồn (V.12)*



*Thực độc (Tỳ 17)*



*Thiếu hải (Tả.3)*



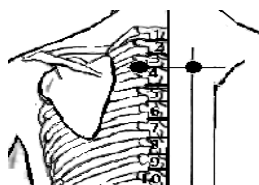
*Thương dương (Đ.1)*

#### 49-Viêm màng phổi cấp tính:

xPhế du (BQ.13), xXích trạch (P.5),

xHợp cốc (ĐT.4), oLiệt khuyết (P.7)

Ngày 2 lần



*Phế du (BQ.13)*



*Xích trạch (P.5)*



*Hợp cốc (ĐT.4)*



*Liệt Khuyết. (P.7)*

Biến chứng :

**Đàm :**

Phong long(V.40)



**Đang lên cơn sốt :**

xĐại chùy (MĐ.14), xKhúc trì(ĐT.11)



*Đại chùy* (MĐ.14)



*Khúc trì* (ĐT.11)

**Đau cổ họng nhiều :**

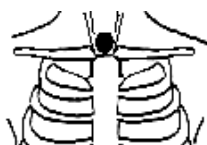
xThiếu thương (P.11)(châm lễ máu)



*Thiếu thương* ↑ (P.11)

**Ho nhiều :**

oThiên đột (MN.22)



*Thiên đột* (MN.22)

**Nghệt mũi chảy nước mũi :**  
oNghênh hương (ĐT.20)



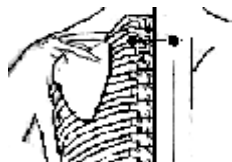
*Nghênh hương*  
(ĐT.20)

**Sốt rét :**

oPhong trì (ĐT.20), oPhong môn (BQ.12)



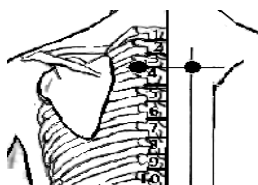
*Phong trì*(ĐT.20)



*Phong môn*(BQ.12)

**50-Viêm cuống phổi mãn tính :**

oPhế du (BQ.13), xXích trạch (P.5),  
xĐịnh suyễn (KH), xThiên đột(MN.12)



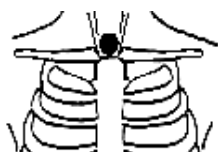
*Phế du* (BQ.13)



*Xích trạch* (P.5)



**Định huyệt (KH)**

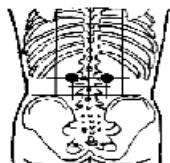


**Thiên đột (MN.22)**

Biến chứng :

**Bổ phế thận âm :**

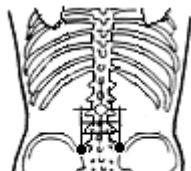
oThận du (BQ.23), oThái Khê (Th.3),  
oQuan nguyên du (BQ.26)



**Thận du (BQ.23)**



**Thái Khê (Th.3)**

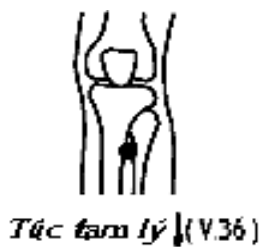
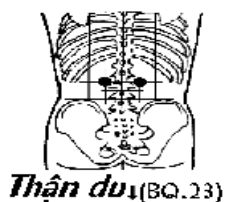


**Quan nguyên du  
(BQ. 26)**

**Bổ Tỳ thận dương :**

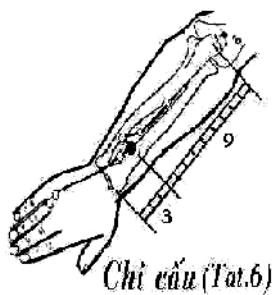
oThận du (BQ.23), oTỳ du (BQ.20),

oKhí hải (MN.6), oTúc tam lý (V.36)



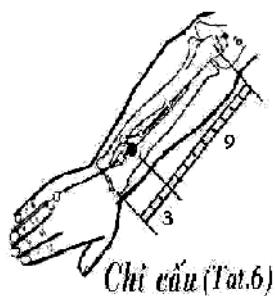
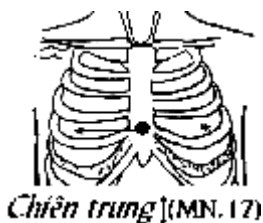
**Can hỏa thừa khắc phế :**

xChi cẩu (Tat.6), xHành gian (C.2)



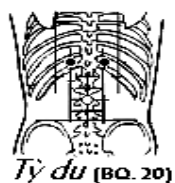
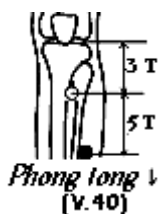
**Đau ngực :** xChiên trung (MN.17),

xDương lăng tuyền (Đ.34), xChi cấu (Tat.6).



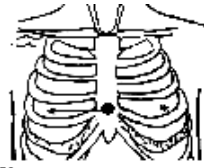
**Nhiều đàm ẩm :**

xPhong long (V.40), oTỳ du (BQ.20)



**Phổi viêm làm thành suyễn :**

oChiên trung (MN.17)



*Chiên trung* (MN.17)

**51-Viêm khí quản nắp cục :**

xThiên khô (Tỳ 18).



*Thiên khô* (Tỳ 18)

**52-Viêm phế khí quản :**

oPhù bạch (Đ.10)



*Phù bạch* (Đ.10)

Biến chứng :

**Ho :**

xXích trạch (P.5), xLiệt khuyết (P.7)



*Xích trạch* (P.5)



*Liệt Khuyết* (P.7)

**Họng đau :**

xNhị gian (ĐT.2)



**Nhị gian (ĐT.2)**

**Khan tiếng :**

xLiên tuyền (MN.23), xThiên đỉnh (ĐT.17),

xĐại nghênh (V.5), xPhù đột (ĐT.18), xNgũ tế (P.10)



**Liên tuyền  
(MN.23)**



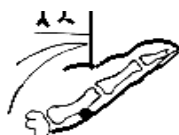
**Thiên đỉnh  
(ĐT.17)**



**Đại nghênh (V.5)**



**Phù đột (ĐT.18)**



**Ngũ tế (P.10)**

**Nhức đầu :**

xThượng tinh (MĐ.23), xThái dương (KH)



*Thượng tinh (MĐ.23)*



*Thái dương (KH)*

**Sốt :** xHợp cốc (ĐT.4), xKhúc trì (ĐT.11)



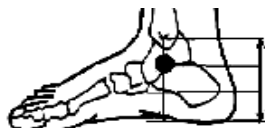
*Hợp cốc (ĐT.4)*



*Khúc trì (ĐT.11)*



*Thái khê (Th.3)*



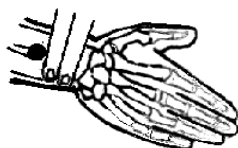
*Chiếu hải ↑ (Thận 6)*

**Sốt do phong :**

xPhong trì (Đ.20), xNgoại quan (Tat.5)



*Phong trì (Đ.20)*

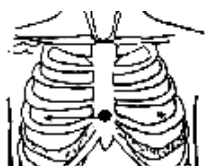


*Ngoại quan (Tat.5)*

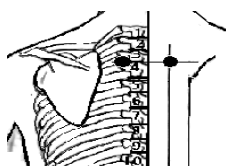
### 53-Viêm phổi :

oChiên trung (MN.17)    oPhế du (BQ.13)

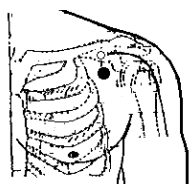
oTrung phủ P.1)    xKhông tởi (P.6)



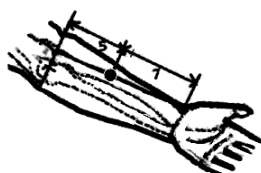
*Chiên trung (MN.17)*



*Phế du (BQ.13)*



*Trung phủ (P.1)*



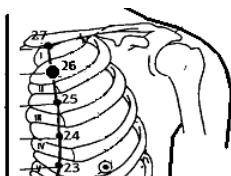
*Không tởi (P.6)*

### 54-Viêm phổi, hen phế quản :

xHoặc trung (Th.26)    xXích trạch (P.5)

oPhế du (BQ.13)    oĐại chùy (MĐ.14)

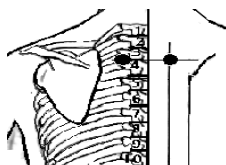
oPhong môn (BQ.12)



*Hoặc trung (Th.26)*



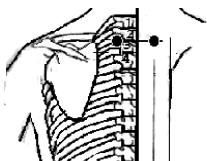
**Xích trạch (P.5)**



**Phế du (BQ.13)**



**Đại chùy (MĐ.14)**



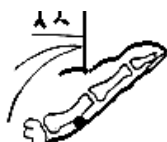
**Phong môn (BQ.12)**

**55-Xuất huyết phổi :**

xNgũ tế (P.10) oCự cốt (ĐT.16)

xXích trạch (P.5) oThần môn (Tâ.7)

oKhúc tuyền(C.8)



**Ngũ tế (P.10)**



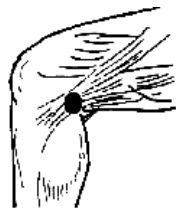
**Cự cốt (ĐT.16)**



**Xích trạch (P.5)**



*Thần môn* (Ta.7)



*Khúc tuyền* (C.8)

## B-BỆNH MŨI :

### 1-Chảy nước mũi :

x Hợp cốc (ĐT.4), o Thái xung (C.3)



**Hợp cốc (ĐT.4)**

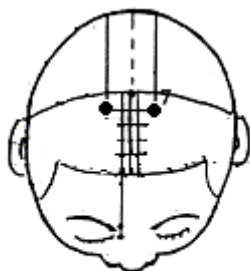


**Thái xung  
(C.3)**

### 2-Chảy nước mũi không cảm :

o Thông thiên (BQ.7)

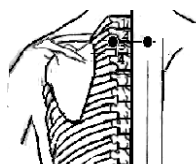
o Thượng tinh (MĐ.223) o Phong môn (BQ.12)



**Thông thiên  
(BQ.7)**



**Thượng tinh (MĐ.23)**

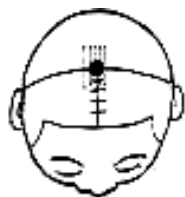


**Phong môn (BQ.12)**

### 3-Chảy nước mũi nhiều :

oBách hội (MĐ.20), oTín hội (MĐ.22),

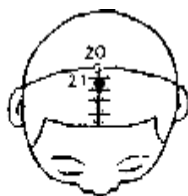
oTiền đình (MĐ.21), oNghênh hương (ĐT.20)



**Bách hội ↑ (MĐ.20)**



**Tín hội (MĐ.22)**



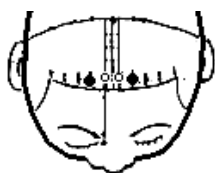
**Tiền đình  
(MĐ.21)**



**Nghênh hương  
(ĐT.20)**

### 4-Mũi dị ứng :

Khúc sai (BQ.4), hàn thì bổ, nhiệt thì tả.



*Khúc sai (BQ.4)*

**5-Mũi khô nghẹt do nhiệt:**

xNgũ xứ (BQ.5)( tả hội nhiệt huyết)

xNghênh hương (ĐT.20), xThượng tinh (MĐ.23),

oHòa liêu (ĐT.19)

4 huyệt này cũng chữa được bệnh mũi không ngửi được mùi.



*Ngũ xứ (BQ.5)*



*Nghênh hương (ĐT.20)*



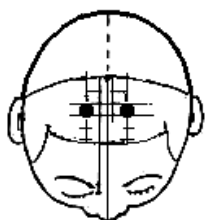
*Thượng tinh (MĐ 23)*



*Hòa liêu (ĐT.19)*

**6-Mũi mất mùi, mưa đắng :**

oThừa quang (BQ.6).



*Thửa quang (BQ.6)*

**7-Mũi nghệt 1:**

xChí âm (BQ.67)



*Chí âm (BQ.67)*

**8-Mũi nghệt 2:**

oHợp cốc (ĐT.4), x Thái xung(C.3)



*Hợp cốc (ĐT.4)*



*Thái xung (C.3)*

### 9-Mũi nghẹt chảy nước, trĩ mũi :

xNghênh hương (ĐT.20), xHòa liêu (ĐT.19)



*Nghênh hương*  
(ĐT.20)



*Hòa liêu* (ĐT.19)

### 10-Mũi nghẹt do dị ứng :

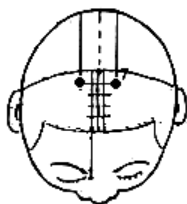
Thượng tinh (MĐ.23), hàn thì bổ, nhiệt thì tả



*Thượng tinh* (MĐ 23 )

### 11-Mũi nghẹt không ngửi được mùi :

Thông thiên (BQ.7), do mũi bị viêm thì bổ, không bị viêm thì tả.



*Thông thiên*  
(BQ.7)

## 12-Trĩ mũi :

xKhúc trì (ĐT.11), xHợp cốc (ĐT.4) : Công dụng tán phong nhiệt.



*Khúc trì* (ĐT.11)



*Hợp cốc* (ĐT.4)

## 13-Trĩ mũi, mũi mất mùi :

xHợp cốc (ĐT.4)

xNghêh hương (ĐT.20) xHòa liêu (ĐT.19)



*Hợp cốc* (ĐT.4)



*Nghêh hương*  
(ĐT.20)



*Hòa liêu* (ĐT.19)

## 14-Viêm mũi :

oNghêh hương (ĐT.20), oẤn đường (KH),

oHợp cốc (ĐT.4)



*Nghênh hương*  
(Đ.T.20)



*Ấn đường (KH)*



*Hợp cốc (Đ.T.4)*

**15-Viêm mũi cấp tính do phong hàn :**

oPhong trì (Đ.20), oLiệt khuyết (P.7)



*Phong trì (Đ.20)*



*Liệt Khuyết. ↓ (P.7)*

**16-Viêm mũi cấp tính do phong nhiệt :**

oKhúc Trì (Đ.T.11), oNgoại quan (Tat.5)



*Khúc trì (Đ.T.11)*



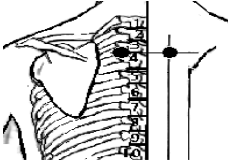
*Ngoại quan (Tat.5)*

**17-Viêm mũi dị ứng :**

oPhong trì (ĐT.20), oPhế du (BQ.13), oThái uyên (P.9)



*Phong trì(ĐT.20)*



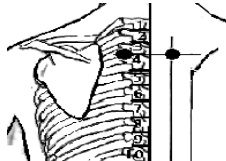
*Phế du (BQ.13)*



*Thái uyên(P.9)*

**18-Viêm mũi mãn tính :**

oPhế du (BQ.13), oThái uyên (P.9), oTúc tam lý (V.36)



*Phế du (BQ.13)*



*Thái uyên(P.9)*

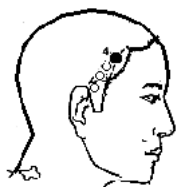


*Túc tam lý (V.36)*

**19-Viêm mũi, nhức nửa đầu, ù tai :**

xHàm yển (Đ.4) xHuyền lư(Đ.5)

xHuyền ly (Đ.6) xHợp cốc (ĐT.4)



*Hàm yển (Đ.4)*



*Huyền lư (Đ.5)*



*Huyền ly (Đ.6)*



*Hợp cốc (ĐT.4)*

**20-Viêm teo trong mũi:**

oThượng tinh (MĐ.23), oThái dương (KH),

oHòa liêu (ĐT.19).



*Thượng tinh (MĐ 23)*



*Thái dương (KH)*



*Hòa liêu (ĐT.19)*

### 21-Viêm teo do khô mũi :

oThái uyên (P.9), oThái Khê (Th.3).



*Thái uyên (P.9)*



*Thái Khê (Th.3)*

### 22-Viêm xoang mũi 1:

oNghênh hương (ĐT.20), oẤn đường (KH),

oLiệt khuyết (P.7), oHợp cốc(ĐT.4)



*Nghênh hương  
(ĐT.20)*



*Ấn đường (KH)*



*Liệt Khuyết. (P.7)*

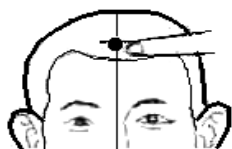


*Hợp cốc (ĐT.4)*

### 23-Viêm xoang mũi 2 :

xThượng tinh (MĐ.23) xNghênh hương (ĐT.20)

xKhúc trì (ĐT.11) oHợp cốc (ĐT.4)



*Thượng tinh (MĐ.23)*



*Nghênh hương  
(ĐT.20)*



*Khúc trì (ĐT.11)*



*Hợp cốc (ĐT.4)*

### 24-Viêm xoang hàm :

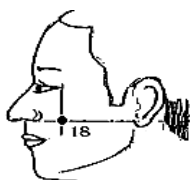
oHòa liêu (ĐT.19).



*Hòa liêu (ĐT.19)*

## 25-Viêm xoang sàng :

oQuyền liêu (Tr.18).

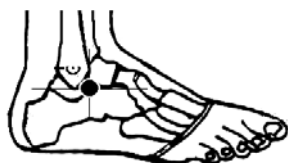


**Quyền liêu**  
(Tr.18)

## 26-Viêm xoang sàng, viêm mũi dị ứng :

xKhâu khư (Đ.40) oThương khâu (Tỳ 5)

xNghênh hương (ĐT.20) xPhong trì (Đ.20)



**Khâu khư (Đ.40)**



**Thương khâu (Tỳ 5)**



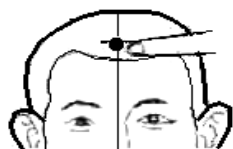
**Nghênh hương**  
(ĐT.20)



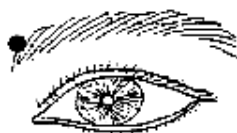
**Phong trì (Đ.20)**

## 27-Viêm xoang trán :

oThượng tinh (MĐ.23), oToản trúc (BQ.2).



*Thượng tinh (MĐ 23)*



*Toàn trúc (BQ.2)*

## C-BỆNH HỌNG

### 1-Bệnh hầu họng mãn tính ( yết hầu ) :

o Âm giao (MN.7), xBách hội (MĐ.20),  
xThái xung (C.3), oChiếu hải (Th.6).



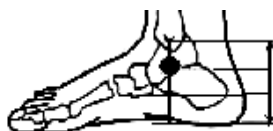
Âm giao (MN.7)



Bách hội ↑ (MĐ.20)



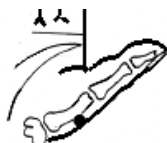
Thái xung ↓  
(C.3)



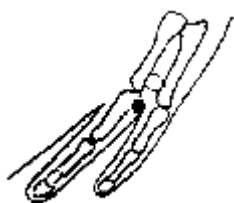
Chiếu hải ↑ (Thận 6)

### 2-Cổ họng đau 1 :

xTế ngư (P.10), xDịch môn (Tat.2), xThiên dũ (Tat.16),  
xẾ phong (Tat.17), xHợp cốc (ĐT.4)



Ngư tế (P.10)



*Dịch môn* (Tat.2)



*Thiên dũ* (Tat.16)



*Ế phong* (Tat.17)



*Hợp cốc* (ĐT.4)

### 3-Cổ họng đau 2 :

xHoàn cốt (Đ.12)

xThiên đỉnh (ĐT.17) xTiền cốc (Ttr.2)



*Hoàn cốt* (Đ.12)



*Thiên đỉnh*  
(ĐT.17)



*Tiền cốc* (Ttr.2)

#### 4-Cổ họng đau, đắng miệng :

xTúc lâm khớp (Đ.41), xHành gian (C.2)



*Túc lâm khớp*  
(Đ.41)



*Hành gian* (C.2)

#### 5-Cổ họng đau khó nói :

oNhiên cốt (Th.2), oThái Khê(Th.3)



*Nhiên cốt* (Th.2)



*Thái Khê* (Th.3)

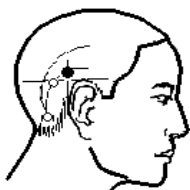
#### 6-Cổ họng đau khó nuốt :

xPhong phủ (MĐ.16), xThiên dung (Đ.9),

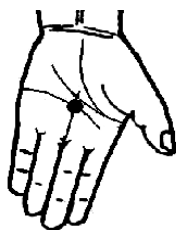
xLao cung(TB.8)



*Phong phủ*  
(MĐ.16)



**Thiên xung** (Th.9)



**Lao cung** (TB 8)

**7-Cổ họng đau khô khát :**

xPhong phủ (MĐ.16), xLiệt khuyết (P.7)



**Phong phủ**  
(MĐ.16)



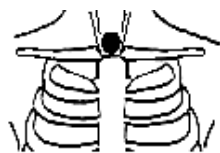
**Liệt Khuyết.** (P.7)

**8-Cổ họng khô khè do suyễn :**

xPhù đột (ĐT.18), xThiên đột (MN.22),  
oThái Khê (Th.3)



**Phù đột** (ĐT.18)



*Thiên độn (MN.22)*



*Thái Khê (Th.3)*

### 9-Cổ họng khô :

xThiếu trạch (Ttr.1), oThái Khê (Th.3)



*Thiếu trạch(Ttr.1)*



*Thái Khê (Th.3)*

### 10-Cổ họng khô, sưng đau, nuốt nước miếng không có

xTiền cốt (Ttr.2), oChiêu hải ( Th.6),

xTrung phong (C.4)



*Tiền cốt (Ttr.2)*



*Chiếu hải* ↑ (Thận 6)



*Trung phong*  
(C.4)

**11-Cổ họng nuốt có cảm giác vướng :**  
xNhiên cốt (Th.2), xDũng tuyến (Th.1)

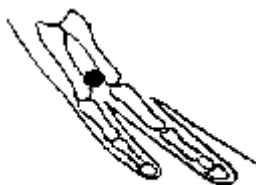


*Nhiên cốt* (Th.2)

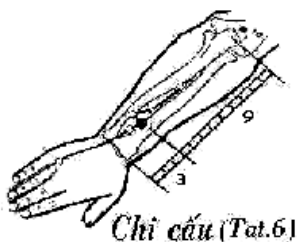


*Dũng tuyến* (Th.1)

**12-Cổ họng nuốt đau :**  
xTrung chữ (Tat.3), x Chi cầu (Tat.6),  
x Nội đình (V.44).



*Trung chữ* ↓  
(Tat.3)



### 13-Cổ họng và thanh quản đau nhức :

xHợp cốc (ĐT.4) xĐại nghênh (V.5)



### 14-Cổ họng, thanh quản sưng đau cấp tính :

Triệu chứng :

Họng đỏ, khô, rát, sưng, sốt, nhức đầu)

xThiếu thương (P.11). xHợp cốc (ĐT.4),

xThương dương (ĐT.1).

(Thanh nhiệt, giải độc, lợi phế, hầu, đầu, mặt)





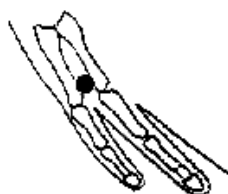
### 15-Cổ họng sưng :

o Thái khê (Th.3), x Trung chữ (Tat.3),

x Thiếu thương (P.1)



*Thái khê (Th.3)*



*Trung chữ ↓  
(Tat.3)*



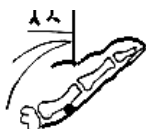
*Thiếu thương ↑ (P.11)*

### 16-Cổ họng sưng đau :

x Hợp cốc (ĐT.4), x Ngự tế (P.10).



*Hợp cốc (ĐT.4)*



*Ngự tế (P.10)*

### 17-Cổ họng viêm :

xThiên đình (ĐT.17), xCách du (BQ.17),

xKhí xá (V.11)



**Thiên đình**  
(ĐT.17)



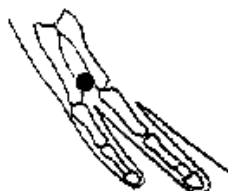
**Cách du (BQ.17)**



**Khí Xá (V.11)**

### 18-Cổ họng viêm, sưng, đau :

xTrung chữ (Tat.3), oThái khê (Th.3)



**Trung chữ ↓**  
(Tat.3)



**Thái khê (Th.3)**

### 19-Cổ ngứa ho :

oKinh cừ (P.8), xHành gian (C.2)



*Kinh cừ* ↓ (P.8)



*Hành gian* ↑ (C.2)

### 20-Đau yết hầu :

xBách hội (MĐ.20) xThái xung (C.3)

xÂm giao (MN.7)



*Bách hội* ↑ (MĐ.20)



*Thái xung* ↓  
(C.3)

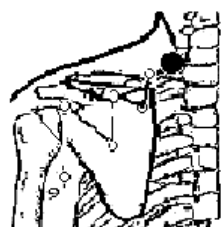


*Âm giao* (MN.7)

### 21-Giãn khí quản :

oKiên trung du (Tr.15), oThân trụ (MĐ.12),

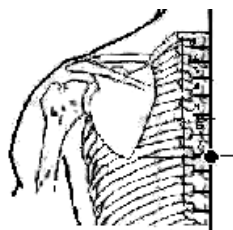
oChí dương (MĐ.9),xKhổng tồ (P.6)



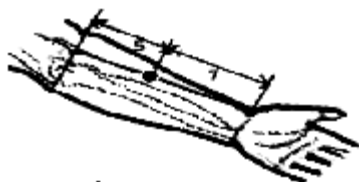
**Kiên trung du (Tr.15)**



**Thân trụ  
(MĐ.12)**



**Chí dương (MĐ.9)**



**Không tở (P.6)**

## 22-Khản tiếng :

xLiêm tuyền (MN.23), xThiên đỉnh (ĐT.17),

xĐại nghêh (V.5), xPhù đột (ĐT.18), xNgư tế (P.10)



**Liêm tuyền  
(MN.23)**



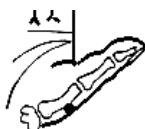
**Thiên đỉnh**  
(ĐT.17)



**Đại nghênh** (V.5)



**Phù đột** (ĐT.18)



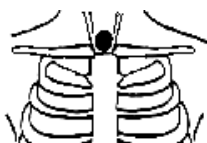
**Ngũ tế** (P.10)

**23-Khản tiếng do tắc khí sinh hỏa :**  
xThái xung (C.3)

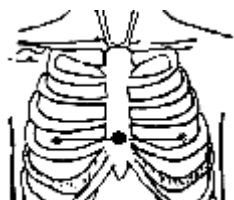


**Thái xung**↓  
(C.3)

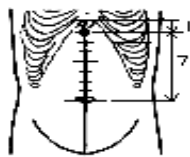
**24-Loạn cảm hợng (cảm thấy vướng cổ):**  
xThiên đột (MN.22), oChiên trung (MN.17),  
xCưu vĩ (MN.13), xTrung quản (MN.12),  
xKiên tinh (Đ.12).



**Thiên đột** (MN.22)



*Chiên trung* (MN.17)



*Cửu vĩ* (MN.13)



*Trung quản* (MN.12)



*Kiên tĩnh* (Đ.21)

**25-Liệt thanh đới :**

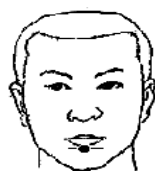
- xThiên đỉnh (ĐT.17), oHợp cốc (ĐT.4),
- xThừa tướng (MN.24), oThái khê (Th.3),
- xTiền cốc (Tr.2)



*Thiên đỉnh*  
(ĐT.17)



**Hợ cốc (HT.4)**



**Thừa tướng  
(MN.24)**



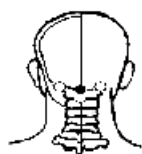
**Thái khê (Th.3)**



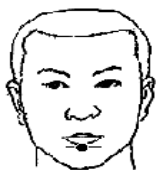
**Tiền cốc (Ttr.2)**

**26-Mất tiếng do cảm :**

xPhong phủ (MĐ.16), xThừa tướng (MN.24),  
xPhù đột (ĐT.18), xThiên đột (MN.22),  
xHợ cốc (ĐT.4)



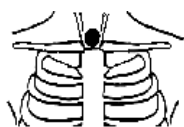
**Phong phủ  
(MĐ.16)**



**Thừa tướng  
(MN.24)**



**Phù đột (ĐT.18)**



**Thiên đột** (MN.22)



**Hợp cốc** (ĐT.4)

**27-Mắt tiếng đột ngột :**

oThiên đình (ĐT.17) oNhân trung (MĐ.24)



**Thiên đình**  
(ĐT.17)



**Nhân trung** †  
(MĐ.26)

**28-Sưng đau họng, thanh quản :**

xThiếu thương (P.11) nặn máu, xHợp cốc (ĐT.4)



**Thiếu thương** † (P.11)



**Hợp cốc** (ĐT.4)

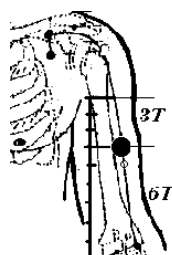
**29-Sưng họng bướu cổ :**

oKhí xá (V.11)

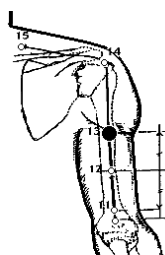
xThiên phủ (P.3) xNhu hội (Tat.13)



**Khí Xá** (v.11)



**Thiên phủ (P.3)**



**Nhu hội (Tat. 13)**

**30-Sưng tắc họng :**

xThiên đột (MN.22)    xLiên tuyền (MN.23)



**Thiên đột (MN.22)**



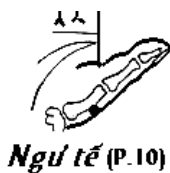
**Liên tuyền (MN.23)**

**31-Sưng viêm tắc họng nuốt đau :**

xThiếu thương (P.11) nặn máu  
xHợp cốc (ĐT.4)    xNgũ tế (P.10)



**Thiếu thương (P.11)**



**32-Tự nhiên khản tiếng, ngứa họng đau, chảy nước mũi:**

xLiệt khuyết (P.7), xThông lý (Tâ.5)



**Liệt Khuyết. ↓ (P.7)**



**Thông lý (Tâ.5)**

**33-Tự nhiên mất âm thanh :**

xThông lý (Tâ.5)



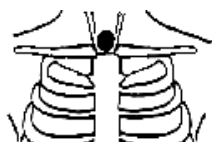
**Thông lý (Tâ.5)**

**34-Viêm họng, thanh quản :**

xLiêm tuyền (MN.23), x Thiên đột (MN.22),  
oHợp cốc (ĐT.4)



**Liên tuyền**  
(MN.23)



**Thiên đột** (MN.22)



**Hợp cốc** (ĐT.4)

### 35-Viêm họng do phong nhiệt :

xThiếu thương (P.11), xThương dương (ĐT.1) (châm nặn máu).



**Thiếu thương** (P.11)



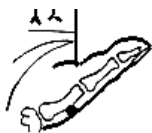
**Thương dương** (ĐT.1)

### 36-Viêm họng do phế vị nhiệt :

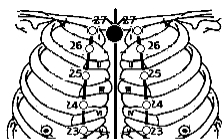
xNội đình (V.44) xNgũ tế (P.10), xTriển cơ (MN.21)



**Nội đình** ↓  
(V.44)



**Ngũ tế (P.10)**



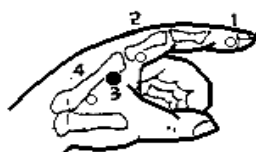
**Triền cơ (MN.21)**

**37-Viêm họng do khí huyết ứ tắc :**

x Gian sú (TB.5), x Tam gian (ĐT.3)



**Gian sú (TB.5)**



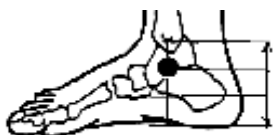
**Tam gian (ĐT.3)**

**38-Viêm họng mãn tính do phế thận dương hư :**

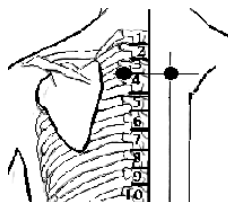
o Thái khê (Th.3), o Chiếu hải (Th.6), o Phế du (BQ.13)



**Thái khê (Th.3)**



**Chiếu hải (Th.6)**

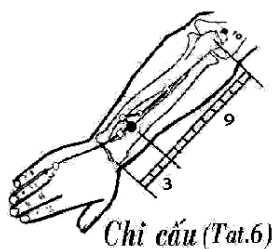


**Phế du (BQ.13)**

### 39. Ung thư họng :

x Hợp cốc (ĐT.4), x Chi cầu (Tat.6)

Do rượu, thuốc lá, ung thư ở đầu họng, sẽ bị khan giọng, ung thư ở yết hầu sẽ bị đau khi nuốt, cổ ngứa như có vật cản, hạch cổ sưng to, hô hấp khó khăn và đau, đông y có tên gọi bệnh này là bệnh hầu khuẩn, hầu cam do phong nhiệt, can thận bất túc, đàm hỏa kết đọng dạng vẩy cá.



### 40. Ung thư họng mũi :

Do có dư chất Nikel nhiễm từ môi trường, từ ăn uống, thuốc men. Có triệu chứng sưng hạch nổi to ở cổ không đau, nổi cộm hình súp lơ, hoặc loét lõm, vẩy cá, dạng hạt như đậu nành rắn cứng, miệng khô, khan tiếng, đờm lẫn máu, nước mũi lẫn sợi máu, tắc mũi, ù tai, thị lực giảm, tổn thương thần kinh sọ não, đông y gọi là bệnh thạch thư, não sa, do phế nhiệt, khí huyết ngưng trệ, tân dịch kết tụ, thường chảy máu cam.

Cách chữa :

a-Phế nhiệt : Phải thanh nhiệt giải độc, lợi ty, trừ đàm, tán kết.

b-Khí hư : Sơ can giải uất, thanh nhiệt tả hỏa, nhuận  
kiên tán kết.

c-Huyết nhiệt : Lương huyết giải độc, tức phong tán kết.

xCự liêu (V.3), xTứ bạch (V.2), xHợp cốc (ĐT.4),

xChi cấu (Tat.6). xTúc tam lý (V.36),

xThượng cự hư (V.37), oQuan nguyên (MN.4).

Day ấn Phong trì 36 lần, Hợp cốc 36 lần, mỗi ngày.



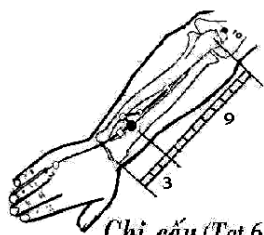
**Cù Liêu (V.3)**



**Tứ bạch (V.2)**



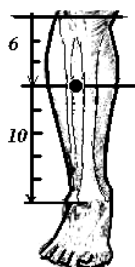
**Hợp cốc (ĐT.4)**



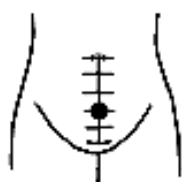
**Chi cấu (Tat.6)**



**Túc tam lý (V.36)**



*Thượng cự hứ*  
(V.37)

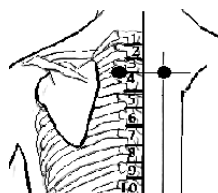


*Quan nguyên*  
↓(MN.4)

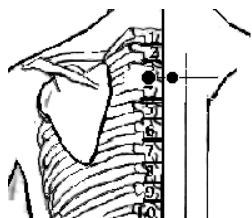
## D-BỆNH HO

### 1-Hen phế quản :

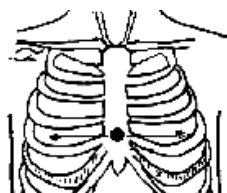
- o Phế du (BQ.13) x Phế nhiệt (KH)
- o Chiên trung (MN.17) o Trung phủ (P.1)
- o Nội quan (TB.6)



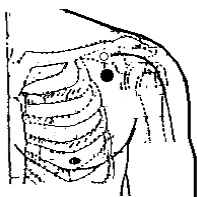
*Phế du (BQ.13)*



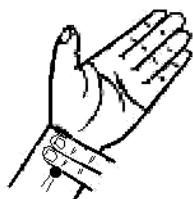
*Phế nhiệt huyết  
(Hoa đà giáp tích)*



*Chiên trung (MN.17)*



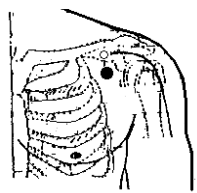
*Trung phủ (P.1)*



*Nội quan↓(TB.6)*

## 2-Hen phế quản làm suyễn :

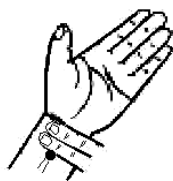
- o Trung phủ (P.1)
- o Định suyễn (KH)
- o Nội quan (TB.6)
- o Chiên trung (MN.17)



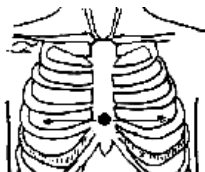
*Trung phủ (P.1)*



*Định suyễn (KH)*



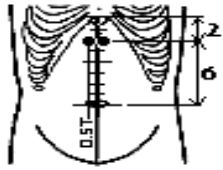
*Nội quan↓(TB.6)*



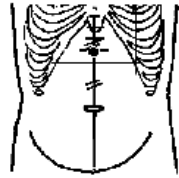
*Chiên trung (MN.17)*

## 3-.Ho 1 (do ăn uống, nội nhân, do vinh khí thực):

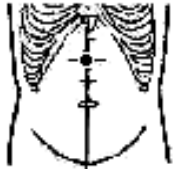
- x U môn (Th.21)
- o Thượng quản (MN.13)
- o Trung quản (MN.12)
- x Cự khuyết (MN.14)



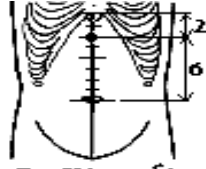
**U môn (Th. 21)**



**Thượng quản (MN. 13)**



**Trung quản (MN. 12)**



**Cự Khuyết (MN. 14)**

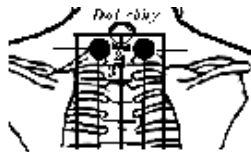
**4-Ho 2** ( ho do ngoại nhân, do vệ khí kém ):

oKinh cừ (P.8)      oĐại trử (BQ.11)

oHợp cốc (ĐT.4)      oPhế du BQ.13)



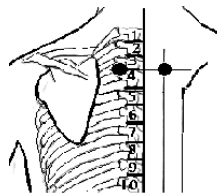
**Kinh cừ (P.8)**



**Đại trử (BQ. 11)**



**Hợp cốc (ĐT.4)**



**Phế du (BQ.13)**

### 5-Ho do ngoại cảm :

Đại chùy (MD.14) Khúc trì (ĐT.11)

Hư thì bổ, thực thì tả



*Đại chùy (MD.14)*

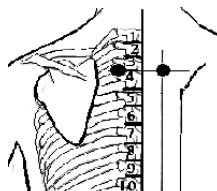


*Khúc trì (ĐT.11)*

### 6-Ho do nhiệt ra máu :

xPhế du (BQ.13)

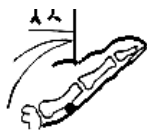
xHậu Khê (Ttr.3) xNgũ tế (P.10)



*Phế du (BQ.13)*



*Hậu Khê (Ttr.3)*



*Ngũ tế (P.10)*

### 7-Ho do phong đàm :

xLiệt khuyết (P.7) oThái uyên (P.9)



*Liệt Khuyết* ↓ (P.7)

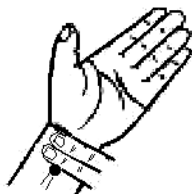


*Thái uyên* (P.9)

### 8-Ho đàm nhiệt :

xNội quan (TB.6)

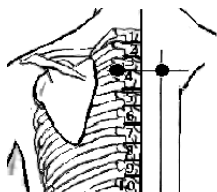
Thông vào tam tiêu đi xuống Bàng Quang để trừ đàm



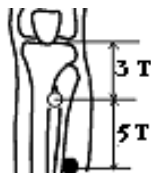
*Nội quan* ↓ (TB.6)

### 9-Ho đàm nhiều :

xPhế du (BQ.13)      xPhong long (V.40)



*Phế du* (BQ.13)

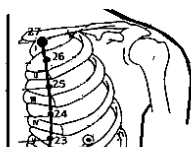


*Phong long* ↓  
(V.40)

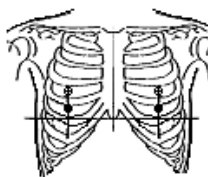
### 10-Ho đàm suyễn :

o Du phủ (Th.27)

o Nhũ căn (V.18)



**Du phủ (Th.27)**



**Nhũ căn (V.18)**

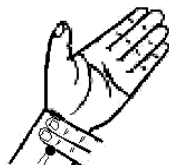
### 11- Ho đàm suyễn nhiều làm bồn chồn, tức ngực :

o Đại chùy (MĐ.14) x Nội quan (TB.6)

Thông ngực, ôn dương, hóa khí, trừ đàm



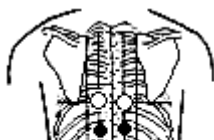
**Đại chùy (MĐ.14)**



**Nội quan (TB.6)**

### 12-Ho đau hông :

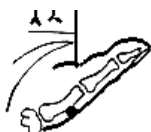
xCan du (BQ.18)



**Can du (BQ.18)**

### 13-Ho đau ran sau lưng :

xNgư tế (P.10)



**Ngư tế (P.10)**

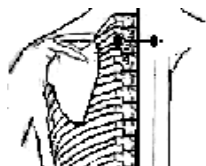
### 14.-Ho gà 1 :

oThân trụ (MĐ.12)

oPhong môn (BQ.12)      xĐại chùy (MĐ.14)



**Thân trụ (MĐ.12)**



**Phong môn (BQ.12)**

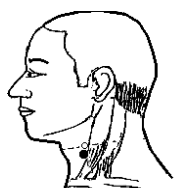


**Đại chùy (MĐ.14)**

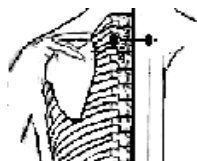
### 15-Ho gà 2 :

oThủy đột (V.10)      oPhong môn (BQ.12)

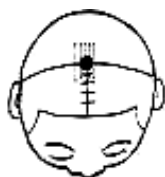
oBách hội (MĐ20)      oKhí hộ (V.13)



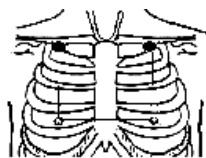
*Thũy đọt* (V.10)



*Phong môn* (BQ.12)



Bách hội † (MĐ.20)



*Khí hộ* (V.13)

### 16-Ho khạc đàm đẽo :

xThái Khê (Th.3)



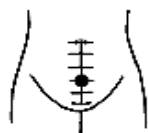
*Thái Khê* (Th.3)

### 17-Ho khẽ yếu hơi do phế tỳ hư :

oKhí Hải (MN.6), o Quan nguyên (MN.4)



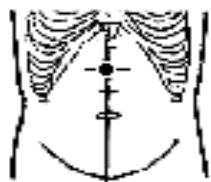
*Khí Hải* (MN.6)



*Quan nguyên*  
† (MN.4)

### 18-Ho khí nghịch :

xTrung quản (MN.12) xThiên đột (MN.22)



Trung quản (MN.12)



Thiên đột (MN.22)

### 19-Ho khí nghịch, khô khè đờm dãi :

oVân môn (P.2) xThạch môn (MN.5)



Vân môn ↓ (P.2)



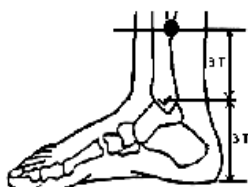
Thạch môn  
↓ (M.N.5)

### 20-Ho lạnh 1 :

oHợp cốc (ĐT.4) xTam âm giao (Tỳ 6)



Hợp cốc (ĐT.4)



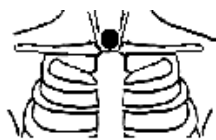
Tam âm giao ↓ (Tỳ 6)

## 21-Ho lạnh 2 :

xThiếu thương (P.11)    oThiên đột (MN.22)



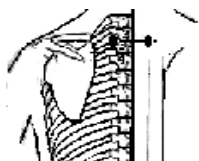
*Thiếu thương* ↓ (P.11)



*Thiên đột* (MN.22)

## 22-Ho lâu ngày :

oPhong môn (BQ.12), xLiệt khuyệt (P.7),  
oHợp cốc (ĐT.4), xPhong long (V.40). (Chữa mỗi ngày)



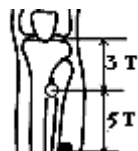
*Phong môn* (BQ.12)



*Liệt Khuyệt.* ↓ (P.7)



*Hợp cốc* (ĐT.4)



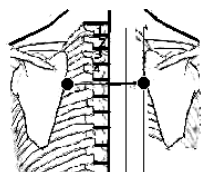
*Phong long* ↓  
(V.40)

## 23-Ho lâu tổn khí hại âm :

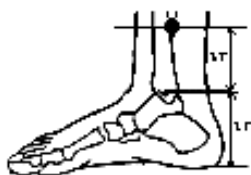
oThái nguyên (P.9), o Cao hoàng du (BQ.43),  
oTam âm giao (Tỳ 6), oTúc tam lý (V.36)



*Tai nguyên (P.9)*



*Cao hoàng du (BQ.43)*



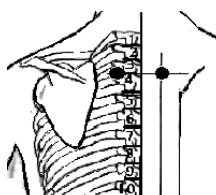
*Tam âm giao (Tý 6)*



*Túc tam lý (V.36)*

## 24-Ho liên tục không cầm :

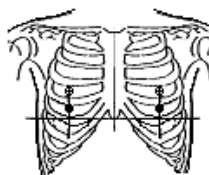
- o Phế du (BQ.13)
- o Thiên đột (MN.22)
- xNhũ căn (V.18)



*Phế du (BQ.13)*



*Thiên đột (MN.22)*



*Nhũ căn (V.18)*

### 25-Ho mãn tính :

xThiếu thương (P.11), oThiên trụ(BQ.10)



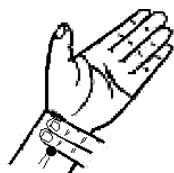
*Thiếu thương* †(P.11)



*Thiên trụ* (BQ.10)

### 25-Ho mùa :

oNội quan (TB.6)

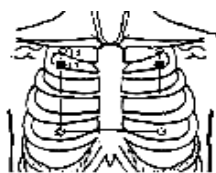


*Nội quan* ↓(TB.6)

### 26-Ho nhiệt :

xKhố phòng (V.14)

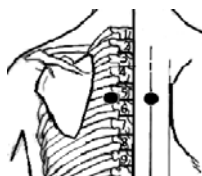
xThiếu trạch (Ttr.1) xTâm du (BQ.15)



*Khố phòng* (V.14)



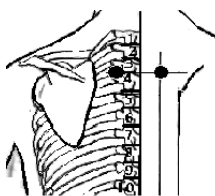
*Thiếu trạch*(Ttr.1)



*Tâm du*(BQ.15)

## 27-Ho nhiệt ra máu :

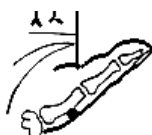
xPhế du (BQ.13) xHậu khê (TTr.3) xNgũ tế (P.10)



*Phế du (BQ.13)*



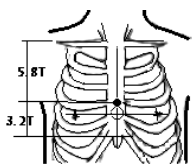
*Hậu khê (TTr.3)*



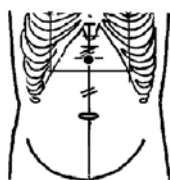
*Ngũ tế (P.10)*

## 28-Ho ra đàm lẫn máu :

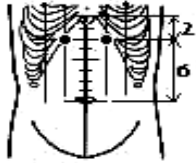
xNgọc đường (MN.18) oThượng quản (MN.13)  
xBát dung (V.19) xCách du



*Ngọc đường*  
(MN.18)



*Thượng quản* (MN.13)



*Bait dung (V.19)*



*Cách du (EQ.17)*

**29-Ho ra máu 1 :**

- o Thái Khê (Th.3) x Túc tam lý (V.36)
- o Liệt khuyết (P.7)



*Thái Khê (Th.3)*



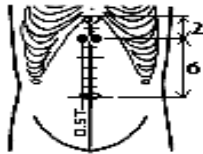
*Túc tam lý (V.36)*



*Liệt Khuyết (P.7)*

**30-Ho ra máu 2 :**

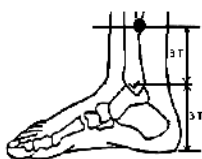
- x U môn (Th.21) x Túc tam lý (V.36)
- x Tam âm giao (Tỳ 6)



*U môn (Th.21)*



*Túc tam lý* ↓ (V.36)

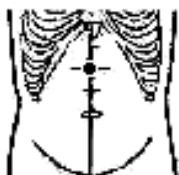


*Tam âm giao* ↓ (Ty 6)

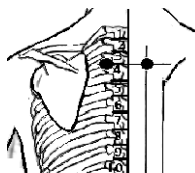
### 31-Ho ra máu 3 :

o Trung quản (MN.12) o Phế du (BQ.13)

o Túc tam lý (V.36)



*Trung quản* (MN.12)



*Phế du* (BQ.13)



*Túc tam lý* ↓ (V.36)

### 32-Ho ra máu 4 :

x Cách du (BQ.17), x Khổng tồ (P.6)



*Cách du* (BQ.17)



*Khổng tồ* (P.6)

### 33-Ho ra máu 5 :

xKhổng tột (P.6)

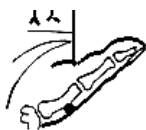
xXích trạch (P.5) xNgư tế (P.10)



*Khổng tột (P.6)*



*Xích trạch (P.5)*



*Ngư tế (P.10)*

### 34-Ho ra máu 6 :

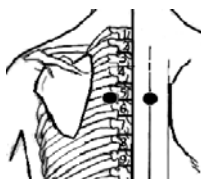
oĐại chung (Th.4) oNhiên cốt (Th.2) xTâm du (BQ)



*Đại chung (Th.4)*



*Nhiên cốt (Th.2)*



*Tâm du (BQ 15)*

### 35-Ho ra máu không dứt :

xXích trạch.

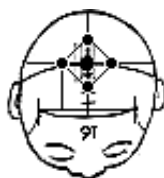


*Xích trạch* (P. 5)

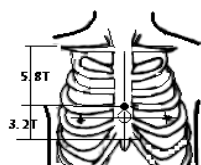
### 36-Ho sốc :

xTứ trung (KH), x Ngọc đường (MN.18)

oThái Khê (Th.3)



*Tứ trung*



*Ngọc đường*  
(MN. 18)

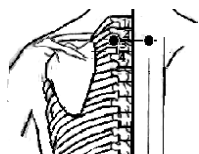


*Thái Khê* (Th.3)

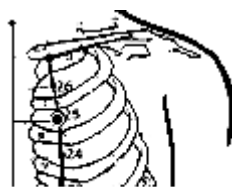
### 37-Ho sốc khó thở :

xPhong môn (BQ.12)

xThần tào (Th.25)



***Feng môn*** (BQ.12)



***Thần tàng*** (Th.25)

**38-Ho, sốt về chiều, mồ hôi trộm :**  
 xÂm kích (TB.6), oThái Khê (Th.3)



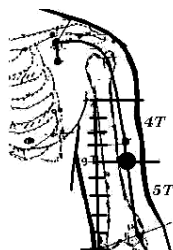
***Âm kích***  
(TB.6)



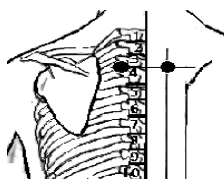
***Thái Khê*** (Th.3)

**39-Ho suyễn do đờm :**

xHiệp bạch (P.4) xPhế du (BQ.13) xXích trạch (P.5)  
 xKhông tôi (P.6) xPhong long (V.40)



***Hiệp bạch*** (P.4)



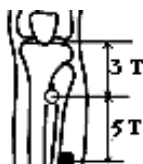
*Phế du (BQ.13)*



*Xích trạch (P.5)*



*Khống tễ (P.6)*



*Phong long ↓  
(V.40)*

#### 40-Ho suyễn do phế khí hư :

xThiên đột (MN.22)      oThái uyên (P.9)



*Thiên đột (MN.22)*

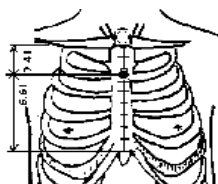


*Thái uyên (P.9)*

#### 41-Ho suyễn do phế khí thực :

xHoa cái (MN.20)

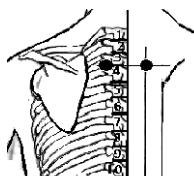
xXích trạch (P.5)      xPhế du (BQ.13)



*Hoa cái (MN.20)*



**Xích trạch** (P.5)



**Phế du** (BQ.13)

#### 42-Ho suyễn do tâm nhiệt :

xThiếu thương (P.11) xĐại lăng (TB.7)



**Thiếu thương** (P.11)

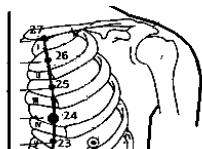


**Đại lăng** (TB.7)

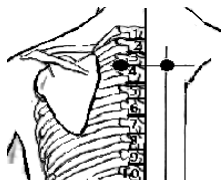
#### 43-Ho suyễn đau ngực :

xLinh khu (Th.24) xPhế du (BQ.13)

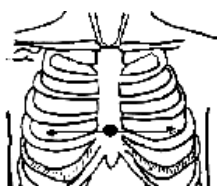
oChiên trung (MN.17) xXích trạch (P.5)



**Linh khu** (Th.24)



**Phế du** (BQ.13)



**Chiên trung** (MN.17)

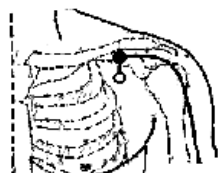


**Kích trạch** (P.5)

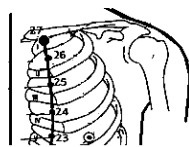
**44-Ho thở gấp thành suyễn, tức ngực :**

o Vân môn (P.2)      o Du phủ (Th.27)

Nguyên nhân do phế có tà khí làm ho, Thận hư không nạp khí, khí nghịch lên trên làm suyễn. Phải thanh phế, giáng nghịch, cầm ho .



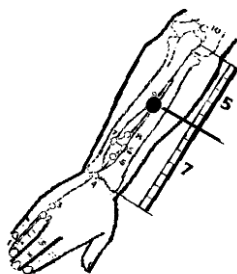
**Vân môn** ↓ (P.2)



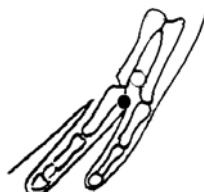
**Du phủ** (Th.27)

**45-Hơi thở vào ngắn như bị vướng chặn ở khí quản :**

o Tứ độc (Tat.9)      x Dịch môn (Tat.2)



**Tứ độc** (Tat.9)



**Dịch môn** (Tat.2)

# E-BỆNH ĐÀM-SUYỄN

## 1-Đàm :

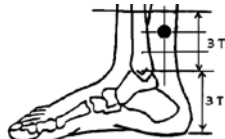
- x Âm cốc (Th.10) o Nhiên cốc (Th.2)
- o Phục lưu (Th.7)



Âm cốc (Th.10)



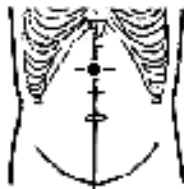
Niên cốc (Th.2)



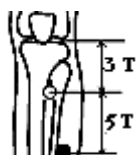
Phục lưu (Th.7)

## 2-Đàm ẩm (Thấp đàm) :

- o Trung quản (MN.12) o Phong long ( V.40)
- o Túc tam lý (V.36) o Cách du ( BQ.17)
- o Cao hoang (BQ.43)



Trung quản (MN.12)



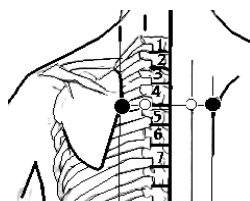
*Feng long* ↓  
(V.40)



*Túc tam lý* ↓ (V.36)



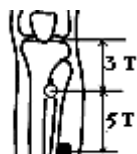
*Cách du* (EQ.17)



*Cao hoàng du*  
(BQ.43)

### 3-Đàm phong :

oPhong long (V.40)



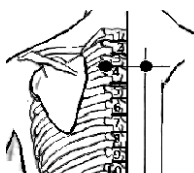
*Feng long* ↓  
(V.40)

### 4-Đàm suyễn do tắc phế khí :

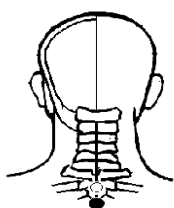
oPhế du (BQ.13)

oĐào đạo (MD.13)

oCách du (BQ.17)



*Phế du* (BQ.13)



**Đào đao (DB.13)**

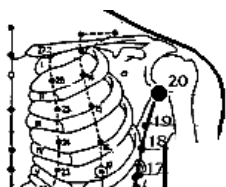


**Cách du (EQ.17)**

### 5-Đàm suyễn do thức ăn không chuyển hóa :

oChu vinh (T.20)    xThiên đột (MN.22)

xXích trạch (P.5)    xChiên trung (MN.17)



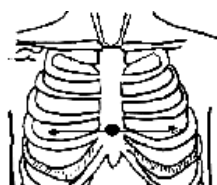
**Chu vinh (T.20)**



**Thiên đột (MN.22)**



**Xích trạch (P.5)**

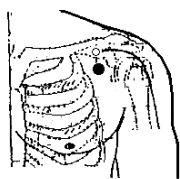


**Chiên trung (MN.17)**

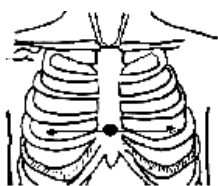
### 6-Hạ đàm :

oTrung phủ (P.1)    oChiên trung (MN.17)

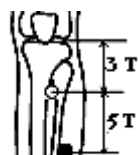
xPhong long (V.40)



*Trung phủ (P.1)*



*Chiên trung (MN.17)*

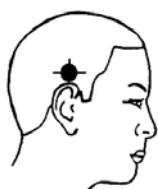


*Phong long (V.40)*

**7--Hàn đàm ngăn cách ở vị :**

x Suất cốt (Đ.8)

o Cách du (BQ.17)



*Suất cốt (Đ.8)*

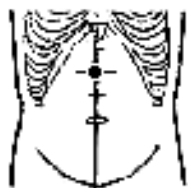


*Cách du (BQ.17)*

**8-- Hàn đàm tích tụ :**

x Trung quản (MN.12)

x Túc tam lý (V.36)



*Trung quản (MN.12)*



*Túc tam lý (V.36)*

## 9-Khắc đàm lẩn máu :

x Cách du.



*Cách du (BQ.17)*

## 10-Khử đàm các loại:

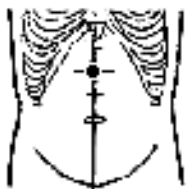
oTrung quản (MN.12)

oPhong long (V.40)

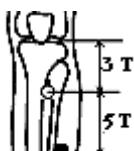
oCao hoàng du (BQ.43)

oPhế du (BQ.13)

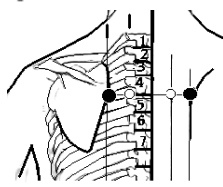
oKỳ môn (C.14)



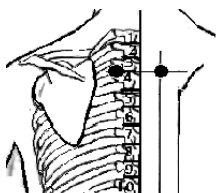
*Trung quản (MN.12)*



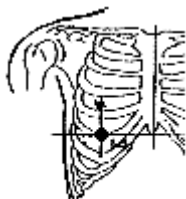
*Phong long (V.40)*



*Cao hoàng du (BQ.43)*



*Phế du (BQ.13)*

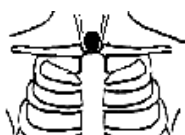


*Kỳ môn (C.14)*

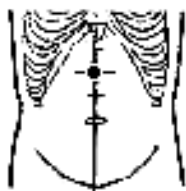
### 11-Ôi đàm :

o Thiên đột (MN.22) Giáng khí trừ đàm

o Trung quản (MN.12)



*Thiên đột (MN.22)*



*Trung quản (MN.12)*

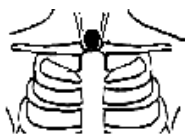
### 12--Suyễn :

o Thiên đột (MN.22)

o Chiên trung (MN.17)

o Đỉnh suyễn (KH)

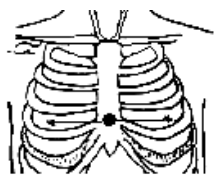
x Phong long (V.40)



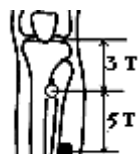
*Thiên đột (MN.22)*



*Đỉnh suyễn (KH)*



*Chiên trung (MN.17)*

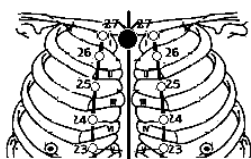


*Phong long (V.40)*

### 13--Suyễn do thể chất ốm yếu, thiếu khí :

o Triền cơ (MN.21)

o Khí hải (MN.6)



*Trien cơ* (MN.21)



*Khí Hải* (MN6)

#### 14-Suyễn dị ứng :

xHuyết hải (Tỳ 10)

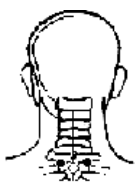


*Huyết hải* (Tỳ 10)

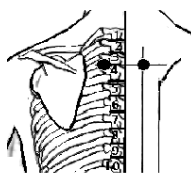
#### 15-Suyễn khí quản :

oĐịnh suyễn (KH), o Phế du (BQ.13),

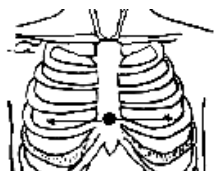
oChiên trung (MN.17), xThiên đột (MN.22)



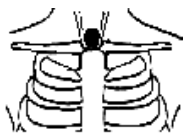
*Định suyễn* (KH)



*Phế du* (BQ.13)



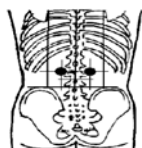
*Chiên trung* (MN.17)



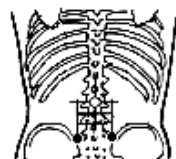
*Thiên đột* (MN.22)

## 16-Suyễn khí quản mãn tính :

oThận du (BQ.23), oQuan nguyên du (BQ.26).



*Thận du* (BQ.23)

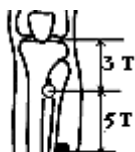


*Quan nguyên du*  
(BQ.26)

Biến chứng :

**Đàm nhiều** : xPhong long (V.40), xXích trạch (P.5).

**Suy nhược** : oTúc tam lý (V.36), oKhí hải (MN.6)



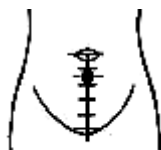
*Phong long* (V.40)



*Xích trạch* (P.5)



*Túc tam lý* (V.36)

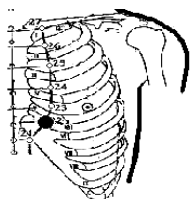


*Khí Hải* (MN.6)

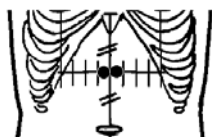
## 17-Suyễn khó thở :

o Bộ lang (Th.22)

o Âm đô (Th.19)



**Bô lang** (Th.22)

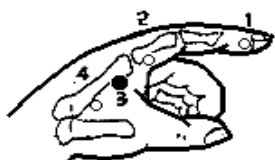


**Âm đô** (Th.19)

**18-Suyệt kinh niên :**

x Tam gian (ĐT.3)

x Thương dương (ĐT.1)



**Tam gian** (ĐT.3)

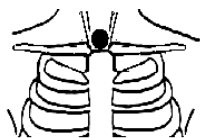


**Thương dương** (ĐT.1)

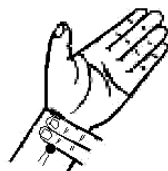
**19-Suyệt làm tức ngực :**

x Thiên đột (MN.22)

o Nội quan (TB.6)



**Thiên đột** (MN.22)

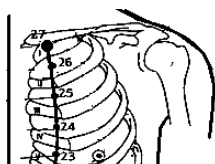


**Nội quan** (TB.6)

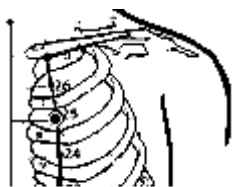
**20-Suyệt lên cơn ngộp thở :**

o Du phủ (Th.27)    o Thần tàng (Th.25)

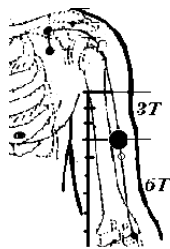
x Thiên phủ (P.3) ( Cầm cứu, khí sẽ thẳng lên ).



*Du phủ* (Th.27)



*Thần tàng* (Th.25)



*Thiên phủ* (P.3)

21-Suyễn viêm khí quản :  
oĐại chùy (MĐ.14).



*Đại chùy* (MĐ.14)

## F. CÁC MÓN ĂN THAY THUỐC :

### 1-Bổ phế hư, cơ thể suy nhược :

Ngũ vị tử 10g, Thục địa, Tử uyển, Tang bạch bì, mỗi thứ 12g, Đảng sâm, Hoàng kỳ mỗi vị 10g, sắc uống ngày 1 thang.

#### *a-Công dụng của Ngũ vị tử (Schisandra chinensis Baill)*

Ngũ vị tử, tiếng Việt gọi là Hạt cơm nắm, có 5 vị mặn, ngọt, chua, cay, đắng. Có tác dụng trợ tim, an thần, kích thích hô hấp, điều hòa tuần hoàn huyết, giãn mạch ngoại biên, tăng độ thấm mao mạch sẽ làm giảm áp huyết, làm giảm clorid máu và độ kiềm dự trữ, tăng ít glycogen trong mô, nhưng làm giảm glycogen trong gan, giảm acid lactic trong mô, nhưng làm tăng trong gan, sẽ làm hạ đường trong máu. Có tác dụng chống độc làm hại gan nhờ chất gomisin A và một lignan có tính kháng khuẩn làm ức chế tăng hoạt độ transaminase gan AST và ALT để ức chế mô bệnh lý của gan trong trường hợp viêm gan. Chất gomisin A trong ngũ vị tử bảo vệ màng tương của tế bào gan nhưng không làm ức chế sự chế tạo kháng thể, kích thích cytochrom P450 làm tăng tổng hợp protein trong gan, tăng hoạt động các tiểu thể gan để có khả năng giải độc cho cơ thể, chữa được loét bao tử, hen suyễn, dị ứng da và dị ứng loại bỏ những bộ phận cây ghép.

Trong đông y dùng ngũ vị tử để chữa các bệnh như : Khát khô họng, làm ẩm phổi, tiêu tà nhiệt, chữa được suyễn, thông huyết mạch, bổ khí hòa trung tiêu, chữa tiêu chảy, nôn ói, đau bao tử, giải độc rượu, tiêu thực tích ứ đọng trong cơ thể, bổ tam tiêu. Ở thượng tiêu làm bổ mạnh phổi, chữa được ho tức ngực, suyễn, cổ khô

khát, mồ hôi trộm, sốt, tả lỵ lâu ngày. Ở trung tiêu điều hòa bổ tỳ vị, ăn không tiêu, không hấp thụ, cơ thể suy nhược mệt mỏi. Ở hạ tiêu làm bổ mạnh thận, chữa thận hư, liệt dương, di tinh, ù tai, đái dầm. Là một loại thuốc bổ mạnh, không nên uống nhiều làm tăng nhiệt gây táo bón.

Ngũ vị tử bột, dạng sọng chữa ho, dạng sao chế chữa bổ, liều dùng 2-4g/ngày, mỗi ngày 3 lần, pha như trà, hoặc sắc nước uống, có công dụng chữa tỳ thận dương hư đi tiêu chảy, suy nhược cơ thể do thiếu khí, phổi yếu, thiếu máu, mất máu, hen suyễn của người già, hen phế quản, ngừa nhồi máu cơ tim, suy tim, tai biến mạch máu não, chóng mặt, ù tai, mất ngủ, hay quên.

Bổ trí óc tăng cường và phục hồi trí nhớ, ngăn ngừa bệnh tim mạch, tiểu đường, uống liều 2-4g/ngày vào buổi tối

Chống chỉ định :

Thuốc tạo ấm cho cơ thể, có lợi cho người hư hàn, khi cơ thể tăng nhiệt là đủ thì ngưng không dùng nữa, những người đang bị táo bón, phân khô, sốt nhiệt, phát ban, không dùng được.

*b-Công dụng của Thục địa (Rehmannia glutinosa) :*

Tên gốc chính là Địa hoàng gọi là Sinh địa. Thục địa là sinh địa đã sao chế chín, vị ngọt, mùi thơm, tính ấm, vào 3 kinh tâm can thận.

Trong đông y dùng Thục địa để chữa các bệnh như :chữa âm hư ở gan thận làm đau nhức lưng gối, chóng mặt ù tai, huyết suy, chứng nóng âm ỉ, cơ thể yếu mệt,

ho suyễn, tiêu khát tiểu đường, bổ huyết, bổ thận, sinh tinh, làm sáng mắt đen râu tóc, cơ thể tráng kiện.

*c-Công dụng của Tử uyển (Aster tataricus) :*

Tử uyển còn gọi là dã ngư bàng, vị đắng cay, tính ôn, vào các kinh phế tâm, có tác dụng tán hàn, nhuận phế, hóa đờm, cầm ho, hạ khí, kháng khuẩn, chống ung thư.

Trong đông y dùng Tử uyển để chữa các bệnh như : hen, khí suyễn, ho nhiều đờm, ho ra máu mủ, đau viêm họng, phế quản cấp tính và mạn tính, tiêu tiểu bất thông, dùng 6-12g sắc uống mỗi ngày.

Chống chỉ định :

Người có thực nhiệt không nên dùng.

*d-Công dụng của Tang bạch bì (vỏ rễ cây dâu tằm):*

Vỏ rễ dâu vị ngọt hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh phế nhiệt, giảm ho, trừ đờm, hạ suyễn, lợi thũng.

Trong đông y dùng tang bạch bì chữa các bệnh như : phế nhiệt, ho có đờm, hen, ho ra máu, ho gà, phù thũng, bụng trướng to, sốt cao, cao áp huyết, tiểu tiện không thông, ngày dùng tối đa 20-40g một ngày

*e-Công dụng của Đảng sâm ( Codonopsis javanica ):*

Đảng sâm vị ngọt, tính bình, có tác dụng chữa tỳ vị suy nhược, tác dụng lên hệ miễn dịch, chống viêm, tăng chức năng tủy xương sinh sản tế bào có hoạt tính miễn dịch và dưỡng bào, tăng hồng cầu.

Trong đông y dùng Đảng sâm để chữa các bệnh như : tỳ vị suy nhược, phế khí kém, biếng ăn, đại tiện lỏng, thiếu máu, vàng da, bổ máu, chữa viêm thận, nước tiểu có albumin, chân phù đau.

*f-Công dụng của Hoàng kỳ (Astragalus membranaceus):*

Hoàng kỳ vị ngọt, tính ôn, vào 2 kinh phế tỳ, bổ khí, thăng dương, liễm hãm, lợi tiểu, giải độc, kháng khuẩn, chống viêm, tăng sinh tổng hợp AND trong quá trình tái sinh gan, bảo vệ gan.

Trong đông y dùng Hoàng kỳ để chữa những bệnh như : viêm thận mãn tính, bệnh tiểu đường, nước tiểu đục, phù thũng, đau nhức phong thấp, đau xương, lở loét.

## **2-Chữa cảm mạo, nhức đầu :**

Lá Bạc hà tươi, Kinh giới tươi, Hành lá, mỗi thứ 6g, Phòng phong 5g, Bạch chỉ 4g mua ở tiệm thuốc bắc.

Tất cả bỏ trong một cái bình thủy nước sôi, ngâm 20 phút, rồi uống như nước trà.

*a-Công dụng của Bạc hà (Mentha arvensis L.):*

Bạc hà vị cay, thơm, tính âm, có tác dụng làm lạnh tán phong nhiệt, hóa đàm, hạ tích, tiêu sưng, ngứa.

Trong đông y dùng Bạc hà để chữa các bệnh như : Ngoại cảm phong nhiệt, phát sốt không ra mồ hôi, nhức đầu, nghẹt mũi, ho, viêm họng, sưng đau, mắt đỏ, ngứa, nổi mề đay, bụng đau đầy trướng, tiêu hóa kém, nôn mửa, thấp khớp.

**Chống chỉ định :**

Người gầy yếu, suy nhược, táo bón, áp huyết cao, trẻ em dưới 1 tuổi, không nên dùng.

*b-Công dụng của Kinh giới (Elsholtzia ciliata (Thumb.) Hyland) :*

Kinh giới có vị cay, đắng, có mùi thơm, tính âm, vào 2 kinh can phế, có tác dụng thanh nhiệt làm cho ra mồ hôi. Trong đông y dùng Kinh giới để chữa cảm lạnh, chảy nước mũi, phong ngứa, tán ú, phá kết, cảm mạo, sốt, cúm, nhức đầu hoa mắt, đau nhức xương cốt, viêm họng, nôn mửa, lở ngứa, mụn nhọt, ban sởi, dùng cấp cứu trong trường hợp trúng phong răng cắn chặt, chân tay cứng đờ.

Chống chỉ định :

Những người có bệnh hay ra mồ hôi, không nên dùng.

*c-Công dụng của Hành lá (Allium fistulosum L.):*

Hành lá hay hành hương hoặc hành trắng có vị cay, tính âm, tán hàn giải biểu, ôn thận, thông dương, minh mục, lợi tiểu.

Trong đông y dùng Hành lá chữa các bệnh cảm sốt, đau nhức đầu, nghẹt mũi, viêm niêm mạc mũi, đại tiểu tiện không thông, đầy bụng, trùng tích, mụn nhọt.

Chống chỉ định :

Không nên lạm dụng ăn số lượng nhiều làm bạc tóc.

*d-Công dụng của Phòng phong (Ledebouriella seseloides Wolf.)*

Phòng phong có vị cay, ngọt, tính âm, vào 5 kinh can, phế, tỳ, vị, bàng quang, có tác dụng tán phong trừ thấp.

Trong đông y dùng Phòng phong để chữa các bệnh : Đau nửa bên đầu, mồ hôi trộm, tránh tái phát cơn hen, đau nhức tay vai, hông, sườn, khớp xương, cảm mạo phong hàn..

Chống chỉ định :

Người âm hư hỏa vượng, không có bệnh phong tà, không nên dùng.

*d-Công dụng của Bạch chỉ (Angelica dahurica) :*

Bạch chỉ có vị cay, tính ấm, vào các kinh phế, vị, đại trường, có tác dụng tán phong, trừ thấp, thông cùng, chỉ thống, tiêu thũng, bài nùng.

Trong đông y dùng Bạch chỉ để chữa các bệnh như : hạ sốt, giảm đau, sốt xuất huyết, cảm cúm, nhức đầu, đau răng, đau bụng kinh, đau xương khớp, viêm tuyến vú, mụn nhọt mưng mủ, bông dập, rắn cắn.

Chống chỉ định :

Những người âm hư huyết nhiệt không nên dùng.

### **3-Chữa cảm sốt, nhức đầu, nghẹt mũi, nhức mắt :**

Lá tía tô, Vỏ quýt để lâu, Hương phụ mua ở tiệm thuốc bắc, Gừng tươi, Hành trắng cả cây, mỗi vị 8g. Sắc uống lúc còn nóng.

*a-Công dụng của Lá tía tô (Perilla frutescens) :*

Tía tô vị cay, thơm, tính ấm, vào 2 kinh phế tỳ, có tác dụng phát tán phong hàn, hành khí, hóa trung.

Trong đông y dùng Tía tô để chữa các bệnh như : cảm mạo không có mồ hôi, phong hàn, ho nhiều đờm, nghẹt mũi, nhức đầu, tiêu hóa kém, nôn mửa, động thai đau bụng, ngộ độc. Tía tô tử là Hạt tía tô chữa ho có đờm, hen suyễn, tê thấp.

Chống chỉ định :

Ho khan, ho ra máu không được dùng.

*b-Công dụng của Vỏ quýt (Citrus reticulate Blanco):*

Vỏ quýt tên gọi là Trần bì vị cay đắng, tính ôn, vào 2 kinh can, đờm, có tác dụng sơ can, phá khí, tán uất kết, tiêu đờm.

Trong đông y dùng Trần bì để chữa các bệnh như :

Ăn không tiêu, đau bụng, nôn mửa, ho có đờm tức ngực, tan hạ đờm, tăng cường sức co bóp cơ tim, tăng lượng máu do tim đẩy ra, giảm lượng nước tiểu, kháng dị ứng, chống viêm loét bao tử, tăng áp huyết tâm thu nhưng không ảnh hưởng đến áp huyết tâm trương.

*c-Công dụng của Hương phụ (Cyperus rotundus L.):*

Hương phụ hay củ gấu vị cay, hơi đắng, tính bình, vào kinh can, tam tiêu, có tác dụng lý khí điều kinh, thư can, chỉ thống. Hương phụ sống dùng giải cảm, sao đen có tác dụng cầm máu, rong kinh, tắm nước muối đem sao chữa bệnh thuộc huyết, tắm nước tiểu trẻ em rồi đem sao chữa bệnh bốc hỏa làm giáng hỏa, tắm dấm sao chữa ứ huyết tích tụ, u bướu, tắm rượu sao chữa ho đờm, làm tiêu đờm. Hương phụ tứ chế (tắm muối, nước tiểu, dấm, rượu sao) để chữa bệnh phụ nữ.

Trong đông y dùng hương phụ chữa các bệnh như : điều kinh, giảm đau, kinh nguyệt không đều, bệnh phụ khoa, kiện tỳ vị, can vị bất hòa, đau bao tử, ăn không ngon, tiêu hóa kém, nôn mửa.

*d-Công dụng của gừng (Zingiber officinale ):*

Gừng tươi vị cay nóng, mùi thơm, tính ấm. Gừng khô vị cay, mùi thơm hắc, tính nóng. Bào khương vị cay đắng, tính đại nhiệt. Tất cả có tác dụng ôn trung, tán hàn, hồi dương, thông mạch.

Trong đông y dùng gừng tươi chữa các bệnh cảm mạo, phong hàn, nhức đầu, ngạt mũi, ho có đờm, nôn mửa, bụng đầy trướng, kích thích tiêu hóa, tăng bài tiết, sát trùng, hành thủy, giải độc ngứa. Gừng nướng chữa đau bụng lạnh, đau bụng tiêu chảy. Gừng khô, gừng sao chữa đau bụng lạnh đầy trướng không tiêu, thổ tả, chân tay giá lạnh, mạch nhỏ, đàm ẩm, ho suyễn, thấp khớp.

Chống chỉ định :

Âm hư nội nhiệt sinh ho, biểu hư làm ra mồ hôi nhiều hoặc mất máu không được dùng.

#### **4-Chữa đau họng, ho khan, bạch hầu :**

Lá dâu 20g, bạch cương tằm 10g, bạc hà 5g . Sắc uống

*a-Lá dâu tằm (Morus acidosa) :*

Lá dâu tằm vị đắng, ngọt, tính lạnh, có tác dụng tán phong, thanh nhiệt, lương huyết, sáng mắt.

Trong đông y dùng tang diệp để chữa các bệnh như : cảm mạo, phong nhiệt, sốt nóng, ho khan, viêm đau họng, đau răng, nhức đầu, mắt đỏ, chảy nước mắt, khóc mắt bị mộng thịt, phát ban, cao áp huyết, mất ngủ, uống 4-12g thuốc sắc.

*b-Công dụng của Bạch cương tằm (Bombyx Mori L.):*

Bạch cương tằm (con tằm chết màu trắng) vị cay, hơi mặn, tính bình, không có độc.

Trong đông y dùng để chữa trúng phong không nói được, bán thân bất toại, tán phong khử đờm, loa lịch, đậu chần, da như kiến bò, uồn ván.

## **5-Chữa đờm suyễn ho lâu ngày :**

Toa Bách Gia Trân tàng :

Hạt củ cải sao, Hạnh nhân bỏ vỏ sao, hai vị bằng nhau, tán bột, làm thành viên nhỏ như hạt đậu, mỗi lần uống 3-4 viên, ngày 3 lần.

*a-Công dụng của Hạt củ cải = La bặc tử  
( Củ cải =Raphanus sativus):*

Hạt củ cải gọi là La bặc tử vị cay ngọt, mùi thơm, tính bình, vào kinh phế, tỳ, vị, có tác dụng hạ khí tiêu đờm, tiêu thức ăn, trừ hen suyễn. Cải củ nấu canh ăn chữa nhức đầu, lọc máu, lợi tiểu, long đờm, rối loạn chức năng gan mật.

*b-Công dụng của Hạnh nhân (Prunus Armeniacal):*

Hạnh nhân vị cam, khí ôn, không độc, có dầu nên nhuận được phổi, rút được nóng trong phổi, trị ho, định suyễn, trị gió độc, tan khí lạnh, giáng khí hành đờm, thông đại trường, giải cơ, giải biểu, cảm thời khí gây nhức đầu, nghẹt mũi.

## **6-Chữa đờm suyễn kéo lên, ngực căng, thở gấp :**

Hạt củ cải sao, Hạt Bồ kết đốt tồn tính, hai vị bằng nhau, tán bột, viên với mật ong. Mỗi ngày uống 3 lần với nước nóng, mỗi lần 4g.

*a-Công dụng của Hạt bồ kết (Gleditsia fera):*

Hạt bồ kết vị cay, tính ôn, có tác dụng nhuận táo, thông đại tiện táo kết, bí kết, lỵ, tiêu độc, lao hạch, ung độc.

Chống chỉ định :  
Phụ nữ có thai không nên dùng.

### **7-Chữa hen phế quản :**

Ngũ vị tử 8g, Tế tân, Tử uyển, Khoản đông hoa, Đại táo, mỗi vị 12g, Ma hoàng 10g, Bán hạ chế 8g, Xạ can 6g, Gừng sống 4g. Sắc 600cc nước cạn còn 300cc. mỗi ngày uống 1 thang cho đến khi hết bệnh.

#### *a-Công dụng của Tế tân (Asarum sieboldii) :*

Tế tân vị cay, tính ôn, vào kinh phế thận, có tác dụng khu phong tán hàn, giảm đau, hành thủy, ôn phế khu đàm.

Trong đông y dùng Tế tân chữa trúng phong hàn, đau đầu, phong thấp, ho, hen, đau răng, nghẹt mũi, bí mồm, ứ huyết.

#### *b-Công dụng của Khoản đông hoa (Tussilago farfara) :*

Khoản đông hoa vị ngọt, the, tính ấm, có tác dụng nhuận phổi, là thuốc thuần dương thanh tâm tả nhiệt.

Trong đông y dùng chữa suyễn, ho đàm, khó thở, nghẽn hơi bị tắc, cổ đau, phế suy, phế ung có mủ, ho lâu ngày không khỏi, bệnh ho do hư, thực, hàn, nhiệt đều dùng được.

#### *c-Công dụng của Đại táo (Zizyphus jujuba Lamk.) :*

Đại táo là táo tàu đen hay đỏ, vị ngọt tính ôn, vào 2 kinh tỳ vị, có tác dụng làm tăng thể trọng, tăng lực, bảo vệ gan, điều hòa chuyển đổi các protein trong tế bào, chống dị ứng, có tác dụng an thần, hạ áp huyết.

Trong đông y dùng táo tàu để bổ dưỡng tỳ vị, ích khí, nhuận tâm phế, sinh tân dịch, điều hòa các thứ thuốc, chữa ho, cơ thể suy nhược, ăn uống kém.

*d-Công dụng của Ma hoàng (Ephedra sinica):*

Ma hoàng vị cay, đắng, tính âm, vào 4 kinh tâm, phế, đại trường, bàng quang, có tác dụng làm ra mồ hôi, hạ đờm, cầm suyễn, lợi tiểu tiện.

Trong đông y dùng chữa ho lâu năm, viêm phế khí quản, hen suyễn, hen phế quản, ho gà, lao, giảm đờm dãi, đau xương khớp, mồ hôi trộm, lợi tiểu tiện.

*e-Công dụng của Bán hạ (Pinellia Tubrifera Ten):*

Bán hạ vị cay, tính ôn, có độc, làm tan chỗ uất tích, làm ráo được sự ẩm ướt, nhuận được chỗ khô khan, hóa được vị khí mạnh tỳ, bỏ gan, nhuận phế, tiêu đờm thấp, phát biểu khai uất, hạ khí nghịch chũra buồn nôn, ho, đau họng, chóng mặt, nhức đầu, phù thũng, cầm mồ hôi.

Chống chỉ định :

Phụ nữ có thai , người bị chảy máu, ra mồ hôi , táo khát, không được dùng.

*f-Công dụng của Xạ can (Belamcanda chinensis):*

Xạ can là cây rễ quạt vị đắng, tính mát, hơi độc, vào kinh can, phế, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tán huyết, tiêu đờm.

Trong đông y chuyên chữa bệnh họng, họng viêm mủ, ho nhiều đờm, khản tiếng, sốt, đại tiểu tiện không thông, lọc máu.

Chống chỉ định :

Phụ nữ có thai không được dùng.

### **8-Chữa hen phế quản khi hết cơn hen :**

Quế chi 8g, Đại táo 12g, Bạch thược, Hoàng kỳ, mỗi vị 8g, Gừng 4g. Sắc uống ngày 1 thang.

#### *a -Công dụng của Quế chi (Cinnamomum cassia):*

Quế vị ngọt, cay, thơm, tính rất nóng, có tác dụng bổ hỏa, hồi dương, ấm thận tỳ, thông huyết mạch, trừ hàn tích.

Trong đông y dùng quế để chữa cấp cứu bệnh do hàn, chân tay lạnh, mạch đập yếu, hôn mê, đau bụng lạnh trướng thực, phong hàn tê bại, tiêu hóa kém, tiêu chảy.

Riêng vỏ ngoài của cành quế gọi là quế chi dùng để chữa cảm mạo, sốt ra mồ hôi, sợ lạnh, phong hàn thấp, đau khớp, tim hồi hộp, tức ngực ho đờm loãng, đau bụng kin, sốt rét, thường phối hợp thêm các vị thuốc khác theo quân thần tá sứ.

#### *b-Công dụng của Bạch thược(Paeonia lactiflora) :*

Bạch thược là Mẫu đơn trắng vị đắng chua, hơi chất, vào 3 kinh can, tỳ, phế, có tác dụng bình an, chỉ thống (cầm đau), dưỡng huyết, điều kinh, liễm âm, tán hàn, tiêu viêm, làm mát, lợi tiểu.

Trong đông y dùng chữa đau bụng do co bóp mạnh, tả lỵ, lưng ngực đau, chân tay nhức mỏi, nhức đầu, hoa mắt, viêm mạch huyết khối, tắc mạch, nghẽn mạch máu não, kinh nguyệt không đều, bế kinh, xích bạch đới, mồ hôi trộm, tiểu khó.

#### *c-Công dụng của Hoàng kỳ*

*(Astragalus membranaceus):*

Hoàng kỳ vị ngọt, tính ôn, vào 2 kinh phế tỳ, bổ khí, thăng dương, liễm hãm, lợi tiểu, giải độc, kháng khuẩn, chống viêm, tăng sinh tổng hợp AND trong quá trình tái sinh gan, bảo vệ gan.

Trong đông y dùng Hoàng kỳ để chữa những bệnh như : viêm thận mãn tính, bệnh tiểu đường, nước tiểu đục, phù thũng, đau nhức phong thấp, đau xương, lở loét.

### **9-Chữa hen suyễn :**

Hạt củ cải 200g đồ chín sấy khô, Sâm Đại hành khô 60g, gừng già 50g, Cam thảo dây, Trần bì, mỗi thứ 20g. Tất cả tán giã nhỏ thành bột. Mỗi lần uống 4g, ngày 3 lần.

*a-Công dụng của Sâm Đại hành  
(Eleutherine subaphylla):*

Sâm đại hành còn gọi là tỏi đỏ, vị ngọt nhạt, tính bình, vào 3 kinh can, phế, tỳ, có tác dụng giảm ho, kháng khuẩn, tiêu viêm, tiêu độc, cầm máu.

Trong đông y dùng chữa bổ máu, vàng da, xanh xao, hoa mắt, choáng váng, nhức đầu, mệt mỏi, lỵ, viêm, sa trực tràng

*b-Công dụng của Cam thảo dây (Abrus precatorius):*

Cam thảo dây vị ngọt, hơi đắng, tính mát, hạt có độc, có tác dụng thông cừu khiếu, sát trùng, tiêu viêm.

Trong đông y dùng chữa ho, giải cảm, giải độc, điều hòa các vị thuốc khác, trị vàng da do viêm gan siêu vi.

### **10-Chữa hen suyễn có phong hàn biểu chứng :**

Cam thảo dây 12g, Hành hương 20g, Gừng sống 12g  
Quế chi 12g, Tía tô 12g. Sắc uống

### **11-Chữa hen suyễn, ho nhiều đờm, thở khò khè :**

Quả bồ kết 1g, Quế chi 1g, Đại táo 4g, Cam thảo 2g,  
Gừng sống 1g, nước 600cc sắc còn 200cc chia làm 3 lần  
uống trong ngày.

### **12-Chữa hen suyễn ở người già :**

Ngũ vị tử 6g, Mạch môn 16g, Sa sâm bắc, Ngưu tất, mỗi  
vị 12g. sắc 600cc nước cạn còn 300cc, uống mỗi ngày 1  
thang cho đến khi hết bệnh.

*a-Công dụng của Mạch môn (Ophiopogon japonicus):*

Mạch môn còn gọi là Mạch môn đông, hay tóc tiên, vị  
ngọt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng nhuận phế, thanh  
nhiệt, chống viêm, hạ đường huyết.

Trong đông y dùng Mạch môn để chữa các bệnh như :  
ho, viêm vọng, lao phổi, nóng âm ỉ về chiều, sốt cao,  
tâm phiền, khát nước, chữa cầm máu, thổ huyết, làm mát  
tim, thanh nhiệt, điều hòa nhịp tim, chữa khó ngủ, táo  
bón, lợi tiểu, thiếu sữa, bệnh lở ngứa, bệnh gan thận và  
đường ruột.

*b-Công dụng của Sa sâm bắc (Glehnia littoralis) :*

Sa sâm bắc vị ngọt, hơi đắng, tính hơi hàn, vào 2 kinh  
phế vị, có tác dụng dưỡng âm, ức chế miễn dịch, thanh  
phế, giảm đau, ích vị sinh tân.

Trong đông y dùng Sa sâm bắc để chữa các bệnh như : hạ sốt, điều chỉnh phục hồi co bóp của tim mạch loạn nhịp, làm tăng áp huyết, tăng hô hấp, dưỡng âm, thanh phế nhiệt, khử đờm, ho khan lâu ngày, phổi lao có đờm lẫn máu.

*c-Công dụng của Nguru tất (Achyranthes bidentata Blume).*

Nguru tất vị đắng chua, tính bình, không độc, vào 2 kinh can thận. Dạng sống có tác dụng hành huyết, tán ứ, tiêu ung, lợi thấp. Dạng chín bổ gan thận.

Trong đông y dùng Nguru tất để chữa các bệnh như : chữa hạ áp huyết từ từ làm ổn định áp huyết, chữa thấp khớp đau lưng mỗi gối cấp tính do lạnh hay té ngã, chấn thương, máu bầm, chữa viêm họng sưng răng miệng, chống loét, làm giảm sự thoái hóa tế bào gan, chữa bụng dưới kết hòn cục, bổ gan thận, cường gân tráng cốt, chữa ù tai, chân tay co quắp bại liệt.

Chống chỉ định :

Phụ nữ có thai, băng huyết không được dùng, nó có tác dụng kích thích tinh dục, chữa liệt dương, tráng dương, làm sảy thai.

### **13-Chữa ho do lạnh :**

Tía tô, Bách bộ, Sả, mỗi thứ 12g, Húng chanh 10g, Gừng, Trần bì, mỗi thứ 8g, Bạch chỉ 6g.

Sắc uống ngày 1 thang trong 5 ngày liền.

*a-Công dụng của Bách bộ (Stemona tuberosa ):*

Bách bộ vị ngọt, đắng, tính hơi âm, có tác dụng nhuận phế, sát trùng.

Trong đông y dùng chữa ho 4-12g sắc uống mỗi ngày.  
Rễ dùng chữa lao phổi.

Chống chỉ định :

Người có chứng tỳ vị hư yếu không dùng được.

*b-Công dụng của Sả (Cymbopogon spp.):*

Sả vị cay the, mùi thơm, tính âm, vào 3 kinh phế, tỳ, vị, có tác dụng làm ra mồ hôi, thông tiểu, hạ khí, tiêu đờm.

Trong đông y dùng chữa cảm, sốt, đau bụng đi cầu, đầy hơi, trướng bụng, nôn mửa, ho viêm phổi, thủy thũng, ngộ độc.

*c-Công dụng của Húng chanh (Coleus amboinicus):*

Húng chanh còn gọi là Rau tần dày lá, vị the, cay, hơi chua, mùi thơm, tính âm, vào 2 kinh can phế, có tác dụng lợi phế, trừ đờm, giải cảm, phát hãn, thổi nhiệt, tiêu độc.

Trong đông y dùng chữa cảm cúm, ho, hen, viêm họng, ho ra máu, chảy máu qm, sốt cao không ra mồ hôi.

*d-Công dụng của Bạch chỉ (Angelica dahurica) :*

Bạch chỉ vị cay, tính âm, vào 3 kinh phế, vị, đại trường, có tác dụng kháng khuẩn, hạ sốt, giảm đau, giảm co thắt cơ trơn, chống viêm, làm chậm nhịp tim, hạ áp huyết.

Trong đông y dùng Bạch chỉ để chữa các bệnh như : tán phong, trừ thấp, giảm đau, tiêu mủ, tiêu phù thũng, thông khí huyết, chữa cảm cúm, sốt xuất huyết, nhức đầu, đau răng, thần kinh, viêm tuyến vú, mụn nhọt mưng mủ .

## 14-Chữa ho đờm 1:

Tía tô 120g, vỏ quýt 160g sắc 20cc nước pha ít rượu.  
Uống nóng ngày 2 lần.

## 15-Chữa ho đờm 2 :

Cát cánh 4g, Cam thảo 8g, nước 600cc sắc cạn còn 200c  
uống ngày 3 lần.

*a-Công dụng của Cát cánh(Platycodon grandiflorum):*

Cát cánh vị hơi ngọt sau đắng, hơi cay, tính bình, có tác dụng thông phế khí, tiêu đờm, làm cho mũi độc vỡ ra ngoài.

Trong đông y dùng chữa ho có đờm hôi tanh, viêm đau họng, khan tiếng, hen suyễn, khó thở, phế ung, tức ngực ho ra máu.

*b-Công dụng của Cam thảo (Glycyrrhiza uralensis và G.glabra) :*

Cam thảo bắc vị ngọt, tính bình, dùng sống để giải độc, tả hỏa, dùng chín gọi là chích cam thảo tẩm mật sao vàng, có tác dụng ôn trung. Tính chất gần giống cortisone có nhiều đồng phân, có tác dụng chuyển hóa các chất điện giải, giữ muối trong cơ thể làm tăng áp huyết, có tác dụng gây trấn tĩnh, ức chế thần kinh trung ương, giảm nhiệt, giảm hô hấp, giảm ho, giải co thắt cơ trơn.

Trong đông y dùng Cam thảo để chữa các bệnh như : Chữa loét đường tiêu hóa bao tử và ruột, bảo vệ gan khi bị viêm gan, tăng tiết mật, chống dị ứng, giải độc mạnh đối với các độc tố của bạch cầu, của cá, của nọc rắn, của mã tiền (strychnine), của uồn ván, của cocain và chlorate

hydrate. Cam thảo dùng chung với cortisone sẽ làm giảm tác dụng của cortisone.

Riêng cam thảo chữa ho cảm, mất tiếng, viêm họng, mụn nhọt, đau bao tử, tiêu chảy, ngộ độc. Chích cam thảo bổ tỳ vị hư nhược, ỉa lỏng, thân thể mệt mỏi, kém ăn.

## **16-Chữa ho hen suyễn nguy cấp :**

Lá hẹ 50g sắc với 200g nước cạn còn 50g uống nóng.

*Công dụng của Lá hẹ (Allium tuberosum) :*

Hẹ có vị cay, tính ấm, có tác dụng ôn trung, kiện vị, hành khí, tán ứ, cầm mồ hôi. Hạt hẹ có tác dụng bổ gan thận, tráng dương, cố tinh.

Trong đông y dùng Hẹ chữa các bệnh như ho, hen suyễn, đau lưng mỏi gối, khí hư.

Ngoài ra lá hẹ còn dùng chữa cấp cứu bệnh hở van tim : Lá hẹ 50g phối hợp với 9 đọt cây óc chó, giã riêng mỗi thứ với một chút nước, vắt lấy nước mỗi thứ còn được nửa ly khoảng 100cc đem 2 ly thuốc phơi sương. 12 giờ đêm uống ly thuốc cây óc chó, nửa giờ sau uống ly thuốc lá hẹ. Áp dụng trong hai đêm liên tiếp, chữa được bệnh hở van tim nặng, đã có triệu chứng môi phù thâm xanh, đầu móng tay tím xanh như nhuộm chàm, thờ mệt tim, há miệng mà thở.

## **17-Chữa ho lâu năm :**

Vỏ rễ dâu (tang bạch bì), vỏ rễ chanh, mỗi thứ 10g sắc uống.

*-Công dụng của vỏ rễ chanh (Citrus limonia):*

Vỏ rễ chanh vị đắng, tính ôn, có tác dụng trị ho suyễn, hành khí, giảm đau.

**18-Chữa ho lâu ngày, đờm dãi tắc ở họng, đờm có máu :**

Tử uyển 9g, Tiền hồ, Kinh giới, Bách bộ, Bạch tiền, mỗi thứ 6g, Cát cánh, Cam thảo, mỗi thứ 3g. Sắc uống.

*a-Công dụng của Tiền hồ (Angelica decursiva):*

Tiền hồ vị đắng, hơi cay, mùi thơm, tính mát, vào 2 kinh phế, tỳ, có tác dụng tán phong nhiệt, hạ khí.

Trong đông y dùng chữa ho gà, hen, suyễn, tiêu đờm, viêm phế quản, tức ngực khó thở, cảm, sốt, nhức đầu.

*b-Công dụng của Kinh giới (Elsholtzia ciliata (Thumb.) Hyland) :*

Kinh giới có vị cay, đắng, có mùi thơm, tính ấm, vào 2 kinh can phế, có tác dụng thanh nhiệt làm cho ra mồ hôi. Trong đông y dùng Kinh giới để chữa cảm lạnh, chảy nước mũi, phong ngứa, tán ú, phá kết, cảm mạo, sốt, cúm, nhức đầu hoa mắt, đau nhức xương cốt, viêm họng, nôn mửa, lở ngứa, mụn nhọt, ban sởi, dùng cấp cứu trong trường hợp trúng phong răng cắn chặt, chân tay cứng đờ.

Chống chỉ định :

Những người có bệnh hay ra mồ hôi, không nên dùng.

*d-Công dụng của Bạch tiền (Cynanchum japonicum):*

Bạch tiền vị tân cam, khí bình, không độc, có tác dụng bảo vệ phổi, chữa ho, ho ra máu, giáng khí nghịch, hạ đờm, hen suyễn thở khò khè như gà, chữa mất ngủ.

**Chống chỉ định :**

Dùng Bạch tiền không được ăn thịt dê. Người không phải chứng thực tà không dùng được.

### **19-Chữa ho lâu ngày khạc ra máu :**

Bạch tiền, Cát cánh, Tang bạch bì, mỗi thứ 1 lượng, tằm mật sao, Chích cam thảo 5 chỉ, sắc uống chia làm 3 lần uống trong ngày.

Kiên không ăn thịt heo và dưa muối.

### **20-Chữa ho lâu ngày và ợ.**

Gừng sống giã lấy nước cốt 1 thìa, trộn với mật ong vừa đủ, đun nóng uống dần ít một.

### **21-Chữa ho nhiều đờm, hen suyễn, khó thở, tức ngực** Bài Tam tử dưỡng thân thang :

Hạt củ cải, Hạt Tía tô mỗi thứ 10g, Bạch giới tử 3g. Tất cả sao tán nhỏ cho vào túi vải, thêm 500cc nước sắc cạn còn 200cc chia 3 lần uống trong ngày, cho đến khi hết bệnh.

*-Công dụng của Bạch giới tử( Semen sinapis alba) :*

Bạch giới tử là hạt cây cải bẹ xanh (white mustard seed)

vị cay, hăng, tính nóng, vào 2 kinh phế tỳ, có tác dụng ôn trung, tán hàn, lợi khí, hóa đờm, thông kinh lạc, tiêu thũng độc.

Trong đông y dùng Bạch giới tử để chữa các bệnh như : điều vị tăng cường sự phân tiết dịch vị, làm giảm nhịp tim, chống nấc cục, ức chế tuyến giáp trạng thu nạp Iode, sau khi ăn làm tăng áp huyết nhẹ sau áp huyết hạ, hạ đường huyết, làm tăng hô hấp.

Thân và lá cải dùng làm rau ăn, nấu canh, muối dưa, có tác dụng tuyên phế hóa đờm, ôn trung lợi khí, chữa bao tử hàn ăn vào ói ra, đau quận bụng, phế hàn ho đờm, đau họng, lao hạch, đau khớp.

## **22-Chữa ho nhiều, tức ngực, khạc đờm vàng :**

Lá dâu, Kim ngân, mỗi thứ 12g, Bạc hà, Cúc hoa, Lá ngải cứu, mỗi thứ 10g, Xạ can 8g. Sắc uống ngày 1 thang, uống liền trong 5 ngày.

*a-Công dụng của Kim ngân (Lonicera japonica):*

Kim ngân vị ngọt, hơi đắng, tính mát, không độc, vào 4 kinh tâm, phế, tỳ, vị, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sát trùng.

Trong đông y dùng chữa bệnh ho do thấp nhiệt, viêm mũi dị ứng, hạ sốt, lợi tiểu, kháng khuẩn.

**Chống chỉ định :**

Những người tỳ vị hư hàn, hay ra mồ hôi, hay có bệnh tiêu chảy không được dùng..

*b-Công dụng của Cúc hoa (hoa trắng :Chrysanthemum morifolium, hoa vàng: Chrysanthemum indicum ):*

Cúc trắng vị ngọt đắng, tính hơi hàn, vào 3 kinh can, phế, thận, có tác dụng chữa nhức đầu, đau mắt, chảy nước mắt, hạ sốt, hạ áp huyết, bệnh viêm mủ (uống trong đắp ngoài), bệnh ngoài da.

Cúc hoa vàng còn gọi là kim cúc, vị đắng cay, tính ôn, vào 3 kinh can, phế, thận, chữa cảm lạnh, sốt, hoa mắt, đỏ mắt, chảy nhiều nước mắt, mờ mắt, chóng mặt, nhức đầu, cao áp huyết, đình độc, dùng rửa đắp mụn nhọt sưng đau, tiêu độc.

*c-Công dụng của Lá ngải cứu (Atemisia vulgaris):*

Ngải cứu vị đắng, mùi thơm, tính âm, vào 3 kinh can, ty, thận, có tác dụng trị viêm, ngứa, ức chế sự phát triển của vi khuẩn, kháng khuẩn, lợi tiểu, gây co cơ tử cung mà không ảnh hưởng co cơ ruột, giảm đau khớp, chấn thương, giảm protein niệu trong bệnh sung phù, giảm uré máu.

Trong đông y dùng ngải cứu để chữa các bệnh như : trừ hàn thấp, điều hòa khí huyết, ôn kinh, an thai, giảm đau, cầm máu, sát trùng, chữa đau bụng lạnh, nôn mửa, kiết lỵ, kinh nguyệt không đều, thổ huyết, chảy máu cam, đái ra máu, bạch đới, đau dây thần kinh, phong thấp, ghẻ lở.

### **23-Chữa ho khan, viêm họng, cảm nắng, sốt :**

Cam thảo dây 15g sắc uống.

### **24-Chữa ho ra máu :**

Vỏ rễ dâu, Thiên môn, Cúc hoa, Cỏ nhọ nôi, Mạch môn, Quả Dành dành, Sinh địa, Trắc bách diệp, mỗi thứ 12g, sắc uống mỗi ngày cho đến khi khỏi bệnh.

*a-Công dụng của Thiên môn*

*(Asparagus cochinchinensis)*

Thiên môn vị ngọt, đ ắng, tính đại hàn, vào kinh phế thận, có tính kháng khuẩn, tư âm, nhuận táo, sinh tân.

Trong đông y dùng chữa phế nhiệt, lợi tiểu, hóa đờm tức ở phổi, chữa ung thư phổi, hư lao, thổ huyết, nhiệt bệnh, tiêu khát, tiểu đường, tân dịch hao tổn, táo bón.

*b-Công dụng của Cỏ nhọ nổi (Eclipta prostrata):*

Cỏ nhọ nổi hay cỏ mực vị ngọt, chua, mặn, tính mát, có tác dụng bổ thận, mạnh xương, đen tóc, mát huyết, cầm máu, giải độc.

Trong đông y dùng làm thuốc bổ máu, cầm máu bên trong cơ thể và ngoài da, ho ra máu, nôn ra máu, ho ra máu, máu cam, trĩ ra máu, băng kin, chữa ho hen, viêm họng, lao phổi, chữa ứ tắc sưng gan và lá lách.

*c-Công dụng của Quả dành dành (Gardenia jasminoides Ellis)*

Quả dành dành, tên khác là Chi tử, vị đắng, tính hàn, vào kinh tâm, phế, tam tiêu, có tác dụng lợi mật, phân tiết mật, tiết dịch ở bao tử và ruột, làm giảm đau, kéo dài giấc ngủ, hạ áp huyết thần kinh trung ương, giảm sức co bóp tim, giảm cholesterol, kháng viêm.

Trong đông y dùng chữa sốt, khó ngủ, vàng da, huyết nhiệt, tiểu khó, mắt đỏ đau, miệng khát, mát máu, cầm máu.

Chống chỉ định :

Người có bệnh tỳ hư không dùng được.

*d-Công dụng của Trắc bách diệp(Biota orientalis):*

Trắc bách diệp (cành và lá non) vị đắng chát, hơi hàn, vào 3 kinh phế, can, đại trường, có tác dụng lương huyết, cầm máu, trừ thấp nhiệt, chữa ho ra máu, tiểu ra máu, máu cam, tử cung xuất huyết, rong kinh, ho sốt. Lá sao đen trị cầm máu.

## **25-Chữa ho suyễn, khí đoản, ngực đầy tức 1:**

Tô tử (Hạt tía tô) 10g, Bạch giới tử 8g, La bặc tử 8g, sắc 200cc nước đun cho sôi, sau cho đường phèn vừa đủ, uống nóng, mỗi ngày 1 thang..

## **26-Chữa ho suyễn, khí đoản, ngực đầy tức 2:**

Tô tử, Hoàng kỳ, Bạch truật, mỗi thứ 12 g, Phòng phong 8g. Sắc 400cc nước cạn còn 200cc, uống nóng mỗi ngày 1 thang.

*Công dụng của Bạch truật  
(Atractylodes macrocephala):*

Bạch truật vị ngọt đắng, mùi thơm nhẹ, tính ấm, kiện tỳ táo thấp, hòa trung, lợi tiểu, giảm phù nhẹ, ức chế đông máu, tăng chức năng hoạt động của gan, chống loét các cơ quan thuộc đường tiêu hóa, chống viêm khớp.

Trong đông y dùng an thai, chống loét bao tử, tăng tiết mật, chống viêm, là một loại thuốc bổ chữa các hư chứng, giảm đau bụng đầy trướng có cảm giác nóng rát vùng thượng vị làm nôn mửa, giúp ăn ngon, chữa chậm tiêu, thấp nhiệt, tiêu chảy phân sống, viêm ruột mãn tính, chữa sốt ra mồ hôi.

**Chống chỉ định :**

Người có bệnh đau bụng do âm hư nhiệt trướng, táo bón, háo khát không dùng được.

### **27-Chữa ho viêm họng :**

Vỏ rễ dâu (Tang bạch bì), Bách bộ (bỏ lõi sao vàng), Mạch môn, mỗi thứ 10g, Vỏ quít, Xạ can, Cam thảo dây, mỗi thứ 5g. Sắc uống.

### **28-Chữa lao phổi kèm sốt do viêm trường vị (bao tử, ruột non, ruột già)**

Gừng, nhân sâm, hoàng liên, hoàng cầm, mỗi vị 6g, nước 600g đun sôi trong 1 giờ, chia 3 lần uống trong ngày.

*a-Công dụng của nhân sâm (Panax ginseng):*

Nhân sâm vị ngọt, hơi đắng, tính ôn, có tác dụng giúp hưng phấn của vỏ đại não, cải thiện hệ thần kinh, tăng thể lực trí lực, phòng ngừa được phản ứng gây sốt do tiêm vaccin, ức chế rõ rệt những thay đổi về trọng lượng của tuyến thượng thận, tuyến ức, lách, tuyến giáp trạng, giảm rối loạn nhịp tim, làm giãn mạch, hạ áp huyết.

Trong đông y dùng bổ nguyên khí, phục mạch, cố thoát, sinh tân, an thần kinh, bổ tỳ, ích phế, bổ ngũ tạng, trừ tà khí, minh mục, khai tâm, ích trí, chữa bệnh tim mạch, tiểu đường, đản khí, tâm hồi hộp, hư lao.

*b-Công dụng của Thỏ hoàng liên (Thalictrum foliolosum):*

Thỏ hoàng liên dùng rễ, vị rất đắng, tính hàn, có tác dụng kháng khuẩn tương tự như gentamycin, neomycin. Trong đông y dùng chữa lỵ, thanh nhiệt, giải độc, khu phong, hoàng đản, đầy hơi, dùng ngoài chữa đau mắt, mụn nhọt.

*c-Công dụng của Hoàng cầm (Scutellaria baicalensis):*

Hoàng cầm vị đắng, tính lạnh, vào 5 kinh tâm, phế, can, đờm, đại trường, có tác dụng thanh nhiệt, táo, thấp, cầm máu, an thai.

Trong đông y dùng chữa sốt kéo dài, cảm mạo, phế nhiệt, ho, viêm phổi, viêm phế quản, lỵ, tiểu gắt, ung nhọt, xuất huyết, băng huyết, vàng da, an thai, bổ máu, chống co giật, rối loạn chức năng thần kinh.

## **29-Chữa lao phổi thời kỳ đầu hoặc ngừa lao :**

Gừng 10g, cam thảo 4g, nhân sâm 6g, quả táo chua 4g, nước 600g sắc cạn còn 300g chia 3 lần uống trong ngày.

*-Công dụng của Hạt táo chua (Zizyphus mauritiana):*

Hạt táo chua hay toan táo nhân vị chua ngọt, tính bình, vào 3 kinh tâm, tỳ, can, có tính thu liễm, tác dụng dưỡng gan, bổ tâm, an thần, giảm đau, chống co giật, hạ áp huyết kéo dài.

Trong đông y dùng chữa chứng hư phiền khó ngủ, đánh trống ngực, hồi hộp, phiền khát, mồ hôi trộm, lá táo dùng chữa hen : Dùng 300g lá táo sao vàng, sắc với 3 chén nước cạn còn 1 chén uống trước bữa ăn 1 giờ, uống mỗi ngày cho đến khi hết hen.

Chống chỉ định ;

Hạt táo kích thích co bóp tử cung. Phụ nữ có thai không dùng được.

### **30-Chữa mắt tiêng :**

Kinh giới, tang diệp, tang bạch bì, địa cốt bì, mỗi thứ 12g, tử tô, bán hạ chế, mỗi thứ 8g, trần bì 6g. sắc uống mỗi ngày 1 thang.

*b-Công dụng của Tang diệp, lá dâu tằm (Morus acidosa):*

Lá dâu tằm vị đắng, ngọt, tính lạnh, có tác dụng tán phong, thanh nhiệt, lương huyết, sáng mắt.

Trong đông y dùng tang diệp để chữa các bệnh như : cảm mạo, phong nhiệt, sốt nóng, ho khan, viêm đau họng, đau răng, nhức đầu, mắt đỏ, chảy nước mắt, khòe mắt bị mộng thịt, phát ban, cao áp huyết, mất ngủ, uống 4-12g thuốc sắc.

*c-Công dụng của tang bạch bì (vỏ rễ cây dâu tằm):*

Vỏ rễ dâu vị ngọt hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh phế nhiệt, giảm ho, trừ đờm, hạ suyễn, lợi thũng.

Trong đông y dùng tang bạch bì chữa các bệnh như : phế nhiệt, ho có đờm, hen, ho ra máu, ho gà, phù thũng, bụng trương to, sốt cao, cao áp huyết, tiểu tiện không thông, ngày dùng tối đa 20-40g một ngày.

*d-Công dụng của Địa cốt bì (Lycium chinense) :*

Địa cốt bì là vỏ rễ cây rau củ khởi còn gọi là rau câu kỷ, vị ngọt, tính hàn, bổ phổi, gan, thận, có tác dụng làm mát máu, mát phổi, giáng hạ hỏa.

Trong đông y dùng địa cốt bì để chữa các bệnh như : hạ sốt, hạ đường huyết, cholesterol, hư lao triều nhiệt, hư nhiệt, gan thận âm hư làm mất kém, chảy máu cam, tiểu ra máu, kháng khuẩn, thần kinh suy nhược gây ra bởi bệnh tiểu đường, cao áp huyết.

*e-Công dụng của Tử tô (Perilla frutescens) :*

Tía tô vị cay, thơm, tính ấm, vào 2 kinh phế tỳ, có tác dụng phát tán phong hàn, hành khí, hóa trung.

Trong đông y dùng Tía tô để chữa các bệnh như : cảm mạo không có mồ hôi, phong hàn, ho nhiều đờm, nghẹt mũi, nhức đầu, tiêu hóa kém, nôn mửa, động thai đau bụng, ngộ độc. Hạt tía tô chữa ho có đờm, hen suyễn, tê thấp.

Chống chỉ định :

Ho khan, ho ra máu không được dùng.

*f-Công dụng của Bán hạ chế (Pinellia Tubrifera ten):*

Bán hạ vị cay, khí ôn, có độc, tính ráo, vào 2 kinh tỳ vị, có tác dụng làm tan uất tích, nhuận đờm chỗ khô, ráo đờm chỗ ướt, hóa đờm vị khí, bổ gan, tỳ, phế, tiêu phong, đờm thấp, phát biểu khai uất, giáng nghịch khí trừ nôn oẹ, lợi tiểu tiện, chữa ho lâu ngày, hen, suyễn, đau họng, chóng mặt nhức đầu, đau xương mí mắt, phù thũng, cảm mồ hôi.

Chống chỉ định :

Những người bị chảy máu, ra mồ hôi, táo khát, phụ nữ có thai không được dùng.

**31-Chữa nghẹt, sổ mũi, ho đờm :**

Gừng sống, hành trắng 15-20g sắc lấy nước uống và xông cho ra mồ hôi.

### **32-Chữa nhức đầu, lạnh bụng, nôn ọe, có đờm :**

Gừng khô 10g, chích cam thảo 4g, nước 300g sắc cạn còn 100g chia nhiều lần uống trong ngày.:

### **33-Chữa sung phổi, sốt, ho gà, đờm suyễn :**

Vỏ rễ dâu bỏ lớp vỏ ngoài, lấy lớp vỏ trắng ở trong, tẩm mật, sao, Mạch môn, Ngưu tất, mỗi thứ 10g, Xuyên tâm liên 5g. Sắc uống.

*-Công dụng của Xuyên tâm liên  
(Andrographis paniculata ):*

Xuyên tâm liên hay khô đảm thảo vị rất đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, giảm đau. Trong đông y dùng chữa bệnh lý cấp tính, viêm bao tử, ruột, cảm mạo, sốt, viêm họng, viêm phổi, viêm amidan, viêm thanh quản, loét miệng lưỡi, mụn nhọt lở loét.

### **34-Chữa tiêu đờm :**

Sơn tra 50g nấu uống vào bữa ăn làm tiêu hạ đờm.

*Công dụng của Sơn tra ( Malus doumeri ):*

Sơn tra vị chua ngọt chát, tính bình, vào các kinh can, tỳ, vị, có công dụng kiện tỳ, kích thích tiêu hóa ăn ngon miệng, hóa tan máu cục do ứ huyết, xuất huyết, bệnh trĩ, tan chất béo, dầu mỡ, tan đờm dãi, đūổi uất khí làm nhẹ ngực, bảo vệ tim, tiêu tích trệ, tăng men tiêu hóa trong

trường vị, giảm đau bụng đầy trướng, ợ chua, kiết lý, mồ hôi trộm.

### **35-Chữa viêm họng, ho đờm :**

Xạ can, Cam thảo, Mạch môn, mỗi vị 10g. Sắc uống mỗi ngày 1 thang.

### **36-Chữa viêm mũi dị ứng :**

Quế chi 8g, Hoàng kỳ 16g, Bạch thược 12g, Bạch truật 8g, Phòng phong, Đại táo, mỗi vị 6g, Gừng 2g.

Gia giảm :

Nếu viêm cấp tính chảy nước mũi nhiều, gia thêm Tế tân 6g, Ma Hoàng 4g.

Nếu đoản khí, ho lâu ngày, mệt mỏi, biếng ăn, gia thêm Đảng sâm 16g, Kha tử 6g.

#### *a-Công dụng của Tế tân (Asarum sieboldii):*

Tế tân vị cay, tính ôn, vào kinh phế thận, có tác dụng khu phong tán hàn, chỉ thống, hành thủy, ôn phế, tiêu đờm, tinh dầu dùng gây te trong khoa tai mũi họng..

Trong đông y dùng chữa trúng phong hàn, phong thấp, đau nhức đầu, ho hen, nghẹt mũi, ứ huyết, đau răng, bí mồ hôi.

#### *b-Công dụng của Ma hoàng (Ephedra sinica):*

Ma hoàng vị cay, đắng, tính ấm, vào 4 kinh tâm, phế, bàng quang, đại trường, có tác dụng làm ra mồ hôi, hạ đờm, cầm suyễn, lợi tiêu.

Trong đông y dùng chữa ho gà, ho lâu năm, hen suyễn, viêm phế khí quản, lao, đau xương khớp.

**Chống chỉ định :**

Không nên dùng liên tục sẽ gây mất ngủ và quen thuốc. Khi dùng thuốc nếu có hiện tượng kích động, run, mất ngủ, ăn không ngon, buồn nôn, cần giảm liều lượng hoặc ngưng dùng thuốc.

*c-Công dụng của Kha tử (Terminalia chebula):*

Quả Kha tử vị chất nhạt, hơi chua, tính mát, vào 2 kinh phế, đại trường, có tác dụng trừ ho, sát trùng đường ruột. Trong đông y dùng chữa tiêu chảy lâu ngày, lỵ mạn tính, ho đau họng, mất tiếng, dùng làm thuốc bổ để hồi phục sức khỏe.

### **37-Chữa viêm phế quản mạn tính 1 :**

Vỏ rễ dâu, Mạch môn, Rau má, mỗi thứ 16g, Bách bộ 10g, Trần bì, Bán hạ chế, mỗi thứ 6g. Sắc uống mỗi ngày 1 thang cho đến khi khỏi bệnh.

*-Công dụng của Rau má (Centella asiatica ):*

Rau má hay Liên tiền thảo vị đắng, hơi ngọt, mùi thơm, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sát trùng, cầm máu, tiêu viêm, nhuận gan, lợi tiểu.

Trong đông y dùng chữa sốt, mụn độc, bệnh gan vàng da, thổ huyết, chảy máu cam, táo bón, tiểu rắt buốt, khí hư bạch đới, mất sữa, phong lao, cảm mạo, đau đầu, đau răng, viêm gan siêu vi, eczema, viêm amidan, mắt đỏ, mẩn ngứa, ho gà, đắp rau má giã nát cầm máu vết thương, chữa bong gân, gãy xương, trĩ xuất huyết.

### **38-Chữa viêm phế quản mạn tính 2 :**

Quế chi 12g, Phục linh 16g, Bạch truật 8g, Cam thảo 4g.  
Sắc uống ngày 1 thang.

*-Công dụng của Phục linh (Poria cocos):*

Phục linh vị ngọt nhạt, tính bình, vào 5 kinh tâm, phế, thận, tỳ, vị, có tác dụng lợi tiểu, chống nôn, kháng khuẩn, bảo vệ tủy xương, cải thiện chức năng gan thận, tăng sức tăng cân, tăng thị lực, tăng cường miễn dịch, an thần, chống loét bao tử, bảo vệ gan, hạ đường huyết.

Trong đông y dùng chữa suy nhược, lợi thủy, chữa phù thủy thũng, kiện tỳ, định tâm an thần, chống mất, di mộng tinh, bụng trướng, tiêu chảy, tỳ hư kém ăn mất ngủ.

### **39-Chữa viêm họng, đau mắt :**

Dùng cải cúc ăn sống hoặc nấu canh.

*-Công dụng của cải cúc (Chrysanthemum coronarium):*

Cải cúc vị ngọt nhạt, hơi đắng the, mùi thơm, tính mát, giúp ăn ngon, tiêu hóa tốt, tiêu đờm, tán phong nhiệt.

Trong đông y dùng chữa ho lâu ngày, đau mắt, nhức đầu kinh niên, thổ huyết.

Có thể dùng 6g cải cúc thái nhỏ, thêm đường hay mật ong, hấp ra nước, uống để trừ bệnh ho lâu năm.

### **40-Ung thư họng**

**Ăn :** Cháo ý dĩ mỗi ngày.

**Uống :**

Vỏ dưa hấu 30g + 2 bát nước nấu cạn còn 1 bát, uống 2 lần mỗi ngày.

Nước mướp già (xơ mướp) bỏ hạt thái nhỏ + 500g đường trắng nấu lâu 1 giờ, bỏ bã, uống như nước trà.

*a-Công dụng của Ý dĩ (Coix lacryma jobi):*

Ý dĩ hay ý mẽ vị ngọt nhạt, tính mát, vào các kinh tỳ, phế, thận, có tác dụng đối với cơ vân và đầu cuối dây thần kinh vận động, kéo dài thời gian gây ngủ, ức chế biên độ co bóp tim mạch, chống ung thư.

Trong đông y dùng chữa rối loạn tiêu hóa, thanh nhiệt, lợi thấp, cầm tiêu chảy, bài mủ, chữa phù thũng, bí tiểu, ung thư ruột, phong thấp lâu ngày không khỏi, gân cơ quắp khó cử động. Nước sắc Ý dĩ 20g cho 600cc nước nấu cạn còn 200cc uống liên tục mỗi ngày để chữa đi tiểu có sạn, uống đến khi nào đi tiểu bình thường hết sạn.

Chống chỉ định :

Người có bệnh đau bụng, âm hư nhiệt trướng, táo bón, háo khát, không dùng được.

*b-Công dụng của Vỏ dưa hấu (Citrullus lanatus):*

Vỏ quả dưa hấu vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh thử, giải nhiệt, chỉ khát, lợi tiểu.

Chống chỉ định :

Người có chứng thấp hàn thịnh không dùng được.

*b-Công dụng của mướp già (xơ mướp)(Luffa cylindrica):*

Xơ mướp vị ngọt, tính bình, có tác dụng thông kinh hoạt lạc, thanh nhiệt, hóa đờm, ích thủy, tiêu thũng.

#### **41-Chữa Ung thư họng mũi :**

**Ăn :** Nấu 100g Ý mễ + 2 quả La hán, chung trong 1 giờ.

*-Công dụng của La hán quả :*

La hán quả vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, chữa được mọi chứng nóng, phổi ho nhiệt.

#### **42-Chữa Ung thư phổi :**

**Ăn :** Cháo bạch quả (5 quả) + Ý dĩ bột (50g)+ đường trắng vừa đủ ngọt. Mỗi ngày ăn 100g.  
Trị phổi, ho suyễn, tiêu đờm, sát trùng.

Hạnh nhân 10g + Ngó sen 30g nấu với đường, ăn theo bữa cơm, mỗi ngày 1 lần..

*a-Công dụng của Bạch quả (Ginkgo biloba):*

Bạch quả hay Ngân hạnh có tác dụng giãn mạch, bảo vệ gan, chống oxy hóa của huyết tương kéo dài, chống tổn thương mô não, chống thiếu máu cục bộ ở tim, não, chữa phù não do các chất độc hại thần kinh, tăng trí nhớ, cải thiện chức năng tiền đình và thính giác, chống vi khuẩn, trị tắc mạch ngoại biên làm đau, đi đứng khó khăn, chóng mặt ù tai, điếc, sa sút trí tuệ, viêm phế quản, viêm mũi mạn tính, cước khí, viêm khớp phù tay chân, xanh tím đầu chi do viêm tĩnh mạch.

*b-Công dụng của hạnh nhân (Prunus armeniaca):*

Hạnh nhân hay hạt quả mơ hoặc hàm mai nhân vị cam, khí ôn, chứa nhiều chất dầu, có tác dụng nhuận phổi, rút

khí nóng trong phổi, trị ho, suyễn, trừ gió độc, tán hàn, giáng khí hành đàm, nhuận táo, tán ứ tích, thông đại trường, giải biểu, thông thượng tiêu, sót ruột, nhức đầu, nghẹt mũi.

*c-Công dụng của Ngó sen (Nelumbo nucifera):*

Ngó sen hay thân rễ là liên ngẫu, vị đắng chát, tính mát, tác dụng như thuốc ngủ và lợi tiểu, thu liễm, cầm máu khi đại tiểu tiện ra máu, tử cung xuất huyết, bạch đới, chảy máu cam..

### **Uống :**

a-Long quỳ tươi 50g, sắc uống : làm tiêu nước ở ngực, giải lao thương, hư nhiệt, sưng đau, mất ngủ.

*-Công dụng của Long quỳ (Solanum nigrum):*

Long quỳ là loại cây cỏ dại còn gọi là cà đen hay lu lu đực, vị đắng hơi ngọt, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tán ứ huyết, tiêu viêm, tiêu thũng.

Trong đông y dùng chữa cảm sốt, viêm phế quản, viêm họng, nhiễm khuẩn hô hấp, chữa bệnh tiết niệu, viêm thận cấp, viêm tuyến tiền liệt, viêm vú, lở loét ngoài da, ngứa, bỏng, vẩy nến, sưng tấy.

*Bài đọc thêm :*

## ***Phòng bệnh dị ứng trong mùa lạnh***

Mỗi khi đổi mùa, thời tiết thay đổi từ nóng sang lạnh hay ngược lại, hoặc khi thay đổi môi trường từ ngoài nắng nóng bước vào phòng lạnh hay từ phòng lạnh ra ngoài nóng khiến cơ thể thay đổi nhiệt độ đột ngột, thì có một số người trong chúng ta hay bị nhiễm cảm lạnh hoặc cảm nóng, có triệu chứng hắt hơi sổ mũi, nghẹt mũi, chảy nước mũi, ngay cả khi mũi người phải mùi hoa hoặc phấn hoa cỏ dại cũng sẽ bị ngứa mắt, ngứa mũi và chảy nước mũi. Chúng ta thường gọi bệnh này là bệnh dị ứng theo tây y, nhưng có những người khác lại không bị. Đó là do sức đề kháng của cơ thể ở mỗi người mỗi khác.

Tùy theo khí hậu và thời tiết bên ngoài và sức đề kháng bên trong cơ thể mạnh hay yếu mà mức độ bị nhiễm bệnh nặng nhẹ có khác nhau. Do nhiều nguyên nhân khác nhau gây nên bệnh, đông y phân biệt thành nhiều chứng như cảm phong, cảm hàn, cảm phong và hàn, cảm nhiệt, cảm phong và nhiệt, chứng cảm phong hàn kiêm phế tỳ hư, cảm phong hàn giáp thấp, cảm lạnh sốt mùa hè, cảm ngoại hàn nội nhiệt, chứng phong nhiệt thương phế, chứng đờm nhiệt, và chứng viêm mũi dị ứng do thời tiết và môi trường.

## 1-Chứng cảm phong hàn :

Dấu hiệu lâm sàng :

Nhảy mũi hắt hơi, chảy nước mũi trong, ngẹt mũi do nguyên nhân bên ngoài khi cơ thể gặp gió mưa, nhiễm lạnh mà bị cảm nên gọi là phong hàn, do nguyên nhân bên trong như bệnh niêm mạc mũi bị nhạy cảm hoặc do chức năng phổi kém khiến hô hấp yếu làm cho cơ thể không đủ sức đề kháng, sẽ sinh ra bệnh nặng hơn, sẽ sợ lạnh, ho đờm trắng loãng, sốt, đau đầu,... trong trường hợp này nếu có đau nhức mình mẩy, thân nhiệt tăng, tây y gọi là cúm gây ra do virus influenza, bệnh này hay lây sang người khác bằng hơi thở, nước mũi, nước miếng của người bệnh khi hắt hơi hoặc ho.

Cách chữa theo đông y :

Cần phải giữ cơ thể ấm áp. Đối chứng trị liệu *chứng phong hàn*, đông y sẽ dùng phương pháp tán hàn, sơ phong, giải biểu, bằng các cách dưới đây :

*a-Dùng ngoài bằng cách xông :*

Mua ở chợ một bó lá Tía tô, một bó lá Kinh giới và 5-10 lát gừng, nấu chung trong một nồi 2 lít nước đun sôi, rồi dùng khăn nylon trùm kín đầu xông hơi để giải cảm, thông khiếu mũi làm khô nước mũi và dễ thở, làm hết ngứa mắt và làm ấm cơ thể. Nếu ngứa da, sau khi xông xong, dùng nước xông và xác lá rau rửa da.

Công dụng của Tía tô :

Tía tô vị cay, mùi thơm, tính ấm, vào 2 kinh phế tỳ, có tác dụng tán phong hàn, hành khí, hòa trung.

Công dụng của Kinh giới :

Kinh giới vị cay, đắng, mùi thơm, tính ấm, vào 2 kinh phế can, có tác dụng làm cho ra mồ hôi, thanh nhiệt, tán hàn, trừ phong ngứa, phá ứ kết, chữa cảm cúm.

Công dụng của gừng :

Gừng vị cay nóng, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng thông kinh mạch, ôn trung, trục phong hàn.

Bài thuốc xông này cũng có thể chữa những người bị liệt mặt, liệt môi, miệng co giật, mắt chớp nháy liên hồi. Áp dụng liên tiếp mỗi ngày 2 lần cho đến khi khỏi bệnh.

Nếu nước mũi chảy và đau sưng cổ họng, thì dùng 1 thìa cà phê dấm táo pha với nửa ly nước sôi, uống từng ngụm nhỏ ngâm trong cổ họng để sát trùng diệt virus, khi nước nguội thì nhổ ra, tiếp tục hợp ngụm khác, trong khi đó dùng ngón tay vuốt ngoài cổ xem bớt đau cổ họng chưa, tiếp tục ngâm cho đến khi ấn ngón tay vào cổ nơi đau thấy hết đau là khỏi bệnh sưng đau họng. Dung dịch này cũng dùng để xông thẳng vào mũi để sát trùng diệt virus trong xoang mũi, nước mũi sẽ chảy ra hết cho đến khi niêm mạc mũi khô, có thể lặp đi lặp lại 3-4 lần trong ngày sẽ mau hết bệnh.

Theo kinh nghiệm nhân gian, khi có dịch cúm, nếu trong nhà có người bệnh, để phòng ngừa lây bệnh sang người khác qua không khí bị ô nhiễm. Họ dùng một cái chảo đun nước nóng sôi bốc hơi, rồi đổ dấm vào cho xông hơi tỏa khắp nhà để diệt tà khí (virus), mọi người được hít thở không khí đó giúp phổi được sát trùng, dễ thở, ngừa được bệnh.

*b-Dùng uống bên trong :*

*Phương thuốc thứ nhất :*

Lá tía tô 10g, Kinh giới 6g, Cam thảo 3g, sắc nấu chung với 3 ly nước, cạn còn lại 1 ly, uống lúc nóng, để làm tăng sức đề kháng của cơ thể, giúp cơ thể ấm, phong cảm hàn và mũi bị dị ứng chảy nước mũi sẽ hết.

*Phương thuốc thứ hai :*

Hành củ tươi 3-5 củ, gừng 5 lát, 3 quả táo đỏ lớn, sắc uống.

*Phương thuốc thứ ba :*

Khử phong bằng 5 lát gừng sống nấu với nửa miếng đường đỏ, uống nóng cho ra mồ hôi.

*c-Dùng thuốc thành phẩm :*

Theo kinh nghiệm đông y, mặc dù do ảnh hưởng thời tiết bên ngoài gây ra bệnh, nhưng có người bệnh, không không. Người không bị bệnh là nhờ sức đề kháng của cơ thể mạnh, được giải thích như sau : phổi thuộc hành kim, chức năng của phổi là vệ khí bảo vệ cơ thể , thời tiết phong hàn bên ngoài thuộc hành mộc xâm phạm vào cơ thể. Nếu kim mạnh, kim se khắc và tiêu diệt được mộc, nếu chức năng phổi suy yếu, kim không đủ sức tiêu diệt mộc, nên phong hàn mới thừa cơ xâm nhập phổi làm phổi bị nhiễm lạnh, lúc đó phổi cần được trợ giúp bằng thuốc để phục hồi chức năng trực xuất phong hàn ra khỏi cơ thể, đông y thường dùng thuốc *Thông tuyên lý phế hoàn*.

## **2-Chứng viêm mũi dị ứng do thời tiết, môi trường :**

Nguyên nhân bên ngoài như phong tà, phong hàn, phong nhiệt theo mùa... do sự kích thích mùi hóa chất, xăng dầu, ô nhiễm khí quyển, bụi phấn hoa, mùi cỏ dại...

Nguyên nhân bên trong do chức năng của phế, tỳ, thận yếu .

*Cách chữa theo đông y :*

Cách xông như trên. Đông y còn có các vị thuốc thường hay dùng có kết quả như :

*a-Rễ cây Hoàng Cầm (Radix scutellaria):*

Có vị đắng, tính hàn, vào 5 kinh tâm, phế, can đờm, đại trường, có công dụng thanh nhiệt, táo, thấp, phòng bệnh cảm mạo, sốt, ho henm sung huyết làm chảy máu cam, viêm mũi, nhiễm khuẩn virus đường hô hấp mũi miệng, rối loạn thần kinh chức năng trung ương.

*b-Quả Ké đầu ngựa (Fructus Xanthii) :*

Có vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính âm, có tác dụng chống dị lung, ngứa mắt, ngứa mũi chảy nước mũi, tiêu độc, sát trùng, tán phong, kháng histamine, mẫn ngứa, kháng khuẩn mạnh, chống viêm xoang mũi mạn tính, ức chế thần kinh trung ương, điều hòa nội tiết.

*c-Lá Hoắc hương (Herba Pogostermonis):*

Có vị cay the, mùi thơm hắc, tính ấm, vào 3 kinh phế tỳ vị, dùng giải cảm, sát trùng, chữa cảm cúm, sổ mũi, nóng sốt, cảm lạnh ho, trúng thực tiêu chảy, dị ứng ngứa, ức chế sự phát triển của vi khuẩn.

*d-Lá Cúc mẫn (Herba centiprdae):*

Có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh thoát nhiệt, tán phong thấp, tiêu sưng, giải độc, thông khiếu, chữa mũi

tắc, viêm mũi dị ứng, viêm mũi mạn tính, sưng đau họng, mắt sưng ngứa đau, da mẩn ngứa, cảm sốt ho.

*e-Rễ đương quy (Radix angelicae sinensis):*

Có vị ngọt hơi đắng, hơi cay, mùi thơm, tính ấm, bổ huyết, hoạt huyết, tiêu sưng, tăng sức đề kháng cho cơ thể phòng chống ngoại cảm, bổ tỳ âm, dưỡng huyết, tán tà.

Tùy theo chứng bệnh, các thầy thuốc đông y đã tự chế biến, chọn những vị thuốc trên thành một bài thuốc có liều lượng theo tiêu chuẩn quân, thần, tá, sứ, để áp dụng cho cơ thể mỗi người mỗi khác, chú trọng đến nguyên nhân bên ngoài và nguyên nhân bên trong cơ thể của từng người cho phù hợp.

Đông y Trung quốc và Hồng Kông rút kinh nghiệm để chế thành một loại thuốc tiêu chuẩn theo tây y để ai cũng có thể dùng được, vừa chữa nguyên nhân bên ngoài, vừa tăng cường sức đề kháng bên trong cơ thể. Loại thuốc bào chế sẵn này chứa 5 thành phần kể trên làm thành viên thuốc nên mang tên thương mại là PE MIN KAN WAM, chủ trị bệnh dị ứng khi đang bệnh, cũng để phòng bệnh khi thời tiết thay đổi, vì thế mà chúng ta thấy người Hoa ít bị bệnh sổ mũi hắt hơi.

### **3-Cách chữa bằng khí công :**

Phối hợp cách điều chỉnh Tinh-Khí-Thần, tăng cường sức đề kháng cho cơ thể xuất phong hà, chống cảm nhiễm.

*a-Về thần :*

Tác động hưng phấn thần kinh bằng 7 bài tập : Cào đầu, cào gáy, chà gáy, vuốt gáy, vuốt cổ, chà tai, xoa mặt.

*b-Về khí :*

Tăng cường phế khí và hệ miễn nhiễm: bằng bài võ tau 4 nhịp.

Trục phong hàn, bổ trung tiêu : bằng bài nạp khí trung tiêu, nằm ngửa, cuốn lưỡi ngậm miệng, nhắm mắt, 2 bàn tay đặt trên đan điền thần, hai chân dơ lên 45 độ để nạp khí vào trung tiêu, mỗi lần lâu 1 phút, rồi bỏ hai chân xuống, người thư giãn, nằm nghe khí trung tiêu chuyển động để thông khí huyết trong tạng phủ làm cho thân nhiệt tăng xuất mồ hôi, lập lại bài trên 5 lần.

Tăng cường hệ miễn nhiễm : bằng bài đứng ngũ hành tấn.

*c-Về tinh :*

Về ăn uống, nên dùng các món ăn thanh đạm dễ tiêu, ít mỡ, thịt, cá,, không ăn chua làm tà khí tích lại, vì chất chua liễm giữ khí trong cơ thể.

## *Chữa bệnh bằng khí công*

# *Mũi không ngửi được mùi*

*A-Nằm ngửa nạp khí trung tiêu :*

Hai chân thẳng, đưa lên cao 45 độ, nhắm mắt, cuốn lưỡi, ngậm miệng, hai bàn tay chồng lên nhau đặt tại Đan điền thần, nơi đầu mỏm xương ức, thở bằng mũi tự nhiên, giữ hai chân lâu từ 1-2 phút, càng lâu càng tốt.

Trong khi bệnh nhân đang Nạp khí tung tiêu, Thầy thuốc đứng phía đầu, dùng 5 ngón tay cào da đầu bệnh nhân, từ trán phía trước qua đỉnh đầu ra sau gáy, chà từ trước ra sau đều khắp đầu, trong lúc bệnh nhân vẫn đang nạp khí.. Khi bệnh nhân nạp khí xong được 1-2 phút thì bả hai chân xuống, miệng vẫn ngậm, người thư giãn, thở tự nhiên bằng mũi, khí bị nén trong bụng, thay vì há miệng thở dốc sẽ làm mất khí mật tim, nhờ ngậm miệng, khí bị giữ lại tạo ra sự nhồi bóp cơ bụng dồn dập, khí thoát mạnh ra lỗ mũi, rồi khí lại phải ồ ạt vào qua mũi, lợi dụng thì hít thở dồn dập này, lòng bàn tay thầy thuốc bôi sẵn một lớp cao menthol và camphre có tên hiệu thương mại là Ultra Balm LING NAM, để trước mũi bệnh nhân, để mỗi lần bệnh nhân hít vào đều được chất dầu xông vào sâu trong phổi để sát trùng, ngừa cảm cúm, dị ứng, vừa thông mũi sẽ ngửi được mùi. Bài tập này bệnh nhân lặp đi lặp lại 5 lần. Đã có những bệnh nhân mũi không ngửi được mùi mạn tính, sau khi tập bài này, họ đã hỏi Thầy dùng dầu gì mà thơm quá.

B-Tập Võ tay 4 nhịp, ngậm miệng hát one,two, three.. bằng mũi.

Như vậy lúc nào cũng chỉ thở bằng mũi sẽ làm cho mũi được thông, phế khí được tăng cường.

C-Dùng huyết :

Hơ ấm bằng cọng nhang hay đầu thuốc lá, vào các huyết Đại chùy, Phong môn, Phế du. làm mạnh chức năng phổi, thông phế khí, tăng cường sức bảo vệ cơ thể.

# Mục lục

<b>I-Phương pháp chọn huyết chữa bệnh</b>	trang	3
Bài thuốc 1 : Lý phế hóa đàm phương		5
Bài thuốc 2 : Thiên đột chỉ suyễn phương		8
<b>II-Những đơn huyết liên quan đến phổi</b>		10
Đơn huyết kinh Phế		10
Đơn huyết kinh Đại trường		12
Đơn huyết kinh Vị		14
Đơn huyết kinh Tỳ		16
Đơn huyết kinh Tâm		17
Đơn huyết kinh Tiểu trường		18
Đơn huyết kinh Bàng quang		19
Đơn huyết kinh Thận		22
Đơn huyết kinh Tâm bào		24
Đơn huyết kinh Tam tiêu		25
Đơn huyết kinh Đờm		27
Đơn huyết kinh Can		29
Mạch Nhâm		30
Mạch Đốc		32
<b>III-Nhị hợp huyết</b>		34
<b>IV-Tam tứ hợp huyết</b>		36
<b>V-Phần thực tập chữa bệnh</b>		37
<b>A-BỆNH PHỔI :</b>		
1-Cảm lạnh		37
2-Cảm mạo 1		39
3-Cảm mạo 2		
4-Cảm phong hàn		40
5-Cảm phong nhiệt		
6-Cảm phong, nghẹt, sổ mũi		41
7-Đoản khí thực chứng		
8-Đoản khí hư chứng		
9-Đoản khí, tức hơi, nói không nổi		42
		190

10-Hỏa khí nghịch của 12 kinh	
11-Hơi thở ngắn	43
12-Hơi ngắn như bị thịt dư chặn họng	
13-Khí nghịch	
14-Khí quản viêm mãn tính do phổi yếu	44
15-Khí tắc ở ngực không xuống làm rối loạn hô hấp	
16-Khó thở, tức ngực do khí huyết đàm tích tụ ở phổi	45
17-Khô dịch màng phổi, chai phổi	
18-Ngũ lao thất thương	46
19-Ngực lạnh	
20-Ngực và người lạnh do hư hàn	
21-Nhiệt hỏa ở ngực	47
22-Nóng trong ngực	
23-Phế khí bị đàm tích khó thở	48
24-Phế khí nghịch làm tức thở	
25-Phế khí quản đau	49
26-Phế khí quản viêm, thở khó	
27-Phế trướng làm đau cạnh sườn	
28-Phổi có nước	50
29-Phổi có nhiệt độc	
30-Phổi khô miệng khát	51
31-Phổi khô nóng, ho ra máu, suy nhược	
32-Phổi ho mãn tính	52
33-Phổi ho ra máu	
34-Phổi lao 1	
35-Phổi lao 2	53
36-Phổi lao nhiệt	59
37-Phổi lao, suy nhược	
38-Phổi nghẹt khó thở	60
39-Phổi nóng ran	
40-Phổi sưng	61
41-Phổi yếu	64
42-Phổi yếu ho khạc khức khặc	
43-Phổi thở yếu, suy nhược do âm hư	65
44-Phổi yếu, thở khó, thở ngắn hơi	
	191

45-Tức ngực khó thở	
46-Tức ngực, thở khó, nằm không được	66
47-Ung thư phổi	
48-Ứ nước màng ngực, tràn dịch màng phổi	67
49-Viêm cuống phổi cấp tính	68
50-Viêm cuống phổi mạn tính	70
51-Viêm khí quản, tắc cục	74
52-Viêm phế khí quản	
53-Viêm phổi	77
54-Viêm phổi, hen phế quản	
55-Xuất huyết phổi	78

## **B-BỆNH MŨI**

1-Chảy nước mũi	80
2-Chảy nước mũi không cầm	
3-Chảy nước mũi nhiều	81
4-Mũi dị ứng	
5-Mũi khô nghẹt do nhiệt	82
6-Mũi mất mùi, mưa đấng	
7-Mũi nghẹt 1	83
8-Mũi nghẹt 2	
9-Mũi nghẹt, chảy nước mũi, trĩ mũi	84
10-Mũi nghẹt do dị ứng	
11-Mũi nghẹt không ngửi được mùi	
12-Trĩ mũi	85
13-Trĩ mũi, mũi mất mùi	
14-Viêm mũi	
15-Viêm mũi cấp tính do phong hàn	86
16-Viêm mũi cấp tính do phong nhiệt	
17-Viêm mũi dị ứng	87
18-Viêm mũi dị ứng mạn tính	
19-Viêm mũi, nhức nửa bên đầu, ù tai	88
20-Viêm teo trong mũi	
21-Viêm teo do khô mũi	89

22-Viêm xoang mũi 1	
23-Viêm xoang mũi 2	90
24-Viêm xoang hàm	
25-Viêm xoang xoang	91
26-Viêm xoang xoang, viêm mũi dị ứng	
27-Viêm xoang trán	

## **C-BỆNH HỌNG :**

1-Bệnh họng mạn tính	93
2-Cổ họng đau 1	
3-Cổ họng đau 2	94
4-Cổ họng đau, đắng miệng	95
5-Cổ họng đau khó nói	
6-Cổ họng đau khó nuốt	
7-Cổ họng đau khô khát	96
8-Cổ khô khè do suyễn	
9-Cổ khô	97
10-Cổ khô, sưng đau, nuốt nước miếng không có	
11-Cổ họng nuốt có cảm giác vướng	98
12-Cổ họng nuốt đau	
13-Cổ họng, thanh quản đau nhức	99
14-Cổ họng, thanh quản sưng đau cấp tính	
15-Cổ họng sưng	100
16-Cổ họng sưng đau	
17-Cổ họng viêm	101
18-Cổ họng viêm sưng đau	
19-Cổ ngứa ho	
20-Đau yết hầu	
21-Giãn khí quản	
22-Khản tiếng	103
23-Khản tiếng do tắc khí sinh hỏa	104
24-Loạn cảm họng, cảm giác vướng cổ	
25-Liệt thanh đới	105
26-Mất tiếng do cảm	
	193

27-Mất tiếng đột ngột	107
28-Sung đau họng, thanh quản	
29-Sung họng bứu cổ	
30-Sung tắc họng	108
31-Sung tắc viêm họng, nuốt đau	
32-Tự nhiên khan tiếng, ngứa họng đau, chảy nước mũi	109
33-Tự nhiên mất âm thanh	
34-Viêm họng, thanh quản	
35-Viêm họng do phong nhiệt	110
36-Viêm họng do phế vị nhiệt	
37-Viêm họng do khí huyết ứ tắc	111
38-Viêm họng mạn tính do phế thận dương hư	
39-Ung thư họng	112
40-Ung thư họng mũi	

## **D-BỆNH HO**

1-Hen phế quản	115
2-Hen phế quản làm suyễn	116
3-Ho 1	
4-Ho 2	117
5-Ho do ngoại cảm	118
6-Ho nhiệt ra máu	
7-Ho do phong đàm	
8-Ho đàm nhiệt	119
9-Ho đàm nhiều	
10-Ho đàm suyễn	120
11-Ho đàm suyễn nhiều làm bồn chồn, tức ngực	
12-Ho đau hông	
13-Ho đau ran sau lưng	121
14-Ho gà 1	
15-Ho gà 2	
16-Ho khạc đàm dềo	122
17-Ho khê, yếu hơi do phế tỳ hư	
	194

18-Ho khí nghịch	123
19-Ho khí nghịch, khô khè đờm dãi	
20-Ho lạnh 1	
21-Ho lạnh 2	124
22-Ho lâu ngày	
23-Ho lâu tồn khí hại âm	
24-Ho liên tục không cầm	125
25-Ho mãn tính	126
26-Ho mưa	
27-Ho nhiệt	
28-Ho nhiệt ra máu	127
29-Ho ra máu 1	128
30-Ho ra máu 2	
31-Ho ra máu 3	129
32-Ho ra máu 4	
33-Ho ra máu 5	130
34-Ho ra máu 6	
35-Ho ra máu không dứt	131
36-Ho sốc	
37-Ho sốc khó thở	
38-Ho sốt về chiều, mồ hôi trộm	132
39-Ho suyễn do đờm	
40-Ho do phế khí hư	133
41-Ho do phế khí thực	
42-Ho suyễn do tâm nhiệt	134
43-Ho suyễn đau ngực	
44-Ho thở gấp thành suyễn, tức ngực	135
45-Hơi thở vào ngắn như bị vương chặn ở khí quản	

## **E-BỆNH ĐÀM-SUYỄN**

1-Đàm :	136
2-Đàm ẩm (Thấp đàm )	
3-Đàm phong	137
4-Đàm suyễn do tắc phế khí	195

5-Đàm suyễn do thức ăn không chuyển hóa	138
6-Hạ đàm	
7-Hàn đàm ngăn cách ở vị	139
8-Hàn đàm tích tụ	
9-Khạc đàm lẫn máu	140
10-Khử đàm các loại	
11-Ôi đàm	141
12-Suyễn	
13-Suyễn do thể chất ốm yếu, thiếu khí	
14-Suyễn dị ứng	142
15-Suyễn khí quản	
16-Suyễn khí quản mạn tính	143
17-Suyễn khó thở	
18-Suyễn kinh niên	144
19-Suyễn làm tức ngực	
20-Suyễn lên cơn ngộp thở	
21-Suyễn viêm khí quản	145

## **F-Các món ăn thay thuốc**

1-Bổ phế hư, cơ thể suy nhược	146
2-Chữa cảm mạo, nhức đầu	149
3-Chữa cảm sốt, nhức đầu, nghẹt mũi, nhức mỏi	151
4-Chữa đau họng, ho khan, bạch hầu	153
5-Chữa đàm suyễn ho lâu ngày	154
6-Chữa đàm suyễn kéo lên, ngực căng thở gấp	
7-Chữa hen phế quản	155
8-Chữa hen phế quản khi hết cơn hen	157
9-Chữa hen suyễn	158
10-Chữa hen suyễn có phong đàm biểu chứng	159
11-Chữa hen suyễn, ho nhiều đàm, thở khò khè	
12-Chữa hen suyễn ở người già	
13-Chữa ho lạnh	160
14-Chữa ho đờm 1	162
15-Chữa ho đờm 2	
	196

16-Chữa ho hen suyễn nguy cấp	163
17-Chữa ho lâu năm	
18-Chữa ho lâu ngày, đờm dãi tắc ở họng, đờm lẫn máu	164
19-Chữa ho lâu ngày, khạc ra máu	165
20-Chữa ho lâu ngày và ợ	
21-Chữa ho nhiều đờm suyễn, khó thở	
22-Chữa ho nhiều, tức ngực, khạc đờm vàng	166
23-Chữa ho khan, viêm họng, cảm nắng, sốt	167
24-Chữa ho ra máu	
25-Chữa ho suyễn, khí đoản, ngực đầy tức 1	169
26- Chữa ho suyễn, khí đoản, ngực đầy tức 2	
27-Chữa ho, viêm họng	170
28-Chữa lao phổi kèm sốt do viêm trường vị	
29-Chữa lao phổi thời kỳ đầu hoặc ngựa lao	171
30-Chữa mất tiếng	172
31-Chữa nghẹt, sổ mũi, ho đờm	173
32-Chữa nhức đầu, lạnh bụng, nôn oẹ có đờm	174
33-Chữa sưng phổi, sốt, ho gà, đàm suyễn	
34-Chữa tiêu đờm	
35-Chữa viêm họng, ho đờm	175
36-Chữa viêm mũi dị ứng	
37-Chữa viêm phế quản mạn tính 1	176
38-Chữa viêm phế quản mạn tính 2	
39-Chữa viêm họng, đau mắt	177
40-Ung thư họng	
41-Ung thư họng mũi	179
42-Ung thư phổi	
Bài đọc thêm :	
Phòng bệnh dị ứng trong mùa lạnh	181
1-Chúng cảm phong hàn	182
2-Chúng viêm mũi dị ứng do thời tiết, môi trường	184
3-Cách chữa bằng khí công	186
Mũi không ngửi được mùi	188
	197

Hội KCY ĐVN..Tél.: 514-276-5090

Email: [kcydn@yahoo.com](mailto:kcydn@yahoo.com)

[www.qigongrememo.com](http://www.qigongrememo.com)

[www.doducngoc.com](http://www.doducngoc.com)